

VĂN-HÓA Á-CHÂU

TRẦN VIỆT SƠN

Đông Nam Á trước thời
cuộc mới.

LÝ CỰ TRUNG

Địa vị văn hóa Ấn độ trong tư
tưởng Tây Phương.

PHAN KHOANG

Chính sách giao thiệp với Tây
Phương của Việt Nam thời xưa.

NGUYỄN NAM CHÂU

Lịch sử và ý nghĩa thơ tự do.

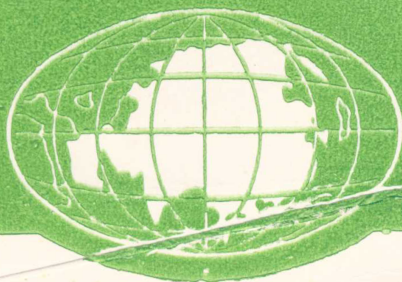
Và những bài :

Cổ tích Chăm và cổ tích Việt Nam (**VŨ LANG**) —

Các chế độ và tục lệ hôn nhân (**HOÀI KIM YẾN**) —

Khu vực văn hóa miền duyên hải Đông Nam Á
(**HOÀNG QUANG**) — Tinh thần đoàn kết qua Hội

nghị thanh niên Á Phi (**NGUYỄN VĂN HUẤN**) v. v...



VĂN-HÓA Á - CHÂU

CƠ-QUAN PHÁT-HUY VĂN-HÓA DÂN-TỘC, NGHIÊN-CỨU TINH-THẦN
Á-CHÂU VÀ DUNG-HỢP TƯ-TUỞNG ĐÔNG-TÂY

Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC**

Thư-ký tòa-soạn : **LÊ - XUÂN - KHOA**

Tòa-soạn : 201 Lê-văn-Duyệt, Saigon — Điện-thoại : 24.655

Số 15

Tháng 6-1959

MỤC LỤC

		Trang
Đông Nam Á trước thời cuộc mới .	TRẦN-VIỆT-SƠN . . .	1
Địa vị văn-hóa Ấn-độ trong tư tưởng Tây-phương	LÝ-CỤ-TRUNG . . .	12
Khu vực văn-hóa Đông-Nam-Á (III): khu duyên-hải miền Nam	HOÀNG-QUANG . . .	23
Tinh-thần đoàn-kết qua Hội nghị Thanh-niên Á-Phi tại Le Caire. .	NGUYỄN-VĂN-HUẤN . .	32
Hôn-Nhân qua các nền văn-hóa (III): Các chế-độ và tục-lệ hôn-nhân. .	HOÀI-KIM-YẾN . . .	41
Cổ-tích Chăm và cổ-tích Việt-Nam .	VŨ-LANG	58
Chính sách khai-phóng môn hộ đối với Tây-phương của Việt-Nam thời xưa	PHAN-KHOANG . . .	66
Lịch sử và ý nghĩa thơ tự do . . .	NGUYỄN-NAM-CHÂU . .	80
• Hoạt-động của Hội V.N.N.C.L L.V.H.Á.C . . .		94

ĐÔNG-NAM-Á TRƯỚC THỜI CUỘC MỚI

Đông-Nam-Á vừa trải qua những biến-cổ hệ-trọng.

Từ ngày thế-chiến thứ hai chấm-dứt, Đông-Nam-Á luôn luôn ở trong tình-trạng sôi-nổi. Rồi đây, trong nhiều năm nữa, tình-trạng sôi-nổi ấy sẽ vẫn còn. Chúng tôi xin ghi dưới đây, trong ít nét thô-sơ, những vấn-đề chánh-trị đương chế-ngự cuộc sống của con người ở Đông-Nam-Á, và sẽ xin lạm-xét chút-đỉnh về những tiến-triển có thể có của tình-hình.

TRẦN-VIỆT-SƠN

ÍT ĐIỂM ĐẠI - CƯƠNG

NÓI ĐẾN Đông-Nam-Á, mà không nói đến toàn khu-vực Á - Đông, và bỏ qua luôn cả tình-hình thế-giới, thật là một chuyện khó-khăn. Đông-Nam-Á, trong hiện-tình thế-giới, là một bộ phận của Á-Đông, có những liên-quan mật-thiết với Đông-Bắc-Á (Hàn quốc, Nhật, Trung-Hoa dân-quốc), với Úc-Châu, với Nam-Á (Ấn, Hồi), và cả với Trung - Đông, với nhiều nước ở Âu-Châu, với các nước Anh, Pháp, Mỹ, Đức, với Liên-Sô, với Trung - Cộng. . . .

Miền Đông-Nam-Á gồm có Việt-Nam (Việt-Cộng và Việt-Nam Cộng Hòa) Vương quốc Khơ-Me (Cao Miên) Vương quốc Lào, Thái-Lan, Miến-Điện, Mã-Lai, Nam-Dương, Phi-Luật-Tân. Gần 200 triệu dân sống ở đây trong những tình-trạng rất phức-tạp, nhưng về đại cương thì họ đều sống trong cảnh nghèo-nàn, có những nền kinh-tế còn thô-sơ.

Đông-Nam-Á còn là một miền bất-an, có lẽ bất-an nhất trên thế-giới. Cuộc

chiến-đấu ở đây tiếp-tục không một phút ngừng. Cuộc chiến-đấu ấy quan-trọng. Và ta không thể bỏ qua một vài phương-diện của nó. Thí-dụ như — trong cuộc chiến-đấu ấy — các nước tại Đông-Nam-Á, vì tình-cảnh của mình quá yếu-ớt trước những lực-lượng ghê-gớm trên thế-giới, đã chỉ nắm được một phần chủ-động mà thôi. Họ còn bị những nước lớn chế-ngự, mặc dầu họ theo khối này hay khối kia, hay mặc dầu họ tuyên-bố chẳng theo khối nào cả.

Phân loại các nước ở đây có lẽ là một việc rất khó. Trước hết, ta có thể tách hẳn Việt-Cộng sang một bên. Rồi ta kể đến Phi-Luật-Tân, Thái-Lan, hai nước đứng trong khối Tự-Do, và liên-kết với Anh, Mỹ, trong những minh-ước phòng-thủ chung. Họ có chánh-sách tích-cực chống Cộng. Việt - Nam Cộng - Hòa cũng đứng hẳn trong khối Tự - Do và cũng có chánh - sách tích - cực chống Cộng, nhưng còn bị ràng buộc bởi hiệp - định Genève phần nào, và chưa đứng vào khối phòng-thủ chung Đông-Nam-Á. Miến-Điện và Nam-Dương tuyên-bố theo chủ-trương trung-lập, trong tinh-thần Băng-Đung. Mã-Lai, vương quốc Khor-Me, vương quốc Lào có những điểm lạ riêng biệt : Mã lai tích-cực chống Cộng, nhưng chưa tính chuyện đứng hẳn vào những khối phòng thủ sẵn có : Mã-Lai còn đứng riêng biệt để chống Cộng, và liên lạc với những lực-lượng chống Cộng khác qua gạch nối Anh-Quốc. Vương quốc Khor-Me trung-lập, nhưng trong thái-độ trung-lập đó có nhiều cái khác lạ : muốn cố trung-lập, nhưng vẫn chịu nhiều ảnh-hưởng của Pháp và vẫn chưa dứt hẳn những ảnh-hưởng của phe Cộng, rồi muốn nhận viện-trợ Mỹ mà vẫn tỏ vẻ không thích Mỹ, lại hay có chuyện xích-mích với những nước tích-cực chống Cộng bao quanh. Cuối cùng là vương-quốc Lào, vì tình-thế mà bị rơi vào thái-độ trung-lập, và vẫn tự-nhận là trung-lập, nhưng đã nghiêng hẳn vào một chánh sách Quốc-Gia, can-đảm diệt Cộng trong nước, và kết thân với những nước chống Cộng bên ngoài. Kể ra thì thật phức-tạp.

Chính ở miền phức-tạp đó, cuộc tranh-chấp Nga Mỹ diễn ra. Bên cuộc tranh-chấp Nga Mỹ, lại có cuộc tranh-đấu của chính những quốc-gia tại đây ; tuy sức họ còn yếu, nhưng họ đều cương-quyết dành quyền sống, và chỉ khác nhau ở chủ trương, chánh-sách.

Nhận xét về tình-hình chánh-trị Đông-Nam-Á, chúng ta sẽ không bỏ qua những yếu-tố đã chế-ngự, đã ảnh-hưởng vào cuộc sống ở đây, — và sau đó, chúng ta sẽ rút ra những nét chánh-yếu của từng nước. Xin hiểu cho rằng những yếu-tố ấy, nhiều khi lại chính là những phương-diện của tình-hình chánh-trị ở Đông-Nam-Á, chứ không phải chỉ là yếu-tố mà thôi.

Những yếu-tố chế-ngự tình- hình chánh-trị Đông-Nam-Á.

Cũng như ở mọi khu-vực khác trên thế giới, cuộc tranh-chấp Nga-Mỹ đã làm đảo-lộn tình-thế chánh-trị ở Đông-Nam-Á. Những hành-động của phe Cộng-Sản một bên, rồi của phe Tự-Do đứng một bên đã lôi cuốn toàn thể các nước trong miền này. Tuy thế, chúng ta sẽ không bỏ qua những cố-gắng riêng của các nước, do chính mình làm ra, kể cả những nước liên-kết với khối Tự-Do và những nước cố giữ trung-lập.

Cuộc tranh-chấp Nga-Mỹ.

Trong vòng ít năm nay, những thay-đổi lớn không còn nữa, vì hai bên đã củng-cố được những vị-trí của mình, và vì cuộc võ-trang đã tới một mực-độ ghê-gớm để làm cho những người muốn gây-sự phải suy-ngẫm đến các hậu-quả.

Đại-cương, cuộc tranh-chấp Nga-Mỹ diễn ra trong ba khu-vực, nói về đất-đai: khu Âu-Châu, khu Trung-Đông, và khu Á-Đông, trong đó có Đông-Nam-Á.

Thế của khối Tự-Do đã vững-chắc hoàn-toàn tại Âu-Châu, tuy còn vài nhược điểm như vị-trí của Tây-Bá-Linh lọt trong khu-vực Cộng-Sản. Khối Tự-Do đã bền chặt và mạnh về quân-sự do lực-lượng của khối Minh-ước Bắc Đại-Tây-Dương, nối dài cho đến Na-Uy ở phía Bắc và Thổ-nhĩ-Kỳ ở phía Nam. Phần lớn những đạo quân ở đây xư-dụng chiến-thuật nguyên-tử, nên họ vững chí. Về chánh-trị, thế của phe Tự-Do cũng mạnh lên trong lúc Liên-Sô gặp những khó khăn tại Hung và Đông-Đức. Các lực-lượng cách-mạng của Tây-Đức hoạt-động rất mạnh tại Đông-Đức, và sẵn sàng để khởi nghĩa: hiện nay, người ta đương hi-vọng vào điểm thật-tế đó để được thấy Nga nhượng bộ trong các vấn-đề thống-nhất nước Đức và kiến tạo lâu-dài hòa bình ở Âu-Châu.

Khu vực Âu-Châu có thể coi là quan-trọng nhất.

Trung-Đông, một khu vực rất bất-an, chỉ được yên-lành có vài tháng nay, sau khi qua những cơn biến-chuyển lớn. Hiện nay, yếu-tố then-chốt cho cuộc phòng thủ miền này là 3 nước Thổ-nhĩ-Kỳ, Ba-Tư và Hồi-Quốc, vừa vịn vút kín biên-giới phía Nam của Nga và ba nước ấy lại đứng trong minh-ước phòng-thủ Trung-Đông cùng với Anh và Mỹ. Trên thật-tế, Mỹ lo việc phòng thủ 3 nước đó: Thổ-nhĩ-Kỳ đã mạnh rồi, Hồi quốc cũng khá mạnh, riêng Ba-tư thì kém hơn. Vừa có những tin loan báo Mỹ chuẩn-bị đặt nhiều căn-cứ phóng hỏa-tiến tại Hồi, Ba và Thổ, làm cho Nga phản-đối rầm-rĩ. Trung-Đông hiện nay gồm toàn những nước không đi với Cộng-Sản, vì

Nasser đã vừa tuyên ngôn diệt Cộng ở Cộng-Hòa Ả-Rập thống-nhất, — còn Kassem cũng vừa loại được Cộng-Sản ra khỏi chánh-quyền và đã giải-tán đảng Cộng-Sản ở I-Rắc. Nếu không có biến-cố nào khác xảy ra, ta có thể coi như Liên-Sô đã mất chân đứng tại các nước Hồi-giáo ở Trung-Đông.

Khu-vực Á-Đông phức-tạp. Thế của Nhật, Hàn-quốc, Trung-Hoa Dân-quốc đều đã vững: Nhật và Trung-Hoa nhờ vị trí là đảo ở đại-dương; còn Hàn Quốc là nhờ ở lực-lượng Mỹ và các vũ-khí nguyên tử.

Riêng khu-vực Đông-Nam-Á bất-an nhất. Cuộc võ-trang của các lực-lượng Cộng-Sản, tràn ở ngay biên-giới Miến-Điện, Thái, Lào và vi-tuyến 17, luôn luôn đe-dọa Đông-Nam-Á. Người ta vẫn sợ rằng khi đại-chiến xảy ra, thì quân Cộng sẽ tràn như nước vỡ-bờ. Phe Cộng lại nắm một yếu-tố lợi-hại thứ hai, một yếu-tố bí-mật: đoàn-quân thứ 5 của họ, tuyển-mộ trong đám dân bản-xứ và khối Hoa-Kiêu, tức là các đảng viên Cộng-Sản, đấu-tranh theo lối cổ-diễn của Cộng và nay lại chú-trọng thêm vào lối đánh du-kích, phá-hoại và khủng-bố. Loạn Karens ở Miến, những tổ-chức Việt-Cộng trong khối Việt-Kiêu ở Thái-Lan, trào phá-rối ở Nam-Việt, những hoạt-động của Hoa-Kiêu ngả dần sang Trung-Cộng ở Kho-Me, các lực-lượng chánh-trị và quân-sự của Pathet Lào, du-kích quân trong rừng rậm Mã Lai, những tổ-chức chánh trị của Trung-Cộng tại Tân-gia-Ba, một số nông-cốt Huks tại Phi, và các nghiệp-đoàn tại Nam-Dương, đều là những điều đáng ngại, nhiều hay ít, cho các chánh-phủ ở Đông-Nam-Á.

Làm cách nào tiêu-diệt hẳn những đạo-quân thứ 5 ấy? Những viện-trợ quân-sự, kinh-tế, những đạo-quân hùng-hậu, chưa đi đến kết quả mong-muốn. Cái nguy-hại lớn nhất của Đông-Nam-Á là tình-trạng ấy, khiến cho khối Phòng-thủ chung Đông-Nam-Á đã phải để tâm đến, nhưng có lẽ cũng chưa đi đến kết-quả nào. Vấn-đề, dầu sao, cũng thuộc về phần các nước tại đây: làm sao lôi-cuốn được nhân-dân vào cuộc tranh-đấu, làm sao lập được những tổ-chức hoạt-động với phương-pháp cách-mạng, làm sao có được những ban mật-vụ, phản-gián rất giỏi, làm sao có được những chánh-quyền mạnh, đấy là vấn đề phải làm.

Trong lúc chờ giải-quyết tình-trạng nội-bộ ấy, tất cả hệ-thống bảo-vệ Đông-Nam-Á dựa hết vào lực-lượng và sự bảo-đảm của Tổ chức Liên Phòng Đông-Nam-Á, trong đó Mỹ đóng góp lực-lượng quan-trọng nhất, rồi đến Anh, Úc, Tân-tây-Lan, ngoài ra còn Phi, Thái, Hồi, góp quân sĩ, và toàn thể đất-dai để dựng những căn-cứ.

Sự đe-dọa của lực-lượng này, tuy hiện còn lơ-lửng ở bên trên Đông-Nam-Á, nghĩa là thực-lực của nó hiện ở ngoài khơi và những hải-đảo, nhưng cũng đã là yếu-tố ngăn Cộng-Sản phát-động chiến-tranh.

Cổ-nhiên, một tình-thế như vậy không thể để kéo-dài. Phải có những

thay-đổi để làm vững thêm mãi các khu-vực ở Đông-Nam-Á : một mặt, phải ổn-định tình-thế nội-bộ các nước, một mặt khác, phải tạo-lập lực-lượng quân-sự ngay tại chỗ để đủ sức đương-đầu với phe Cộng.

Những hoạt-động của khối Cộng.

Nga-Sò bị Trung-Cộng trấn ngang đường, nên bị cách-bức với Đông-Nam-Á. Trung-Cộng có những thế riêng, những chủ-trương và chánh-sách riêng, vì thế đã trực-tiếp điều-khiển các đảng Cộng-Sản ở Á-Đông.

Vậy là Trung-Cộng nắm then-chốt tại Châu-Á, trong khi quanh Trung-Cộng, đã có một hàng rào những Quốc-Gia mà ta đã biết là phức-tạp. Trung-Cộng khó lòng nhằm vào Nhật, Hàn-quốc, Trung-Hoa Dân-quốc, vì không có phương-tiện để xâm-nhập bằng chánh-trị cũng như bằng quân-sự.

. Trung-Cộng cũng khó tính chuyện ở Phi-luật-Tân. Nhưng còn ở tất cả những nơi khác, phe Cộng cố áp-đảo để tiến vào. Họ tiến bằng chánh-trị (tổ-chức Cộng-sản ; tuyên-truyền ; các tòa đại-sứ), bằng quân-sự (các trào du-kích và phá-hoại), và bằng kinh-tế (hàng phá-giá tung ra các thị-trường ở Đông-Nam - Á).

Nhưng chính tình-trạng nội-bộ cũng nhiều cái khó khăn. Kinh-tế kém cỏi, dân chống đối. Tình-trạng ấy sẽ là yếu tố gây họa cho Trung-Cộng.

Trở lại những ngày cũ, chúng ta đã thấy Trung-Cộng thắng lớn trong hội nghị Băng-Đung, hồi tháng tư 1955. Tại Hội-nghị này, vai-trò của các nước Á-Phi đã bộc-lộ ra, nhưng vai trò của Trung-Cộng còn thêm quan-trọng gấp bội, vì Trung-Cộng đã nhờ Hội-nghị Băng-Đung mà tạo được cái thế của con cáo ngồi vào giữa đàn gà. Thêm nữa, Ấn-Độ, để bảo vệ cho mình, đã đưa ra 6 nguyên-tắc Sống-Chung và thành-công trong việc làm Hội-Nghị chấp-thuận. Kể hết những nguyên-tắc đó ra đây, sẽ dài quá, vì chúng gồm mọi phương-diện. Chúng ta hãy chỉ ghi lấy việc hợp-tác kinh-tế và vài điểm được Hội-nghị công-nhận là những biện-pháp để tăng-cường hòa-bình và sự hợp-tác quốc-tế (để dưới đây, ta tìm hiểu thái-độ các nước Đông-Nam-Á đối với Trung - Cộng).

Trong nguyên-tắc « tăng cường Hòa-Bình và sự Hợp-tác quốc-tế », có 10 khoản, mà những khoản chính là :

— Tôn-trọng những nhân-quyền căn-bản, phù-hợp với những mục-tiêu và nguyên-tắc trong hiến-chương Liên-hiệp-Quốc.

— Tôn-trọng chủ-quyền và đất-đai nguyên-vẹn của mọi Quốc-Gia.

— Công-nhận sự bình-đẳng giữa các nòi-giống và sự bình-đẳng giữa các dân tộc lớn hay nhỏ.

— Không can-thiệp và không chen-lấn vào nội-tình các quốc-gia khác.

— Không dùng hành-vi hay đe-dọa xâm-lăng hoặc dùng võ-lực xâm phạm chủ-quyền hay nền độc lập chính-trị của một nước khác.

— Mọi cuộc tranh chấp quốc-tế đều phải giải-quyết bằng phương-pháp hòa-bình, như thương-thuyết, nhờ trọng-tài, hay nhờ Tòa-Án phán-giải, hoặc bằng những phương-pháp hòa-bình khác, do các đấng-sự tìm lấy, sao cho phù-hợp với hiến-chương L.H.Q.

— Khuyến-kích làm lợi chung và hợp-tác.

— Tôn-trọng công-lý và những điều cam-kết quốc-tế.

Những khoản như trên không có một giá-trị nào đối với những nước ngoài Hội-Nghị. Đối với những nước trong Hội-Nghị, chúng có một giá-trị đặc-biệt vì sự tín-nghĩa mà Quốc-Gia nào cũng phải có. Vì tín-nghĩa, và vì đã công nhận các nguyên-tắc ấy, nhiều nước Á-Phi mở cửa ra cho hàng Trung-Cộng xâm-nhập. Trung-Cộng quyết hạ Nhật, nên bán hàng rẻ thối. Nhật nao-núng, nhưng đồng-thời, các nước Á-Phi cũng nao-núng luôn, vì hàng Trung-Cộng giết luôn công-nghệ của các nước này.

Trung Cộng bán được hàng rẻ, vì không tốn một xu nhỏ nhân-công : với chế-độ công-xã, chỉ có những nô-lệ ăn đói làm việc không lương. Cuộc tiến-triển của Trung-Cộng trên đường Cộng-Sản luôn luôn vấp trở lực, nhưng các lãnh-tụ Trung-Cộng luôn luôn cố vượt lên, và tin-tưởng rằng chế-độ Công-Xã sẽ thành-công nhờ những cuộc đàn-áp tàn-khốc, và nhờ bản-chất con người dưới chế-độ Trung-Cộng, đã thành bản-chất của con run con dế, khác hẳn với bản chất dân Nga và dân Đông-Âu còn ưa tự-do và còn có chí quật-cường. Nhưng các dân bộ-lạc, vốn quen sống tự-do, không chịu bị nô-lệ hóa. Vì thế mà cuộc khởi-nghĩa Tây-Tạng bùng nổ, diễn ra cùng một lúc với cuộc đàn-áp kinh-khủng của Trung-Cộng.

Trung-Cộng đã thành-công trong khối Á-Phi rồi, đã tạo được cái thế của con cáo ngồi giữa đàn gà, nhưng đã vì tình-thế mà làm 3 việc vô-cùng đại-dột :

1.— Trung-Cộng đã xâm-lăng kinh-tế các nước nhược tiểu Á-Châu, gây họa cho kinh-tế những nước này. Các nước nhược tiểu phải phản-ứng.

2.— Trung-Cộng lập chế-độ Công-Xã. Qua những hành-vi của Trung-Cộng, các nước Đông-Nam-Á và toàn khối Á-Phi cảm thấy kinh-tởm trước chế-độ không coi con người ra gì nữa. Với Công-xã, Trung-Cộng tự xưng-danh là kẻ thù của tất cả các chế-độ khác, sẵn-sàng tiêu-hủy nền tảng văn-minh nhân-loại. Các nước nhược-tiểu không thể không có phản-ứng trước việc ấy.

3.— Trung-Cộng đàn áp Tây-Tạng, lộ dã-tâm diệt-chúng cả một dân-tộc, và tiêu-diệt bằng những biện-pháp kinh-tởm cả một tôn-giáo, mà tín-đồ hiện nay bao gồm hàng trăm triệu người và còn tăng thêm mãi và đồng thời lan mạnh sang Âu-Mỹ.

Nguyên-tắc hợp-tác và sống chung Hòa-Bình do Hội-nghị Bang-Đưng đề ra, đã bị Trung-Cộng chà-đạp hết. Qua vụ Tây-Tạng, tất cả đều nhận thấy những khoản đã được chấp-nhận trong Hội-Nghị Băng-Đưng — có những khoản chính chúng tôi đã ghi ở bên trên — đều không được Trung-Cộng tôn-trọng. Như vậy có nghĩa là không thể nào sống-chung, hợp-tác với Trung-Cộng được nữa. Như vậy cũng có nghĩa là, một ngày kia, nếu không khéo bố-trí phản-ứng, tất cả những nước như Ấn-Độ, Miến-Điện, Tích-Lan, Thái-Lan, Khor-Me, Lào quốc, Mã-Lai, Nam-Dương, và Việt-Nam Cộng-Hòa, đều có thể chịu chung số-phận Tây-Tạng.

Và vì thế nên các nước tại Đông-Nam-Á đã bắt đầu phản ứng.

Sự thật, họ đã phản-ứng từ trước khi vụ Tây-Tạng xảy ra, vì từ trước đây, họ đã nếm mùi xâm-nhập của Trung-Cộng, và họ đã quá hiểu những công-xã. Nhưng vụ Tây-Tạng làm cho phản-ứng của các nước Đông-Nam-Á mạnh hơn, mau hơn.

Hành - động của khối Mỹ.

Tình-hình ấy rất lợi cho khối Tự-Do, nói chung, và Mỹ, nói riêng. Hành động khôn khéo, khối Mỹ có thể nương tình-thế này để giải-quyết trọn vẹn những nhược điểm còn sót lại trong hệ-thống phòng-thủ Đông-Nam-Á, nghĩa là để kiến-tạo Hòa-Bình trong khu-vực.

Mỹ đã có sẵn những lợi-khí :

1 — Khả năng kinh-tế lớn, tài sản nhiều, đủ các phương-tiện để viện-trợ giúp các dân-tộc trong lúc dân-tộc nào cũng cần hồi-sinh để chống Cộng.

2 — Lực-lượng quân-sự mạnh-mẽ, không đóng quân tại lục-địa Á-Châu (trừ Hàn quốc), nhưng có khả-năng cầm chân Trung-Cộng. Những nước trung-lập cũng thừa hưởng những ảnh hưởng của 'quân đội nguyên tử. Nếu không sợ đại-chiến xảy ra, Cộng-Sản không còn chờ gì mà không tiến quân vào các nước ở Châu-Á, trước hết là các nước trung-lập.

3 — Tại Đông-Nam-Á, có những Quốc-Gia đi chặt với Mỹ.

4 — Một tổ-chức liên-kết các lực-lượng để phòng-thủ.

5 — Một thể ngoại-giao để có thể ổn-định dần-dần những tình trạng giao-thiệp giữa các nước Tự-Do, để tạo ra điều-kiện phòng thủ vững chắc hơn (như đã đạt được việc thỏa-thuận giữa Nhật và các nước Á-Châu trong vấn-đề bồi-thường chiến tranh).

Nhưng Mỹ cũng có những nhược điểm. Những nhược-iểm này được nhận thấy rõ-ràng ở các nước trung-lập, những nhược-iểm mà Mỹ cũng

bắt đầu sửa đổi rồi. Các nước, càng là tiểu nhược quốc, càng mới thoát khỏi nền độc-lập, lại càng không muốn chịu những khoản bắt-buộc kèm theo các chương-trình viện-trợ, và càng không thích những sự dòm ngó khó-chịu. Người Mỹ trái lại, chỉ sợ người khác làm hỏng, và cái gì cũng muốn nhúng tay vào.

Quan-niệm về sự viện-trợ cũng thường được đặt ra : viện-trợ hàng-hóa đã chế-hóa sẵn, hay viện-trợ những phương-tiện để mở mang công-nghệ của một nước? Và mở-mang các ngành sản-xuất của một nước, không phải để làm cho nước ấy chìm đắm trong kinh-tế khủng-hoảng, vì sản xuất quá thừa, hoặc vì mọi thị trường bên ngoài đã thất-chật, hoặc đã đầy-ứ. Cảnh ngộ như ở Việt-Nam hiện-tại, thóc lúa chất đầy kho-dự mà không nhúc-nhích, cần phải được giải-quyết do một cuộc điều-hòa quốc-tế, Mỹ có thể góp một phần khả-năng vào công việc ấy.

Một thái-độ đặc-biệt, để đối-xử với những nước trung-lập đương lo-sợ họa Cộng-Sản, -- thái độ đặc biệt ấy cũng rất cần.

Cuộc tập-hợp của các nước trung-lập.

Cuộc chu-du của Tito (Nam-Tur) qua các nước trung-lập, chỉ được một phần kết-quả. Nếu Tito làm cho nhiều nước hiểu được rằng « trung-lập tức là phải dứt bỏ được sự chế ngự của Cộng-Sản trong nội bộ », thì Tito chưa thành-công trong cuộc vận-động tập-hợp các quốc-gia trung-lập làm một khối.

Nhưng từ ngày đó, tình hình đã đổi thay nhiều rồi. Những hành-vi của Trung-Cộng đã làm cho những quốc-gia trung-lập nhận thấy tình-trạng cô-lập của mình.

Bên trời Âu, những công-trình lập các khối kinh-tế có vẻ tốt đẹp, và đáng nể theo — mặc dù là Hội-Nghị Băng-Đung không tha-thiệt với chuyện ấy.

Cũng bên trời Âu, đã có một cuộc nói chuyện dứt-khoát giữa Nga và Mỹ. Những hậu-quả của cuộc nói chuyện ấy (sau Hội-nghị ngoại-trưởng Genève, còn Hội-nghị Tối-cao), thế nào cũng ảnh hưởng rất lớn vào các nước Trung-Lập, vậy không lẽ các nước trung-lập không phản-ứng?

Cuối-cùng, trong nội-bộ các nước trung-lập, đã có những cơn thay-đổi sôi-nổi, và sâu xa.

Ấn-Độ đã tạo ra phong-trào chống Cộng, lan-rộng khắp nước. Phong trào ấy mới ở trên phương-diện tinh-thần, nhưng ở xứ Ấn, lại chính phương-diện tinh-thần là quan-trọng.

Xa về phía Tây, Nam-Tur không còn thể hòa-hoàn lại với Nga, và chống Cộng lại càng dữ hơn.

Ai-Cập thì hân-hài diệt Cộng trong nước, và mở được thế-lực trong khối Hồi-Giáo làm cho I-Rắc, đã thân Nga rồi, lại phải cấp-tốc quay trở lại.

Sau khi vụ Tây-Tạng xảy ra, xứ Phật Tích-Lan, đã gây nên một cuộc khủng-hoảng Nội-Các hất hai bộ-trưởng Cộng-Sản ra ngoài chính-phủ.

Ở Miến-Điện, thủ tướng U-Nu — là một tu-sĩ chính-giòng theo đạo Phật — đã trao quyền cho tướng Ne-Win để quân-đội toàn-quyền tập-trung lực-lượng quân-đội và khả-năng chánh-trị, kinh-tế tài-chánh của Quốc-Gia vào công-cuộc dẹp loạn Karens.

Ở Ai-Lao, bị ép vào tình-trạng trung-lập, các lãnh-tụ Quốc-Gia đã can-đảm tiến-hành một kế-hoạch diệt Cộng, bắt quân-Pathet Lào sát-nhập vào quân-đội Hoàng-Gia vô-điều-kiện (hay đúng ra, hoàn toàn theo các điều-kiện của chính-phủ Hoàng-Gia) giữ lãnh-tụ Souphanouvong, và tất-nhiên là cố tận-diệt cho hết Cộng-Sản trong nước. Các thỏa-hiệp mà Lào ký với Việt-Nam chỉ rõ Lào đã chọn hân con đường của khối Tự-Do rồi, nhưng chưa có nói ra. Những hiệp-ước Lào-Việt còn quy-định một thể liên-hoàn để diệt Việt-Cộng ở các vùng biên-giới chung. Lào quốc đã có can-đảm tiến xa lắm rồi vậy.

Xứ Khor-Me khó-hiểu hơn cả, nhưng ta cũng không thể võ-đoán rằng xứ đó thân Cộng. Rất có thể Khor-Me vì một phút giận người Mỹ, giận Thái-Lan và giận Việt-Nam vì những tranh-chấp biên-giới, mà đi làm một thể cờ, mở cửa đón Trung-Cộng. Nhưng sau đấy, chánh-phủ Khor-Me đã cố sức giữ vững chủ-trương trung-lập của mình, bằng cách cấm báo-chí không được khen hay chê khối nào. Những tờ Sống-Chung Hòa-Bình, Trung-Lập, cơ-quan của Việt-Cộng tại Nam-Vang đã bị đóng cửa, vì công-kích chánh-phủ Việt-Nam. Tuy thế, người ta vẫn ngại những hoạt-động ngầm-ngầm của Trung-Cộng trong đám kiều dân Trung-Hoa ở đất Chùa-Tháp, trong khi không có những cơ-quan của Chánh-phủ Trung-Hoa Dân-quốc để dẫn giết họ.

Nam-Dương cũng có những biến chuyển. Xứ đó đã suýt bị tràn ngập bởi Cộng-Sản trong hồi khởi phong trào tiêu diệt ảnh-hưởng Hòa-Lan. Nhưng chế-độ Dân-chủ Chỉ-huy vẫn có những điểm làm người khác nghi-ngờ : Cộng-sản vẫn ép mình để vào Nội-Các, còn những đảng Hồi-Giáo bài Cộng lại cứ phải đứng ngoài, chống đối. Nhưng gần đây, chánh-phủ Nam-Dương đã có những hành-động đáng kể : giải tán một số tổ-chức Cộng-Sản, đóng cửa vài tờ báo Cộng, lên tiếng phê-bình nghiêm-khắc hành vi của Trung-Cộng tại Tây-Tạng, phê-bình nghiêm-khắc chế-độ Cộng-Xã, và hướng-dẫn cuộc vận-động đuổi Nga-Sô ra khỏi Ủy-Ban Kinh-tế Á-Phi, một bộ phận của Tổ-chức Á-Phi mà Nga đã lọt vào được. (Trong cuộc bỏ phiếu loại Nga-Sô ra ngoài, chỉ có Trung-Cộng bỏ phiếu chống, còn Miến-Điện, Ấn-Độ, Nam-Dương, Ai-Cập, Tích-Lan, 5 nước trung-lập đó và 5 nước nữa thuộc khối Tự-Do, đã

bỏ phiếu đẩy Nga-Sò ra ngoài). Về phần Nam-Dương, ta có một lý-do để có thể nghĩ rằng Nam-Dương đã thay đổi hẳn thái-độ đối với Cộng - Sản. Thật vậy, Mỹ đã thuận bán chịu cho Nam-Dương một số lớn khí-giói, trong đó có nhiều máy bay.

Lướt qua các nước trung-lập chính-yếu, trong đó có 4 nước trong miền Đông-Nam-Á, chúng ta thấy rằng đã có một biến-chuyển đáng kể trong chủ trương và chánh-sách của các nước đó. Thái-độ của Trung-Cộng đã ảnh-hưởng phần lớn vào sự biến-chuyển ấy. Những người trung-lập thấy lại rằng cao-trào quốc-gia ở nơi xứ sở họ không thể đi theo một chiều, mà phải đương-cự sống-chết với sự xâm-nhập của Cộng-Sản, cũng như đã từ-chối những điều-kiện viện-trợ của Mỹ và không nghĩ đến sự liên-kết với Mỹ để chống lại Nga.

Cứ theo những yếu tố như trên thì rồi đây, các nước trung-lập sẽ theo đà chống Cộng mà tiến, và rồi họ phải bước vào một thế liên-minh để tự-vệ. Nhưng liên-minh với ai? Nasser đương đề-nghị với Nê-Ru để cùng vận-động một cuộc kết-khối giữa các nước trung-lập. Nhưng Nê-ru không tán thành, có lẽ vì một cuộc kết-khối ấy không thật-tế, nó không bảo-vệ được ai.

Chắc rằng những nước trung-lập cũng sẽ không kết liên với Mỹ (còn lâu mới nghĩ được đến chuyện ấy). Một khoản trong một nguyên-tắc ghi-nhận tại Băng-Đung, có ghi « Bài-bác việc kiểm-có phòng vệ chung, để liên-kết với những cường-quốc, mà thật ra là để bảo-vệ quyền-lợi cho những cường-quốc đó hay là để làm cho một cường quốc này ảnh hưởng đến một cường-quốc kia ».

Nhưng các nước trung-lập không liên-kết với cường-quốc, thì có thể liên-kết với tiểu-nhược quốc không, dù là tiểu-nhược quốc bài Cộng? Điều này có thể thực-hiện được. Cũng một khoản ở Băng-Đung quy-định: « Mỗi nước có quyền được tổ-chức tự-vệ riêng hay chung và phù-hợp với hiến-chương Liên-Hiệp-Quốc ».

Các nước trung-lập chống Cộng mạnh thêm nữa, thì rồi có ngày một cuộc liên-kết có thể thực-hiện giữa các nước Đông-Nam-Á và Nam-Á ở gần nhau.

Biết đâu sẽ chẳng sớm có cuộc liên-kết Việt — Lào — Thái — hay Ấn-Hồi (nếu giải quyết xong vụ tranh-chấp), hay rộng hơn, là Ấn, Hồi, Miến, Thái, Lào, Miến, Việt, Nam-Dương cùng quần-tụ lại để bảo vệ lấy những tài-sản văn-minh của mình.

Trong khi ấy, biết đâu vì Cộng-Sản đã chà-đạp lên tất cả các nguyên-tắc đã ký-kết, mà Việt, hay Lào, có thể nghiễm nhiên đứng vào trong minh-ước Liên-Phòng Đông-Nam-Á?

KẾT-LUẬN

Hiện nay, vì những hành-động lơ lăm của phe Cộng, và sức bộc-phát tinh-thần của các nước nhược tiểu tại Đông-Nam-Á, đã có những biến-chuyển hiện ra rõ-rệt. Cộng-Sản đương cố-gỡ, nhưng khó-lòng thành-công. Khỏi Tự-Do có biết lợi-dụng tình-trạng không, để :

— xúc-tiến cuộc phòng-thủ.

— tăng cường cho những nước ở tiền-tuyến, về chánh-trị và quân-sự.

— giúp ổn-định tình-hình nội-bộ của các nước đương bị Cộng-Sản quấy-rối.

— giúp các nước Trung-lập và không có hậu-ý, để các nước này đủ sức chống-cự với Cộng-Sản.

Những cố-gắng của các nước trung-lập đều nên tán-thưởng, hơn là bỏ-mặc họ. Thiết-tưởng những nước trung-lập không thể không thấy rõ rằng trong cuộc chiến-đấu hiện-tại, sẽ phải có một bên thắng và một bên bại, — mà nếu phe Tự-Do bại, thì cuộc sống của những dân-tộc ở các nước Trung-Lập sẽ đen tối lắm.

TRẦN-VIỆT-SƠN



ĐỊA VỊ VĂN - HÓA ẤN - ĐỘ trong tư-tưởng Tây-phương

LÝ-CỰ-TRUNG

CHÚNG ta đang ở vào giai đoạn kiến thiết cho dân tộc một nền Văn hóa mới. Vậy cần thiết phải kiểm điểm lại nền tảng của ngôi nhà quốc-học tương lai : nền có vững nhà mới trông cao và bền bỉ được.

Nền móng văn hóa Việt Nam đã được vị trí địa lý và hoàn cảnh lịch sử tóm vào trong ba tiếng Ấn Độ — China — Tày (Indochine française). Chữ française hiện nay không còn nghĩa về chính trị nhưng về văn hóa nó đại diện cho văn-hóa Thái tây và vẫn giữ địa vị ưu thế hầu như độc-hữu (exclusif) trong chương trình giáo dục. Về hai nền văn hóa kia thì Trung hoa hầu tàn còn Ấn độ chưa có gì. Vậy mà văn hóa một nước không thể cưỡng lại những điều kiện địa lý và lịch sử. Ấn độ China và Tày phải là ba giường cột cho văn hóa nước nhà : đó là ba chân, thiếu đi một, cái kiềng quốc học của ta sẽ nghiêng đổ.

Nói đến Ấn độ thường ta liên tưởng ngay tới một cái gì âm u xa lạ làm bằng huyền bí, dị đoan, kỳ cục chường mắt ; tự nhiên ta không muốn ở lâu lại đó hay ta nghĩ rằng ta sẽ không tìm được cái gì phải học nơi họ.

Nhưng đấy là cảm tưởng sơ thủy. Nếu vượt qua bước đầu. đó, ta sẽ gặp được những giá trị đáng chú ý. Bằng chứng cụ thể là thái độ đón nhận của Tây Âu đối với văn hóa Ấn độ. Tự ngày Âu châu phát minh ra được khoa học cơ khí thì uy tín tràn ngập, nhiều dân trong đó người Việt đứng hàng đầu, chỉ còn biết có ông thầy Tây. Không những trong phạm vi khoa học cơ khí mà trong hết mọi phạm vi, chỉ ông nói ông làm mới đáng nghe. Thế theo trào lưu đó, tôi xin kể lược qua thái độ của Tây Âu

đối với văn hóa Ấn trong vài thế kỷ nay, sau đó thử rút ra một đường lối chúng ta phải theo.

Ấn độ với ta gần mà hóa xa. Xa lạ đến nỗi những tên tác giả hay tác phẩm trứ danh đối với hầu hết chúng ta chưa nghe tới. Văn đề có thể trở nên khô khan. Nhưng thiết tưởng đó là một điều quan trọng, đáng cho những ai âu lo với tiền đồ văn hóa nước nhà lưu tâm, vì thế tôi đánh bạo đem ra, mong quý vị lượng thứ.



Ấn độ tuy gần Âu châu thế mà trước kia vẫn không biết nhau. Sau thời chinh phục của Alexandre đại đế là bị cắt đứt. Hồi giáo trở nên bức tường chắn hai khu vực không có sự giao thông nào nữa.

Mãi cho tới thế kỷ 15, 16 nhờ đường hàng hải Âu Ấn mới nối lại mối liên lạc. Ban đầu người Âu chỉ biết Ấn độ là một xứ có nhiều kim cương và đồ gia-vị. Rồi kể tới giai đoạn biết Ấn như một đất có thể trở thành thuộc địa. Còn về Văn hóa chỉ biết rất hời hợt do những nhà du lịch hay truyền giáo thuật lại sơ sài, nhất là từ khi gặp gỡ thi Âu châu đã bắt đầu tiến bộ về then máy, óc tự kiêu mặc cảm gia tăng và không tin có thể tìm được giá trị nào ở những dân mà họ cho là bán khai, nếu không là man rợ. Quyền Centenaire có ghi: « *Trước thế kỷ 18 không ai tin rằng Ấn độ có một nền minh triết* » (tr. 222). Vì thế ảnh hưởng trong văn hóa không có gì, hay nếu có một vài chi tiết chẳng qua là vài nét trang hoàng cho có vẻ xa-xôi (exotif). Chẳng hạn trong Paradis perdu khi Adong Eva thấy mình trần truồng thì lấy lá che thân, thường các nghệ sĩ dùng một lá nho bé mà mỏng, nay nhờ liên lạc với Ấn ông Milton (1674) cho bà Eva một lá đa: đã to lại giầy! Tính thích những vẻ xa lạ đó sau này còn nổi tiếp ở những người như Théophile Gauthier hoặc Mallarmé trong tập les contes indiens hoặc Baudelaire buộc mình phải cắm mũi vào những lọc bình của Nhật và vân vân chi khoản »...

Bước đầu tiên đi sâu vào tinh thần là năm 1771 khi nhà học giả Anquetil Duperon dịch tự tiếng persan sang tiếng Pháp và La tinh 40 Upanishads. Lúc đầu ông sang Ấn với mục đích học tại chỗ để chứng minh rằng văn hóa La Hi cao hơn các văn hóa khác, những khi đi sâu vào ông đổi ý tưởng và có để lại một câu lúc ấy thật là bạo, nhưng nay ai cũng phải công nhận là sáng suốt và công bằng rằng: « chúng ta hãy học hiểu người Ấn như chúng ta đã học về người La mã Hi-lạp. Khi chúng ta hiểu họ hẳn hoi rồi, nếu chúng ta còn cho là mình giá trị hơn họ thì lúc đó ta mới được phép chỉ trích đường lối họ mà cũng phải nói cách khiêm tốn, không chua chát, không chế nhạo họ ». (Renaiss. 174).

1780 là thời quyết liệt ông William Jones cùng một số công chức cao

cấp người Anh lập ra hội Nghiên cứu văn hóa Á châu ở Calcutta và bắt đầu học tiếng sanskrit là tiếng dùng để viết sách thánh của Ấn độ. Được một đợt quan trọng đó là nhờ có ông toàn quyền Warren Hastings vì có cảm tình với dân Ấn, nên được các sư đạo Balamôn tin nhiệm và chịu dạy tiếng sanskrit cho người Ấn, hơn thế nữa cho họ biết cả sách thánh là những sách thường không thông cho người ngoài. Nhờ thế mà ông W. Jones có thể dịch thẳng từ sanskrit sang tiếng Anh bản kịch Sakuntala của đại thi hào Ấn Kalidasa, một bản kịch đã làm say mê cả một thế hệ văn sĩ Tây âu nhất là Đức. Văn hào Schiller thán phục hết lời, ông có viết : « suốt trong cổ thời Hi Lạp họ đã không sản xuất được cái gì có thể ngang hàng được với nhân vật đẹp đẽ như Sakuntala » (Ren. 513).

1784 ông Charles Wilkins dịch Bhagavad Gita ra tiếng Anh và hai năm sau linh mục Parraud dịch sang tiếng Pháp. Đó là một chấn động mạnh mẽ nhất khiến Âu châu sững sờ. Các học giả cũng như triết gia đồng thanh cho là một đỉnh cao nhất trong loại thi-ca triết lý siêu hình. Cũng ông Charles Wilkins đã dịch sang tiếng Anh quyền Hitopadesa là một dịch bản (version) của quyền Panchatantra (năm quyền) là một sách thu thập truyện cổ Ấn độ dùng truyện vui mà dạy minh triết. Đây là bộ truyện mà nhà học giả Renou cho là nhiều người đọc nhất sau Bible. Người ta nhận ra được hơn hai trăm bản dịch trong 62 thứ tiếng, và đã ngấm ngấm gây một ảnh hưởng lớn lao ; những người lưu danh hậu thế vì tài kể truyện như Reineke Fuchs, Grimm, Anderson, La Fontaine hay những Fabliaux đều có vay mượn ở Panchatantra mà không hay biết (Renou Littérat. p. 35).

1827 ông Horace Haymann Wilson dịch một số tuồng mẫu của Ấn (Select specimens of the Theatre of the Hindous) đã làm cho lớp văn sĩ thời lãng mạn như Lamartine, Michelet hết lời ca ngợi.

1850 ông tìm ra được và dịch Rig Veda, đó là một biến cố quan trọng trong việc sưu tầm. Bản dịch của ông được dùng cùng khắp cho tới thời Max Muller sau này mới thôi.

Nhờ được những bản dịch các sách quan trọng ở trên mà văn hóa nước Anh được vẻ vang, vượt hẳn được nước Pháp. Ông W. Jones có nhấn mạnh : cả một Anquetil một Dupleix, hay Sonnerat triều đình Versailles gửi sang Ấn độ 7 năm trường cũng không tìm được Vedas !

1784 thành lập Société asiatique ở Bengale và từ năm 1788 liên tục xuất bản Asiatic researches, trong đó có dịch hai bản anh hùng ca của Ấn là Ramayana và Maha Bharata, dĩ nhiên có gồm Bhagavad Gita của Wilkins. Ông W. Jones kết luận cách thích đáng rằng : nếu muốn có một ý niệm xác đáng về tôn giáo và văn chương Ấn độ thì cần thiết ta phải bắt đầu quên đi những điều người ta đã viết về Ấn cho tới nay, dù cổ

hay kim trước khi biết Phagavad Gita ». (R. 49). Điều khám phá lớn của ông là tìm ra họ hàng giữa tiếng sanskrit 1 bên và grec latin 1 bên, sau khi so sánh ông cho rằng: không hiểu tiếng sanskrit có tự bao giờ, nhưng cách kết cấu lạ lùng gọn vẹn hơn tiếng grec, giàu hơn tiếng latin, và được tinh dòng (épuré) một cách lạ hơn cả hai » (R. 49) Nhân tiện tôi cũng xin nói ngay đó là ý kiến chung của các học giả; ông Senart chẳng hạn cho sanskrit là một tiếng rất giàu phương tiện và uyển chuyển theo các nhu cầu, là khí cụ toàn vẹn nhất loài người đã sáng tạo ra để giải bày tư tưởng bằng lời nói.

..« *Sanskrit, langue savante, immuable dans sa phonétique et dans ses procédés, mais susceptible de développer ces derniers et de se plier à tous les besoins, le plus parfait sans doute des instruments que l'homme ait créés pour exprimer des idées avec des mots* » (Centenaire p. 244).

Bhagavad Gita, Hitopadesa, Sakuntala và sau này (1792) bản dịch tiếng Đức Gita Govinda (thơ trữ tình huyền niệm). Đó là 4 nhan đề có thể gọi là 4 tiếng sét lớn đánh vào ý thức Âu châu (R. 143). Khiến họ bắt đầu nói đến phép lạ Ấn như thời phục hưng đã nói về phép lạ Hi Lạp. 4 nhan đề trên tỏ ra một sự lựa chọn rất sáng suốt, nó đã giới thiệu với Âu châu những hình thức đặc biệt của thiên tài Ấn: Anh hùng ca vĩ đại; triết lý sâu thẳm; một nền học kinh điển đầy duyên sắc với bầu luân lý trong sạch. Nó gây nên một hiện tượng sâu xa trong tư tưởng Âu châu và gây nên một cuộc cách mệnh kiểu Copernic cho nhiều người như Schopenhauer chẳng hạn (R. 513).

Riêng về nước Anh sau những bước tiến vẻ vang trên, đã bị nhà cầm quyền đạo đời chặn đứng lại; họ tưởng rằng muốn duy trì được những xứ thuộc địa thì cần phải đề cao nòi giống và tôn giáo của họ, vì thế họ huy động một trào lưu lo âu trong cả nước (R. 52)

Toàn quyền Macaulay đầy tiếng Sanskrit xuống hàng rồi. Năm 1835 bãi tiếng Persan để thay tiếng Anh vào trong việc cai trị và trong cách giáo dục thì ông cho rằng chỉ một ngấn (rayon) sách mới của Anh còn giá trị hơn mọi thư viện Đông phương hợp lại (Prestige de l'Inde 110) những văn sĩ như kiểu Kipling trong tác phẩm Kim của ông chẳng hạn, chàng Kim là 1 trai người Âu theo một nhà tu huyền bí lama. Kim nói trắng ra về thầy là điên « il est fou, archi fou, rien de plus! » Tuy đến cuối truyện tâm hồn Kim đã như hé thấy cái gì huyền bí, nhưng chàng vẫn duy lý, và vẫn cho hành vi của thầy là một sự bịp bợm. Nhiều tác giả khác cũng như thế, họ vận động ulla theo chính quyền. Kết quả hội Nghiên cứu Á-châu ở Calcutta bị đóng cửa, và các sách đã in hoặc in dở bị chôn vùi bên Anh như mớ giấy lộn. Vì thế mà ngành học hỏi về Đông phương của Anh xuống dốc, sau này khi họ nhận ra Pháp Đức đã

tiến xa hơn, họ phải vội vàng mời giáo sư ngoại quốc, nhất là Đức trong số có học giả trú danh ông Max Muller giáo sư Sanskrit ở tại đại học Oxford cho tới 1900.

Trào lưu Nghiên cứu văn hóa Ấn bị ngăn trở bên Anh thì lại phát lên bên Pháp Năm 1814 bắt đầu thiết lập ghế dạy Sanskrit tại Collège de France giao cho ông Silvestre de Sacy đảm nhận. Ông này tuyên bố: chính phủ Pháp không nhằm mục đích chính trị hay tôn giáo nào trong khi thiết lập việc dạy sanskrit và văn hóa Ấn độ. Ông Schwabt chú thích đó là câu nói mát gửi cho nước Anh, vì Anh đã trục xuất Pháp ra khỏi Ấn độ. Do truyện không may về chính trị Pháp mới có thể đem vào việc học hỏi một tấm lòng nhiệt thành trong sạch không vương ấn ý chính trị bên trong. (R. 54) nhờ bầu khí tiếp đón đó mà Paris đã lấn át được Londres để trong một lúc trở nên trung tâm tập hợp các học giả Âu châu nhất là Đức. Trong số đó chỉ xin nhắc qua vài tên tuổi như ông Bopp đã lưu danh vì quyển *Grammaire comparée* hay ông Schlegel sốt sắng làm trung gian giữa nhóm chuyên môn bé nhỏ và đại chúng trí-thức. Cũng vì thế mà năm 1821 khi học giả Hodgson cũng là công sứ Anh tại xứ Nepal, sau 25 chuyên cần học hỏi đã sưu tầm được hơn bốn trăm bản kinh tam tạng bằng sanskrit đã được giữ gìn vì một trường hợp đặc biệt (*Rencontre* 139) gửi về viện học Paris. Nhờ những tài liệu quý hóa đó mà học giả Burnouff (+ 1852) viết nên được quyển *Introduction à l'histoire du Bouddhisme indien*. Ông này sau có dịch quyển *Lotus de la bonne Loi* (ông Đoàn trung Cồn chiếu theo dịch lại dưới nhan đề *Diệu pháp liên hoa kinh*).

1822 lập ra hội *Société asiatique*, ông Renou nói « thật là lạ khi thấy số đông những văn hào bậc nhất bị thu hút về hướng Ấn độ xưa. Phía thi sĩ như Vigny, Victor Hugo, nhất là Lamartine. Trong các sử gia thì có Michelet và Quinet, các tác giả khoa học như Cuvier, Ampère... (Renou 116).

Nhưng Pháp không đủ số học giả dẫn đạo (R. 54) lại thêm văn hóa la tinh ít tinh chất tiếp nhận (R. nhắc hai lần 140 ?) nên công việc nền tảng hơn hết thì do bác học Đức đã hoàn thành trong những đại học trên đất Đức. Năm 1833 Jean Reynaud (Pháp) rầu rĩ xác nhận rằng học trò bên Đức đã buộc phải học sanskrit mà bên Pháp vẫn còn trì trệ mãi ở latin grec (R. 140).

1784 là một niên kỷ quan hệ trong văn học Đông phương ; là năm nhà bác học trú danh Herder cho ra bộ *Idées sur la philosophie de l'histoire* căn cứ trên những tài liệu dịch đáng của hội Nghiên cứu Á châu ở Bengale, đánh mờ hằn ngôi sao Pháp trong bầu trời văn minh ; cũng chính là năm mà ông Rivarol viết xong quyển *Discours sur l'universalité de la langue française* để nói với Hàn-lâm Berlin rằng đã tới lúc phải tuyên

ương « một thế giới Pháp » (un monde français) vì như thế giới La Mã xưa ! (R. 60).

Số người yêu văn hóa Ấn tăng lên gấp bội. Gita Govinda được dịch toàn bộ cùng với Bhagavad-Gita đã gây nên một luồng cảm ứng lạ lùng trong những nhóm văn sĩ. Guillaume de Humboldt (1825) không ngớt cảm ơn Thiên Chúa đã cho ông sống lâu kịp được đọc Bhagavad Gita.

Các thi sĩ lãng mạn ca ngợi vì được ra khỏi ổ chuột chủ Âu châu (taupinière—R 68) để được băng mình vào một Á châu vô biên và co giãn! « Cảm kích sâu xa nhất là các triết gia từ Kant dẫn tới Schopenhauer và Hartmann đi qua Hegel và Schelling. (Renou 116). Có những người vì quá thần phục cho rằng chữ latin không xứng đáng để in văn hóa Ấn độ. Nhiều người bình tĩnh hơn nhưng không kém sâu xa như Goethe chẳng hạn (R. 64) ông rất thần phục văn hóa Ấn và đã dự tính đem Sakuntala lên sân khấu Đức, nhưng sau ông bỏ dự tính đó: người ta không rõ tại đâu, có phải tại tính tự nhiên ông không nuốt trôi được nổi những thần nhiều đầu nhiều tay, hay vì thấy trong những người ái mộ Ấn như Schlegel có một ngầm ý truyền đạo chẳng, dầu sao ông vẫn quý chuộng và có để lại một câu bình luận Sakuntala rất hay xin trích bản dịch Pháp ra đây: *Veux tu les fleurs du printemps et les fruits de l'automne; Veux tu ce qui séduit et ce qui charme, ce qui nourrit et ce qui rassaste. Veux tu exprimer le ciel et la terre par un seul mot. Je dis Sakuntala et j'ai tout dit.*

Chính ông lấy hứng ở Sakuntala để viết giáo đầu Faust. Cũng xin nhắc một lời về Nietzsche ông vẫn thần phục văn hóa Ấn nhất là luật manu do học giả Colebrooke dịch ra. Người ta nhận thấy ảnh hưởng thuyết luân hồi trong Eternel Retour của ông. Nhân tiện cũng xin nhắc một lời về Tolstoi đã chịu ảnh hưởng Phật sâu đậm, sau này tỏ rõ ra trong thuyết bất bạo động Almusa của ông là thuyết đã gây ảnh hưởng quyết liệt ở Gandhi khi còn là một sinh viên bất rể. Bên tiếng Anh có những người viết cáo luận (essayists) như Carlyle hay Emerson. Với ông này Bhagavad Gita là sách hay nhất trên đời (R. 217).

Không thể không nhắc đến cách riêng triết gia Schopenhauer (1788-1860) suốt trong 40 năm trời tiếng ông trùm át cả Âu châu; tinh thần ảnh hưởng ông thoát chốc lay động tất cả (R. 450).

1829 ở Collège de France, Victor Cousin đã nói về triết Ấn, kết quả vang lừng. Augustin Thierry có kỷ niệm hầu như truyền thuyết presque fabuleux những bài giảng của ông đã ghi bằng tốc ký và truyền bá khắp nước Pháp do những học trò cuồng nhiệt (R. 104).

Ông có viết đại khái là phải qui gởi thần phục trước triết lý cao cả Đông phương. (*Quand nous li-ons avec attention les monuments poétiques et philosophiques de l'Orient et surtout ceux de l'Inde qui commencent à se répondre en Europe*

nous y découvrons maintes vérités si profondes et qui font un tel contraste avec la petitesse des résultats auxquels le génie européen s'est quelque fois arrêté. Que nous sommes contraints de plier le genou devant la Philosophie orientale et de voir dans ce berceau de la race humaine la terre natale de la plus haute philosophie ». Sở dĩ văn hóa Ấn được tràn lan mau chóng như thế là nhờ gặp bầu khí thuận lợi bên Âu tức trào lưu lãng mạn trong văn thơ và khuynh hướng duy lý và phiếm thần trong triết học. Và sự tiến triển liên tục ; sau những mò mẫm buổi đầu, cũng như sau những nồng nhiệt quá đáng khi mới khám phá ra, từ năm 1860 (Renou 117) có những hình thức điều độ hơn.

1870 nhà học giả Max Muller lập ra tủ sách thánh Đông phương (sacred books of the East) đặt trên nền tảng khoa học vững vàng, và nhờ đó ai cũng có thể đọc trực tiếp chính văn.

1875 ở Paris tủ sách Đông phương được đưa vào collection des chefs d'œuvre de l'Esprit humain.

1893 Đại sư Vivekananda du thuyết qua Mỹ châu trong một loạt 12 bài diễn văn trong đại hội-nghị các tôn giáo, ông đã thu được kết quả thật lớn lao, lập ra những trung tâm truyền bá triết lý vedanta, nhiều người cảm phục đến hiến thân làm đồ đệ ông, từ bỏ Mỹ châu Âu châu để theo sang Ấn phục vụ dân Ấn. Những chuyện này được nhà học giả Max Muller chép lại, nhất là được Romain Rolland truyền bá rộng rãi. Tự đấy có nhiều người sang Ấn không những để học hỏi mà còn tu luyện, chắc ai cũng đã nghe danh của một Sylvain Levy. Lanza del vasto với quyển Pelerinage aux sources, Jacques Rivière v.v... Những giáo sư thiện cảm và truyền bá hữu nghiệm như Jean Herbert, Masson Fussel.

Riêng Phật giáo cũng theo đà Ấn giáo gây được nhiều cảm tình. Vì ít thì giờ chỉ xin nhắc tới nhà thi sĩ Edwin Arnold đem truyện và đạo lý đức Thích ca đặt thành thơ dưới nhan đề Ánh sáng Đông phương (The light of Asia) kết quả như sét nổ, bên Anh tái bản 50 lần, bên Mỹ 100 lần !

1881 Học giả Mỹ ông Rhys David thành lập hội xuất bản sách tiếng Pali, cho tới nay đã dịch và in hết tam tạng và các tác phẩm lớn của Phật giáo.

Cả đến bên Nga tủ sách Phật giáo hiện đã tới pho thứ 32 do hàn lâm Lénigrad điều khiển, có một giá trị khoa học đặc biệt (Rencontre 256).

1891 Đại Phật hội (Mahabadi-society) lập ra tại Calcutta do ông Anaganika Dhammapala nhằm mục đích chấn hưng và liên kết các Phật tử trên thế giới, ngay từ đầu thế kỷ này đã có nhiều đại biểu nhiệt thành bên Mỹ và một số bên Âu. (Rencontre 240). Những sách về thiền của giáo sư Nhật Suzuki đã dịch sang tiếng Anh có tới hai chục quyển được truyền bá rộng hiện đã có vài bản dịch sang Pháp văn.

Tuy có những người theo thời, vì tham thanh chuộng lạ, nhưng một

trào lưu tư tưởng cứ đi lên mãi như thế thì không phải là không có những lý do sâu xa. Hơn thế nữa trào lưu đó không phải không gặp những trở ngại lớn, cái đầu tiên là thái độ miệt thị của những người chính thức luôn luôn đẩy văn hóa đông phương vào một góc hẹp chuyên môn đặc biệt (R. 475) hay của người tư, « như thời lãng mạn có Jacquemont thì thời đại ta có một Claudel, mà sự không chịu hiểu còn thô lỗ hơn nhiều. Những người đó vẫn duy trì sự khó chịu gây nên xưa do Henri Massis với quyển *Défense de l'occident* của ông ». (Renon. 118). Tuy gặp trở ngại mà văn hóa Ấn cứ tràn vào một cách chồnh chất (*Massivement* — Renon).

Trong quyển *Les littératures de l'Inde* xuất bản năm 1951 ông Renon ước lượng số sách bằng tiếng sanskrit đã được lên sổ và phân tích là 10.000 (p. 115) Nếu nói chung thì con số phải lớn hơn nhiều ; ngay cuối thế kỷ 19 nhà học giả trứ danh Max Muller ước lượng số sách đã dịch hoặc viết bằng tiếng Âu châu về văn hóa Ấn độ quăng 20 000 cuốn : tính ra từ năm bắt đầu khám phá cho tới năm 1900. đồ ồng mỗi năm gần 200 quyển.

Cái nhíp đó chỉ có thể gia tăng với thời đại hiện nay : vì điều kiện giao thông mỗi ngày trở nên thuận tiện, khiến người ta nghĩ tới một nền văn hóa trên lục địa ; chúng ta có thể tìm một bằng chứng cụ thể trong tổ chức văn hóa liên hiệp quốc 1952 nói về nhân văn trong giáo dục. Số diễn giả của Ấn còn đông hơn của Âu.

Ngày nay Tây Âu không còn đặt vào khoa học cơ khí một niềm tin tưởng độc nhất như trong hai thế kỷ 18, 19, họ đã nhận thấy sự cần thiết tinh thần, mà trong phạm vi này Á châu có thể đóng góp những giá trị đích thực. Âu châu không thể giữ mãi cái địa vị duy ngã độc tôn trong văn hóa : các văn hóa khác cũng được quyền ăn nói đề giải bày quan điểm của mình. Điều đó nay Âu châu đã công nhận, và đã tỏ ra một thái độ tiếp đón rộng rãi. Nếu năm 1930 học giả người Mỹ ông Wendel Thomas có thể viết « Ấn độ xâm chiếm Mỹ châu l'Inde envahit l'Amérique », thì năm 1952 ông Henri de Lubac đã viết : Ấn độ cũng xâm chiếm Âu châu như vậy (*Rencontre* 272) Ông lo ngại nếu Âu châu không tìm lại được tin ngưỡng xưa thì nó đã chín mùi để chịu một cuộc đô hộ tinh thần. Trong các dấu báo hiệu ông đưa ra một sự kiện dễ xác nhận : trong hiệu bán sách không có hiệu nào tấp nập hơn là những hiệu bán sách « tinh thần » Ấn, đủ các trình độ ; và không có hiệu sách nào tấp nập hơn những hiệu sách chuyên môn về ngành này (*Rencontre* p. 274).

Ngoại trừ Vivekananda, những người như Gandhii, Aurobindo đều có nhiều người Âu Mỹ xưng là môn đệ.

Một bằng chứng rất sâu xa và cảm động là sự thành kính đối với cụ giáo sư Radhakrishnan hiện là phó tổng thống nước Ấn. Ông là người Á châu đầu tiên được mời giữ ghế triết lý tại London nhân dịp

kỷ niệm lục tuần, nhiều triết gia tên tuổi đã hợp lực viết một quyển nhan đề : Radhakrishnan (Comparative studies in Philosophy presented in Honour of his Sixtieth Birthday) trong lời đề tặng ta đọc thấy đại khái : *“Ấu tây đã đi tới chỗ nhận ra có nhiều giá trị tinh thần sâu xa bên Đông phương chưa được thám hiểm ra hết, nó sẽ đóng góp vào việc gây nên hòa bình trong và ngoài, là cái cho tới nay còn thiếu”*. *“Sự trao đổi lớn lao đó nhờ rất nhiều vào tài trí và sự thông hiểu của giáo sư Radhakrishnan”* (The West has come to realise that they are spiritual depths in the Orient which it has not yet plumbed and which will contribute to the inner and outer peace which it has hitherto lacked. The great change is largely due to sir S. Radhakrishnan's genius and understanding-The Muirhead library of Philosophy, London).



Khuôn khổ bài này không cho phép tôi nói về lý do tại sao văn hóa Ấn có sức quyến rũ như thế, cũng không thể nói về lịch sử đầy đủ tôi chỉ cốt đem ra một ít nét đề chỉ tỏ một sự kiện mới của văn hóa Âu tây và nhân đó, hoạch định đường lối của nền Văn hóa tương lai Việt-Nam. Sự kiện đó ta có thể đọc thấy trong lời của ông Schwab : *« Dẫu sao thì Á châu đã trở nên một người đối thoại với Âu châu » (R. 476) và chính họ đã đặt cho Âu châu những câu hỏi thăm trầm (R. 495) Rất nhiều đại học đã mở cửa đón nhận văn hóa Ấn, nó đã trở nên một yếu tố thiết yếu cho nền văn hóa đích thực của loài người (R. 230).*

II

Trước sự kiện đó, sự kiện văn hóa Ấn đã được đón rước vào Âu châu cách vương giả (Royalement R. 15) chúng ta nghĩ sao ? Trước hết ta thấy đó là một việc đáng mừng vì Âu châu đã tiến một bước đề lại gần với Á châu. Thế rồi trong mọi việc khác ta đã bằng mình theo họ hoàn toàn, sao trong việc này ta lại không theo. Theo họ trong việc tiếp nhận tự nguồn nền văn hóa Ấn, ta vừa có dịp tiếp xúc với một nền văn hóa cao sâu và rộng rãi bát ngát vừa có dịp trở về nguồn gốc ta.

Người Việt biết Phật giáo ngay từ cuối thế kỷ thứ hai do bọn ông Khương tăng Hội, tức là gián tiếp đã thâm nhận ảnh hưởng văn hóa Ấn, nó đã trở thành yếu tố ăn vào tiềm thức người Việt. Nhưng nói đến văn học của nước ta, khó khỏi thăm tui, 16 thế kỷ tiếp xúc với văn hóa Ấn mà chưa có một cuộc truy căn nào ; chúng ta chưa có lấy một bản dịch nào của những tác phẩm lớn nhất của người Ấn. Đừng nói xa, lừng danh gần đây như một Tagore mà ta cũng chưa có lấy một bản dịch đang khi nước Pháp, một nước chậm tiến trong vấn đề này so với Anh Đức, cũng đã dịch tới 22 bản và khảo luận, Kinh Bhagavad Gita họ cũng đã có tới

9 bản dịch, đang khi đó trong giới học thức của ta, nói ngay tên sách đã mấy người biết. Một bài báo mới đây nói về văn thề Hùng vĩ, cũng không thấy nhắc tới tên một Mahabharata chẳng hạn dài 200.000 câu thơ (Homère 25.000, Kiêu 3.600 ?) về phẩm thi hầu như có sự đồng thanh học giả tây phương kể là một kiệt tác trong kho tàng nhân loại. Không so với Pháp hay Tây Âu, hãy nói về nước láng giềng Cao-Miền nhỏ xiu mà ngay tự năm 1934 Viện Phật học của họ đã khởi công xuất bản Tam Tạng chính văn với tiếng Cao Miên một bên, trong 26 pho lớn. Đang khi đó V.N. ta mãi tới nay mới thấy lác đác mấy bản dịch gián tiếp không phương pháp khoa học. Đối với nền móng mà thiếu sót như thế thì làm gì mà quốc học đi sâu được. Không có học văn hóa Ấn độ thì không hiểu được nền móng văn hóa Trung quốc, đó là cảm tưởng của mấy người chúng tôi khi quay trở về khảo cứu triết lý Đông phương, cảm tưởng đó sau này chúng tôi thấy cũng chính là ý kiến của nhiều nhà học giả như một Résnusat, một Pauthier (R. 72). Thiếu nền móng Nho là tại thiếu nền móng Ấn, nghĩa là cây văn hóa chúng ta hầu nhiều là ngành tây, mà không có rễ cái Đông phương. Đây là lý do sâu sắc tại sao văn hóa chúng ta đang ở độ hơi hợt và trống rỗng. Chúng ta mắc phải cái tật theo một thầy độc nhất : tổ tiên chỉ biết có Trung hoa, con cháu chúng ta chỉ biết có Tây Âu. Tự đáy giếng Tàu nhảy sang cái giếng Địa trung hải, không biết đến giá trị nào khác. Hãy tiếp xúc với sinh viên Việt-Nam sẽ thấy nơi họ ngoài văn hóa Tây, chỉ còn vài nét nhợt nhạt do văn hóa Tàu lưu lại, còn văn hóa Ấn tuyệt nhiên vắng bóng. Đó là hậu quả thời lệ thuộc, phải theo chương trình chính thức của họ, mà đã nói tới chính thức là phải nghĩ tới cái tàu ông Noe quét bằng nhựa chám trong và ngoài (bituminé extrinseurs et intrinseurs) các học giả kêu là *impermeabilité des officiels* do sự kiêu hãnh Âu châu mà ra (tiếng của Albert Camus *l'orgueil européen*).

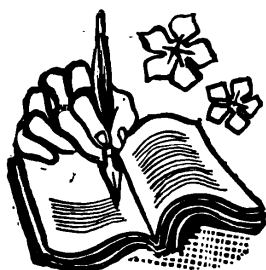
Tây Âu kiêu hãnh thì có lý do của họ, ta không cần và không nên theo. Đã tới lúc phải xây một nền Văn-hóa liên-lục-địa, phải học thêm văn hóa Ấn độ và China, không thể mãi mãi gầy ra ngoài 3/4 nhân loại suy nghĩ. Phải sửa soạn đưa vào chương trình giáo dục hai yếu tố nền tảng Đông Phương đó để cứu con cháu ta khỏi một cái Nhân văn thọt (học giả kêu là *humanisme estropié*). Việc sửa soạn đó phải khởi công ngay bằng việc dịch thuật, khuyến khích đề dịch ngay sang tiếng Việt mấy tác phẩm nền tảng về văn chương: Hitopadesa, Sakuntala, về triết lý: Bhagavad Gita và một số Upanishads. Có thể bắt đầu dịch gián tiếp tự tiếng Pháp tiếng Anh, trong khi chờ đợi những bản dịch thẳng tự Sanskrit. Phải làm thế nào để gửi được một số sinh viên sang Ấn độ khảo cứu tại gốc nền văn hóa của họ. Hiện nay trí thức hoàn cầu đang cố gắng đi tới một nền nhân văn không bờ cõi, một nền nhân

văn đầy đủ không loại trừ văn hóa nào (humanisme complet), ông Renou gọi là humanisme élargi : một nhân văn đã mở rộng (R. 120) Nước Việt nam thường được gọi là ngã ba văn minh (carrefour des civilisations) nếu chúng ta không tự trói mình vào một nền văn hóa duy nhất, mà biết vươn bay lên bao quát tất cả, ý thức sâu sắc được cả ba yếu tố căn bản do vị trí địa lý và lịch sử đã khoắc vào là Ấn-độ — China — Tây, thì tự lúc đó chúng ta bắt đầu đặt nền tảng sâu thẳm nhất cho một nền văn hóa dân tộc, nền văn hóa đó sẽ cứu chúng ta khỏi trạng huống thiếu bản ngã hiện nay và sẽ giúp cho chúng ta đóng góp vào việc xây đắp nền văn hóa của toàn nhân loại một phần xứng hợp với sứ mệnh của chúng ta.

LÝ-CỰ-TRUNG

MẤY SÁCH THAM KHẢO :

- R.** : La Renaissance orientale de Raymond Schwab. Payot.
Rencontre : La rencontre du Bouddhisme et de l'Occident. Henri de Lubac. Aubier.
Centenaire : Le livre du Centenaire 1822-1922.
 Société asiatique. Guethner.
Lit. : Les littératures de l'Inde par Louis Renou P. U. F.
Prestiges : Les prestiges de l'Inde. Univers



KHU-VỰC VĂN-HÓA ĐÔNG NAM Á

(Tiếp theo và hết)

HOÀNG-QUANG

III.— KHU DUYÊN HẢI MIỀN NAM CHÂU Á

CÓ THỂ bảo rằng những dân tộc trong miền này là những bộ tộc từ nơi khác lưu cư đến. Trừ Bộ tộc Việt đã đến định cư từ lâu, còn bộ tộc Thái đã theo giòng Cửu long mà tỏa xuống miền Nam. Một phần lớn hướng theo thung lũng giữa thượng lưu hai sông Mễ Nam và Cửu long mà tiến xuống miền Trung châu tiếp giáp với biển và lập thành Xiêm quốc. Còn những bộ tộc khác cũng giòng Thái rời bỏ vùng Tây Hoa Nam, rẽ vào Tây bộ Bắc Việt và men theo tả ngạn sông Cửu Long mà vào đất Lào. Thời kỳ di cư của họ có thể bắt đầu từ khi rợ Ngũ Hồ quấy phá Trung quốc đến sơ diệp nhà Đường. Đến khi bộ lạc Nam-chiếu nổi lên quấy phá có ý định thành lập một Đế quốc Thái (gồm các khu Vân-Nam, Bắc-Miến, Xiêm, Lào và Tây Bộ Bắc-Việt) thì bị nhà Đường mang quân xuống đánh bại. Sự tan tác của Nam-chiếu lại làm cho cuộc di cư của người Thái phát xuất mạnh mẽ. Bằng đi một thời gian ý thức xây dựng một nước Thái lại bộc khởi với Nùng-trí-Cao khi họ Nùng ngự trị những vùng núi non miền Hoa Nam và đóng đô ở Đại-Lý (Vân Nam) để tranh ảnh hưởng với nhà Tống và nhà Lý. Chiến tranh lại tiếp diễn, sí đồ của Nùng-Trí-Cao lại tan theo giòng nước và ảnh hưởng

của Trung quốc lan tràn vào một cách mạnh mẽ. Đồng thời, khoảng thời gian ấy những lưu dân Trung quốc từ các tỉnh Tứ Xuyên Giang-Hoài-Hồ lũ lượt tràn vào tìm đất sống ở miền Tây Hoa Nam, đã khiến cho người Thái không thể cạnh tranh nổi.

Cùng thời đó, Hồi giáo từ Nội Mông Tân Cương tràn vào Cam-túc và xuống tận Vân Nam cũng gây thêm những nỗi khó khăn cho sự sinh hoạt do sự dằng co phạm vi ảnh hưởng. Đó là lý do tất yếu của cuộc di cư tuần tự này và nó theo sát với tình trạng đổi thay ở nguyên quán của họ. Sau đó các bộ tộc khác ở Trung hoa và Tây Tạng cũng tiếp tục di xuống thêm nữa. (Khi người Pháp chiếm Bắc Việt và người Anh chiếm Miến điện, các bộ tộc Mèo, Mán, Lolo, Yao vẫn còn lẻ tẻ di xuống).

Khi vào đất mới người Thái gặp ngay ảnh hưởng của Văn hóa Ấn độ và Phật-giáo. Vì đất Xiêm tiếp cận Miến điện nên Phật giáo gây được một uy thế độc tôn, nhờ sự thịnh vượng của Phật giáo từ thế kỷ thứ IX đến đầu thế kỷ thứ XIV mà ảnh hưởng bao trùm cả Lào và Cao mên, khiến cho người ta có thể nghĩ rằng suốt một vùng từ Miến điện đến Lào-Xiêm-Mên là địa khu lệ thuộc của Ấn độ. Trong khoảng thời gian ấy Văn hóa Ấn độ đã xây dựng được một hình ảnh duy nhất trong lối kiến trúc và cách thức tổ chức xã hội. Hơn nữa phong thổ đã khiến cho dân cư đứng trên một cơ sở tương đồng lấy nông nghiệp làm căn bản, khả dĩ giúp cho tinh thần tôn giáo có điều kiện phát triển. Đồng thời những sứ giả Văn hóa Ấn độ qua đã phụ giúp tô điểm thêm cho cái hình thức đã sẵn có. Sự giao tiếp Văn hóa ấy càng ngày càng trở nên mật thiết. Những sử sách của người Xiêm hay Mên đều ghi chép bằng Phạn ngữ cũng như tên các vua chúa và tước hiệu của các vị vương hầu, quan lại đều đặt theo Ấn độ. Bộ luật dân sự và hình luật của Cao Mên vẫn mang những chi tiết của Đạo luật Manou một luật gia Ấn độ thời cổ. Những truyền thuyết mà ngày nay các người Miên và Xiêm hay Lào thường kể, cũng vẫn là những truyện cổ tích Ấn độ, Quốc hiệu Cao-mên (Cambodge) vốn là tên thành phố Kamboja của Ấn. Thời thịnh vượng của Phật giáo ở vùng này được đánh dấu bằng những ngôi chùa ở Xiêm, Lào và có giá trị hơn cả là thắng tích Angkor, trung tâm của một triều đại mà Văn hóa Ấn đã tạo nên.

Nhưng sau thời kỳ ấy thì sự phát triển ở vùng này kém vùng khác có lẽ là do một biến thiên mà suy tàn, hoặc là do vùng khác có thêm một luồng sinh khí nên vùng Cao mên và Tây Nam bộ Việt-Nam phải bước vào thời kỳ lệ thuộc Văn hóa với một Đế quốc mới — Đế quốc Phật-giáo — Bà-la-môn-Madjabahit ở Java. Trung tâm văn hóa mới này tuy đặt ảnh hưởng của mình lên miền duyên hải của lục địa nhưng cũng chính là họ đã hưởng thụ cái tinh hoa của Văn hóa lục địa mà mang về xây dựng cho Đảo quốc. Đến khi Hồi-giáo tràn qua, theo vết tàu bè của các thương nhân từ Java và Mã Lai đến

Đông Nam Việt-Nam thì dân tộc Champa chịu ảnh hưởng này sớm hơn cả. Bằng chứng là trước kia, họ đã xây dựng được một thành phố lớn là Pandurangan ở miền duyên hải phía Đông Nam, mà ở đây là nơi lui tới thường xuyên của các thương khách người Ấn.

Đến khi miền Nam Ấn độ bị Hồi hóa thì chính người Ấn lại là những sứ giả đi rao truyền và truyền bá Hồi giáo ở Champa cùng một lúc với những người Hồi giáo Mã Lai và Java. Vì con đường qua lại từ Tây qua Đông bắt buộc phải qua eo biển Singapoura và eo De la Sounda, để đến Trung quốc, nên địa phương của người Champa ngẫu nhiên lại là bao lơn để làm chỗ nghỉ chân của họ.

Cho nên ảnh hưởng của Hồi giáo đến Champa đều do đường biển. Còn những nơi khuất nẻo như Xiêm và Miến họ đều bỏ qua là vì lý do không thuận lợi và thiếu cơ hội.

Việc tiếp xúc với ngoại quốc của người Champa đến việc họ bị Hồi hóa một phần lớn cứ tiếp tục cho đến khi người Việt vào chiếm đóng đất Champa và tiêu diệt Vương quốc này mới chấm dứt.

Chúng ta có thể cho rằng việc Vương quốc Champa bị diệt có lẽ phần chính là do địa khu của Champa là chỗ va chạm mạnh mẽ giữa 2 nền Văn hóa Hoa-Ấn và địa phương không đủ điều kiện chịu đựng một thời gian thử thách lâu dài giữa 2 nền tảng vững mạnh. Hơn nữa, hoàn cảnh lệ thuộc tuyệt đối vào tinh thần Ấn độ của người Champa đã khiến cho họ trở nên một mục tiêu công phá của một ý thức Văn hóa hùng mạnh, chủ về thực tại là tinh thần Văn-hóa Trung-quốc. Đồng thời họ lại gặp sự bành trướng phần diện của người lục địa Bắc phương luôn luôn tăng bội nên cần có thêm đất sống để mở rộng phạm vi cư trú và giải quyết sinh kế. Điều này là một lẽ tất yếu của các dân tộc chịu ảnh hưởng Văn hóa Trung quốc vì cái lý trường tồn của họ nằm trong đà phát triển chung. Do đó ý tưởng hùng cứ là một duyên cớ của việc chiếm địa để phát huy ảnh hưởng. Như vậy việc người Việt tấn công liên tiếp với người Champa là kết quả tự nhiên của thời gian đòi hỏi điều kiện không gian rộng rãi hơn nên vai trò của dân tộc Champa dần dần rút về với cái lẽ chịu đựng một cách tiêu cực rồi dần dần bị đồng hóa và tiêu diệt.

Hình bóng một thời của họ còn lại ngày nay là những ngọn tháp, xây dựng một cách kỳ khôi, nằm chênh vênh trên đỉnh núi. Từ những viên gạch đến những tảng đá ong xếp lên và gắn liền với nhau bằng một thứ nhựa cây, những ngôi tháp ấy, tuy đã trải bao cơn bão táp nhưng vẫn trơ trơ như để chứng minh rằng đây là di tích của một nền Văn hóa.

Quan niệm kiến trúc này đã mặc nhiên tổ cáo tính chất siêu thực của tinh thần Văn hóa Champa. Vì theo những đỉnh đền của những dân tộc chịu ảnh

hưởng Văn hóa Trung quốc đều có tính cách lưỡng lợi; một là dùng làm nơi thờ Phật hay thần thánh, hai là để dân làng hội họp mà thành ngữ: « đình trung điểm sở » đã chứng minh rằng đây là nơi giữ đầu mối của hệ thống xã hội trong thôn xã, đồng thời lại là những nơi nghỉ chân của mọi người lúc mưa nắng.

Ý thức quần cư lạc nghiệp này lại được bổ túc thêm bằng nhiều lý lẽ khác nữa để ràng buộc tâm lý của dân cư mà trở nên cố kết. Cho nên ý muốn phát triển của ý thức ấy là một sự phát triển tập thể — đến đâu mang theo cả một cơ sở rồi định cư luôn và có thể coi như những đồn lũy tiền phong của nền Văn hóa. Về phía người Champa, thiên về siêu thực nên những công trình kiến trúc chỉ là kết quả của một ý thức thụ động, vì thế những sản phẩm văn hóa chỉ được họ dùng vào việc tô điểm cái thiên nhiên đã sẵn có sự hùng vĩ ngày thêm bí ẩn. Sự xây dựng những ngọn tháp đồ sộ nhưng kém ích lợi cho nhân sinh về phương diện thực tế là một chứng cứ rõ rệt.

Ý tưởng ham được siêu thoát nhờ cái ảo lực của thiên nhiên bao trùm trong tôn giáo đã khiến cho người Champa quan niệm cuộc đời là phụ thuộc, hay một giai đoạn tạm bợ. Cho nên công cuộc kiến tạo căn bản của nhân sinh bằng việc khuyếch trương cương giới chỉ là một công việc bắt buộc dĩ. Hơn nữa địa khu của họ len vào giữa khoảng mà cảnh trí thiên nhiên đã hầu như luôn luôn trực tiếp đe dọa; Một bên thì núi cao nơi ẩn trú của Thần Linh giữ quyền sinh sát (theo quan niệm địa phương) với những rừng rậm, vách đá thẳng tắp; một bên thì biển cả sóng vỗ ì ầm, với những đợt sóng tàn khốc có khi cuốn mất cả một vùng và thêm vào đó, gió biển đập vào vách núi tạo nên những âm thanh kỳ dị. Tất cả những hiện tượng thiên nhiên ấy đã ảnh hưởng đến tâm tưởng người Champa rất sâu đậm và luôn luôn đè nén họ, khiến cho tinh thần của dân tộc Champa không có đủ năng lực để giao tiếp một cách bình đẳng với những ảnh hưởng khách quan từ phía Bắc xuống. Cho nên con đường duy nhất của họ là đứng vào thế cực đoan đúng như địa thế cư trú của họ. Đây là tất cả những lý do từ phong thổ đến đặc tính, từ điều kiện sinh hoạt đến ý thức, người Champa là điển hình cho một vai trò không thích hợp với hoàn cảnh của một dân tộc nhưng số phận đã đặt họ trên một vị trí cần có nhiều sức cõ đỡ, mà đáng lẽ một bộ tộc chưa đủ tư cách về phương diện quần cư luôn luôn phải có.

Còn về phía Cao mên và Xiêm thì được may mắn hơn người Champa vì địa thế của họ ở phía sau dãy Trảng-son, đường biển vốn không thuận tiện cho sự tràn lấn. Hơn nữa, họ gần với nơi mà ảnh hưởng Văn Hóa Ấn độ rất mạnh mẽ, lại xa với ảnh hưởng Trung hoa, nhân tiện có núi cao làm chướng ngại thiên nhiên để che đỡ nên người Cao mên còn giữ được cái thuần tính Văn hóa Ấn và Phật giáo. Tuy rằng khi người Champa đã bị Việt-tộc diệt, họ cũng chịu nhiều cuộc chen lấn cơ hồ gần như bị sụp đổ.

Sự suy tàn của Vương quốc Cao môn từ thế kỷ XIV làm ngừng trệ luôn cả ảnh hưởng Phật giáo không vượt qua được phạm vi sẵn có là kết quả của việc tranh dành phạm vi ngự trị giữa các tôn-giáo (Phật — Nho — Lão — Hồi). Các luồng tôn giáo và tư tưởng từ Đông Bắc xuống, từ Tây Nam tiến lên đã liên tiếp án ngữ đường lối phát triển và khu này coi như bị phong tỏa, trên cả hai mặt thủy bộ nên phải đứng vào thế thụ động. Sau này những cuộc xô đẩy diễn ra giữa các dân tộc từ thế kỷ thứ XVII đến thế kỷ thứ XIX, chính là một hình thức chuyển tiếp của Văn hóa phát hiện thành chiến tranh để giải quyết phạm vi ảnh hưởng.

Nhưng lại gặp ngay thời kỳ mà ảnh hưởng Tây phương lán cập, giữ đặc quyền hoạch định cương giới cho những phạm vi thịnh vượng và khai thác. Do đó sự va chạm của 2 nền Văn hóa Hoa — Ấn trên địa khu duyên hải miền Nam lục địa có thể coi như tạm ngừng nhất là khi cơ sở của Tây phương đã thiết lập thành nền móng cai trị.

Cũng do ảnh hưởng Tây phương nhưng các vai tiêu biểu chủ động khác nhau nên Xiêm được coi là khu vực hoãn sung giữa hai thế lực Anh — Pháp.

Tuy rằng nền Văn hóa cổ truyền của Xiêm vẫn giữ được vai trò của mình sau những cơn phong ba, nhưng thực ra ảnh hưởng Tây phương cũng chiếm một phần quan trọng. Trường hợp của Xiêm trong thời gian vừa qua cũng là một việc tái diễn trường hợp của họ hồi thế kỷ thế XIII khi Đế quốc Mông-cổ bùng dậy và địa khu này đã là nơi dung dưỡng cho nhiều ý thức cùng phái hệ Tôn-giáo và tư tưởng. Phải chăng lịch sử lại làm một việc tình cờ khiến cho sự việc của 7 thế kỷ trước lại được xuất hiện với những lý do gần tương tự.

Nhưng nói như vậy không phải có ý nói rằng Dân tộc Việt Nam cũng đứng vào thế cực đoan và ý vào sự bền vững của cơ cấu xã hội làm lý do tồn tại và phát triển. Thực ra tinh thần Việt tộc đã chứa đựng sẵn năng tính được tập cho nên cũng sẵn sàng tiếp nhận mọi hình trạng khách quan, để tô điểm cho bản sắc. Đứng về phương diện giao tiếp thì ảnh hưởng của Ấn-độ qua Phật giáo đã đến Việt-Nam trước tiên bằng đường Trung quốc rồi về sau mới có những tăng lữ từ Ấn độ hoặc Xiêm lai vãng — Tính chất nguyên thủy của Phật giáo đã không còn toàn vẹn khi sa vào cái lò Văn hóa Trung-quốc, (nơi mà các tôn giáo như Lão giáo Khổng giáo cùng các phái hệ tư-tưởng của các đạo đức gia như Mặc-tử Mạnh-tử Trang-tử Tuân-tử v.v... đang thi nhau nảy nở) ấy là Phật giáo thuộc Bắc phái. Việc trao đổi ảnh hưởng Văn hóa và tôn giáo giữa 2 khối dân tộc mạnh mẽ đồng đảo từ lâu đã diễn ra trong những trường hợp tương đối ôn hòa (trừ việc quân nhà Nguyên xâm vào cảnh giới Ấn-độ). Như vậy tức là ảnh hưởng Ấn du nhập Trung quốc sau khi xã hội ấy đã tiến từ bộ tộc đến xã-tộc cộng đồng.

mà làng thôn là căn bản của xã hội. Đây chính là lúc mà lý tưởng thống nhất Trung-Nguyên đã manh nha từ thời Thất-Quốc, được thành hình vào đời Tần Thủy Hoàng và bắt đầu rõ rệt.

Cái thế trường thành của một khối ăn nhạp ấy là phạm vi ngự trị của một chủ quan khả dĩ đủ tư cách để trấn áp và đặt điều kiện cho các khách thể du nhạp. Do đó ảnh hưởng của Văn hóa Ấn với Phật giáo vào được Trung quốc là vì tình trạng đòi hỏi nhu cầu siêu thực để bổ xung cho một xã hội vừa hoàn bị một chu kỳ sáng tạo. Sự biến thể của Phật giáo Ấn độ khi đến Trung hoa chỉ là một sự trạng tất nhiên của hoàn cảnh đương thời và cũng là do nhu tính của nền Văn hóa ấy. Đồng thời nhân dân Trung hoa khi ấy vừa trải qua một thời gian đầy chiến họa. Đức tính của nền Văn hóa Trung hoa vừa được phục hồi qua các Đạo giáo, Khổng giáo, và các tư tưởng của Bách gia chư tử, cốt mong điều hòa và cổ đức những cá thể vừa tổng hợp. Cho nên trong công cuộc tân tạo cũng vẫn có những chỗ trống giúp cho ảnh hưởng bên ngoài có thể vào được, và có thể là Trung hoa cũng đang cần có những ý thức mới mẻ để tô điểm thêm cho nếp sống của dân chúng được thêm màu thêm vẻ.

Dân tộc Việt hưng nhận Phật giáo và Văn hóa Ấn độ từ phương hướng ấy và tiếp thụ các ảnh hưởng khác của Việt tộc cũng tương tự như Trung quốc. Sự tiếp xúc giữa Việt tộc và Hán tộc có vẻ mật thiết hơn cả bắt đầu từ thế kỷ thứ I trước Công nguyên đến thế kỷ thứ X (sau Công nguyên) đã tình cờ đứng trong khoảng mà xã hội Trung quốc đang bành trướng đến cực điểm, khiến cho nền Văn hóa phong phú của Hán tộc đang cần hoàn cảnh để mở rộng phạm vi phát triển. Văn hóa Trung quốc gặp dịp ấy sòng vào đất mới gieo hạt nảy mầm nhưng lại hướng dẫn theo khuôn khổ địa phương và may mắn gặp được tình trạng chuyên nông của Việt tộc nên các tôn giáo (trừ Lão giáo hợp với miền rừng núi) từ Trung quốc đến đã bám chặt lấy đồng quê làm cứ địa.

Song le trong khi nền Văn hóa của Việt tộc thành hình và đang chờ đợi cơ hội phát triển qua việc dung nạp các nguồn tư tưởng và giáo lý của 2 phía Hoa — Ấn, thì đã nảy nở của dân tộc cũng mạnh mẽ. Với cứ địa là vùng châu thổ sông Hồng Hà, ảnh hưởng của Việt tộc bắt đầu lan tràn một mặt men theo các giòng sông mà đi ngược lên và mặt khác từ cửa sông theo ven biển mà đi xuống Nam. Cho nên vùng châu thổ nói trên được coi như một Trung tâm Văn hóa của Việt tộc và nền Văn hóa này có thể gọi là nền Văn hóa Hồng Hà.

Sau này các khuynh hướng tư tưởng Trung quốc tuy có lần lượt đột nhập nhưng ít gây được ảnh hưởng trên thực tế — còn Lão giáo vốn đã biến thể trong việc áp dụng từ nguyên xứ nên khi truyền sang Việt Nam chỉ thích hợp cho những bộ tộc miền núi và nếu có ảnh hưởng thì chỉ là một ảnh hưởng do sự tổ hợp tôn giáo của Việt tộc. Việc đồng bóng ở Việt Nam không hẳn

là hậu thân của Lão giáo vì đây chỉ là một sự trạng hỗn hợp, do óc giàu tưởng tượng của cư dân mà ra.

Sự kiện này minh chứng sự liên quan của nó không riêng gì với thần thánh đối với các tiền nhân trong tôn tộc (trong phạm vi thờ cúng tổ tiên), và trong cả cái giao cảm ngoại tại và tiền kiếp hậu thân của Phật giáo nữa. Cuộc lưu cư của một số dân về miền Nam bằng đường biển có thể là một cơ để cho họ tiến mãi xuống Java và do những sự liên lạc ấy ảnh hưởng của nền Văn hóa Hồng hà đã lưu lại ít nhiều vết tích; ngược lại Việt tộc cũng chịu một vài ảnh hưởng qua nghi thức tôn giáo của Java. Đây là một ảnh hưởng Phật giáo Nam phái từ phía này tiến lên do những người Champa truyền qua. Sự gặp gỡ này là do những cuộc chinh chiến mà người Việt vào đất Champa và bắt về một số người — Cho nên trước đây trong những đám hội ở đồng quê miền Trung châu Bắc Việt, ta cũng thấy có múa bóng như ở Nam dương, chỉ khác là các nhân vật bằng hình nộm được tô điểm khác đi và truyền tích cũng hoàn toàn khác. Lối này có lẽ người Champa đã học được của người Nam dương rồi người Việt lại bắt chước nhưng có thêm bớt đi và gọi là múa rối cạn.

Vậy thì địa khu của Việt Nam hiện nay trước đây là một trường giao tiếp và tranh chấp của 2 ảnh hưởng Văn hóa Hoa-Ấn. Văn hóa Ấn độ đã đến Việt Nam bằng cả 2 phía Nam — Bắc (cả thủy bộ), nhưng riêng phía Bắc là nhờ tháp tùng với ảnh hưởng Trung hoa, còn ở phía Nam là do nền Văn hóa Hồng Hà có điều kiện tiếp nhận. Nói tóm lại cả 2 ảnh hưởng Văn hóa Hoa-Ấn đã nương nhau để thỏa hiệp với tinh thần của Việt tộc, rồi theo thời gian biến thành một bộ phận cần thiết mà Văn hóa Việt-tộc cũng phải thừa nhận sự hữu diện tất nhiên của 2 ảnh hưởng ấy. Sự hóa sinh của 2 ảnh hưởng Hoa-Ấn tạo thêm điều kiện cho sự phát triển của nền Văn hóa Hồng Hà, giúp cho nền Văn hóa này có thêm khả năng giải quyết các sự trạng để hoàn thành phạm vi ảnh hưởng của mình trong việc thực hiện công cuộc thống nhất Nam-Bắc, nhưng cũng chính là thống nhất phạm vi ngự trị của nền Văn hóa Việt-Nam vậy.



Trên đây là một vài nét phác qua về khu vực Văn Hóa Đồng Nam Á qua những sự giao tiếp và tương quan của một vài ảnh hưởng và cổ tục cùng với một số lý do tạo thành của một vài nền Văn hóa dân tộc.

Phạm vi lưu cư của một số người đồng đảo mà trước đây chỉ là những bộ tộc với những nguồn gốc và lý do xuất phát khác nhau, đã được cô đúc theo đặc tính hay huyết thống thành những khuôn hình lớn với những nếp sống địa phương thuần nhất. Những khuôn hình ấy là phạm vi sinh hoạt của từng đoàn thể, dân tộc và nếp sống ấy là nền Văn hóa của họ.

Những sự va chạm trong các tiểu khu vực chỉ là kết quả tất nhiên của những hình thái xã hội đang nảy nở và chuyển biến do cương vị của Quốc gia đã thành hình rõ rệt trong việc tiếp tục dung nạp những bộ tộc sống lẻ tẻ trong cùng một phạm vi ảnh hưởng của nền Văn hóa dân tộc.

Vì vậy thời gian vẫn là mực thước để đo lường đà chuyển biến và cũng đã tạo thêm cho Văn hóa một phong khí mới mẻ hơn phù hợp cho việc thích ứng văn hóa với hoàn cảnh. Tình trạng biến diễn của Văn hóa dưới mọi hình trạng và nghi thức nhằm mục đích ổn-định một hình thái sinh hoạt nền công việc điều hành nhịp sống nhằm trong cái lẽ tương quan của mọi điều kiện và vấn đề khách chủ chỉ là một vấn đề mà sự tiếp xúc tất nhiên phải có bốn phận giải thích nhờ cái lãng tính của Văn hóa.

Nền Văn hóa trong khu vực Đông Nam Á cũng không đi ra ngoài cái quy luật ấy nên đã cho ta thấy sức phồn diễn và bao trùm của nó từ thời cổ đại.

Sự lưu diễn cái hoạt thể sinh tồn đã đóng một vai xuất sắc trong việc điều giải tính chất khác biệt giữa một vài tiểu khu vực.

Tuy rằng ngày nay đứng trên quan điểm nhận thức mới, người ta có thể lầm tưởng cái giá trị trường cửu của nền Văn hóa ấy là vì phạm vi ảnh hưởng kinh tế đã đặt ra những cương giới mới mẻ và có vẻ độc đoán. Nhưng dù sao, bên trong sự phân rẽ ấy Văn hóa của khu vực vẫn cho ta thấy sự tương đồng trong những điều kiện cấu tạo và phát triển. Nếp sống của từng nơi tuy có khác nhau vì một vài cổ tục và nghi thức do hoàn cảnh địa phương nhưng cái nguyên lý để sản sinh ra những sự kiện vẫn là một nguyên lý đồng nhất.

Ngày nay sức hoạt động tràn l้น của Khoa học đã làm cho bầu không khí trở nên ngột ngạt — có lẽ vì không gian đang thiếu một nguồn sinh khí trong lành — Luồng sinh khí có khả năng xoa dịu mọi nỗi bất bình trên thực tế sinh hoạt và dẫn con người trở về với cái phong thái hồn nhiên nguyên khởi.

Khu vực Đông Nam Á vẫn chứa đựng luồng sinh khí ấy nhưng nếu nó cứ luẩn quẩn ở một nơi cũng chưa đủ nên cần phải tỏa ra rộng hơn nữa. Vì vậy đường lối thông cảm muốn vượt ra ngoài vị trí và phương hướng rồi tiến đến chỗ hòa hợp để hạ bớt cái nhiệt độ gay gắt mà thể giới ngày nay đang lo ngại. Năng lực và yếu tố để tạo nên luồng sinh khí ấy phải chăng chỉ trông vào sức truyền lưu của Văn hóa.

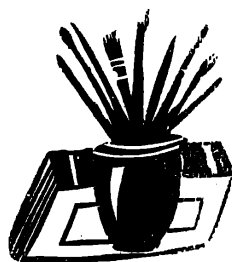
Vậy thì, khu vực Văn Hóa Đông Nam Á tuy bề ngoài người ta tưởng rằng có một hình thức phân hóa vì tính chất tồn trọng đặc tính địa phương nhưng thực ra bên trong nguyên trạng vẫn là nhất thể, Trước kia, và bao giờ cũng vậy, hình ảnh của nó tuy trừu tượng đối với tầm mắt ưa phân biệt nhưng người ta vẫn không thể chối cãi được rằng : Văn Hóa của khu vực đã không sáng tạo bằng những yếu tố dị đồng.

Thực ra địa phương và hoàn cảnh tuy có khác nhau, nhưng có một vấn đề then chốt mà cư dân trong khu vực của bất cứ một bộ tộc hay dân tộc nào sống trong những phạm vi pháp trị của bất cứ một quốc gia nào đều phải công nhận; Vấn đề ấy là sự thừa nhận Tâm linh trong Văn hóa.

Trở lại với hiện tại, thực trạng thế giới đã cho ta nhìn thấy rõ và có thể tiên liệu rằng: Nếu những giòng Văn hóa trong khu vực này bị người ta nhất định coi là khô cạn thì hình ảnh của ngày mai chắc chắn sẽ bị cần cỗi, vì nhân sinh không phải chỉ do một phía hữu thể mà hóa sinh để nảy nở được, và thế giới tất phải đứng vào thế cực đoan nguyên do của mọi cuộc tan vỡ.

Vì vậy sự trỗi dậy của Văn hóa trong thời gian này rất thích hợp cho ước vọng tái tạo hoàn cảnh của con người và để cho lịch sử có cơ hội tuần diễn các sự kiện. Đồng thời bóng dáng dịu mát của nền Văn Hóa Đông-Nam-Á lại hiện xuất, với « Đức độ hào hiệp chói lọi đã bừng chiếu cõi trời Đông » như Đại thi hào Rabindranath Tagore đã nói, để tiếp tục sứ mệnh của nó trong công việc bồi dưỡng cho nếp sống của nhân loại.

HOÀNG-QUANG.



TÌNH THẦN ĐOÀN-KẾT qua Hội-Nghị Thanh-niên Á-Phi tại Le Caire

(Tháng 2 năm 1959)

NGUYỄN-VĂN-HUẤN

HỘI-Nghị Thanh-niên Á-Phi họp tại thủ-đò Cộng-Hòa Ả-Rập Liên-Kết tháng 2 vừa rồi đã lấy đề-tài « Đoàn-kết và tương-trợ » giữa thanh-niên các nước Á-Phi làm tiêu-chuẩn cho các vấn-đề thảo luận giữa hội-nghị.

Trong thế-giới hỗn loạn ngày nay, luật-pháp, công-lý, hầu như không còn có giá-trị đối với một số quốc-gia độc-tài chỉ biết có sức mạnh, « đoàn-kết và tương trợ » thật là thích hợp đối với những nước ưa chuộng hòa-bình và công - lý.

Sự đoàn-kết còn có ý-nghĩa hợp nhất các kẻ yếu để chống lại sự lấn át của kẻ mạnh, hợp nhất các quốc-gia mới thoát khỏi vòng nô-lệ để cùng nhau giải quyết các vấn-đề chung.

Vì lý do đó phần lớn các nước Á-Phi đều hưởng ứng phong trào này. Đối với thanh-niên, vấn đề lại còn quan trọng hơn nữa vì thanh-niên là tương lai của đất nước; sự hiểu biết và đoàn-kết giữa thanh-niên các nước là một đảm-bảo cho sự hiểu biết mai sau giữa các quốc-gia.

Thanh-niên Việt-Nam cũng như thanh-niên các nước Á-Phi tự do khác, dồn đặt rất nhiều hy vọng vào sự thành công của Hội-nghị. Nhưng kết quả

đã không được tốt đẹp. Mặc dầu thiện-ý của đa số các quốc-gia dân-chủ chân chính, Hội-Nghị đã bị các phần tử cộng-sản làm sai lạc ý-nghĩa và đưa ra bàn cãi các vấn-đề nhằm mục-đích tuyên truyền cho cộng-sản hoặc che đậy thâm-ý của họ là đã phá Hoa-Kỳ và các nước Dân Chủ Tây-Âu.

Hội-Nghị đã lấy đề-tài là « Đoàn-kết và tương trợ » nhưng trong thâm tâm các đoàn-viên tới tham dự, kể cả chính các nhân vật có chân trong Ủy-Ban Vận-động Hội-Nghị, không ai là không nhận thấy trên con đường đoàn - kết biết bao trở-ngại cần phải vượt qua, nhất là khi mỗi Phái-Đoàn lại không cố gắng dẹp bỏ những ý-tưởng chủ-quan của mình.

Sau khi Phái-Đoàn Thanh-Niên Việt-Nam Cộng-Hòa phải tự ý rút khỏi Hội-Nghị, dư-luận tại các nước dân-chủ đều coi thái-độ đó là thành thật và ôn-hòa trong khi báo chí chỉ huy tại các nước cộng-sản nhao nhao lên án Phái-Đoàn Việt-Nam là thiếu thiện-ý hoặc không có « khuynh hướng Á-Phi »

Đứng về lập-trường dân-chủ thiết tưởng không cần trả lời các luận-điều vu cáo đó. Ta chỉ cần ngoảnh lại nguồn gốc của phong trào Á-Phi do đó đã tiến tới Hội-Nghị Le Caire để xác nhận một lần nữa sự thất bại của Hội-Nghị này.



Ngày 28 và 29 tháng 12 năm 1954, tại Bogor gần thủ-dô Djakarta nước Nam Dương, một cuộc Hội-Nghị đã được nhóm họp giữa các vị thủ-tướng của 5 nước mệnh danh là « Nhóm Colombo » : Ấn-Độ, Hồi-Quốc, Tích-Lan, Miến-Điện, NamDương.

Mục-đích của cuộc nhóm họp này là để sửa soạn một Hội-Nghị cho toàn thể các nước Á-Phi. Bản tuyên-ngôn, viết bằng tiếng Anh, đã ấn định danh-sách các nước được mời :

- A - Phú - Hân.
- Cao-Miên
- Liên-Bang Trung-Phi (Fédération d'Afrique Centrale)
- Trung-Cộng
- Ai-Cập
- Ethiopie
- Côte de l'Or
- Irak
- Ba-Tư
- Nhật-Bổn
- Jordanie

- Lào
- Liban
- Libéria
- Libye
- Népal
- Phi-Luật-Tân
- Arabie Séoudite
- Soudan
- Syrie
- Thái-Lan
- Thổ-Nhĩ-Kỳ
- Việt-Nam Cộng-Hòa
- Việt-Cộng
- Yémen.

Trong danh-sách này có đủ mọi xu-hướng chánh-trị : các nước Dân-chủ theo khối tự do, các nước cộng-sản và các nước Trung-lập. Ngoài ra người ta cũng nhận thấy một số quốc-gia khác không có trong danh-sách : Đại-Hàn và Hàn-Cộng, Do-Thái. Lý do — theo Ủy-Ban Vận-Động — là vì số phận hai nước Hàn chưa được giải-quyết ; nhưng trái lại Việt-Nam và Việt-Cộng thì được mời vì « có 2 Chánh-Phủ hoàn toàn độc-lập ». Còn Do-Thái không được mời là vì dân nước đó có « nguồn gốc tại Âu-Châu ». Lý do sau này do Hồi-Quốc đưa ra, sự thật là để làm vừa lòng các nước Ả Rập.

Hội-Nghị Bogor đã sửa soạn cho Hội-Nghị Bandoeng.

Tháng 4 năm 1955. Hội-Nghị Bandoeng nhóm họp và được coi như khởi đầu cho phong trào Á Phi. Vì là lần đầu tiên có một cuộc hội họp giữa các nước Á-Phi nên Ủy-Ban Vận-Động cũng như các Nhà Lãnh Tụ đã nhận thấy các khó khăn trong sự dung hòa quan điểm. Ủy Ban vận động đã cố gắng nêu ra một vài đề tài dùng làm « nguyên-tắc đại cương » cho Hội-Nghị : cộng tác kinh tế và trao đổi văn-hóa, nhân quyền và quyền tự quyết, vấn đề các quốc-gia chưa dành được độc lập, giảm vũ trang, hòa-bình và hợp tác quốc-tế... Tóm lại toàn là những đề mục đại-cương nhằm mục-dịch không gây ra mâu thuẫn giữa các nước tự-do và cộng sản. Nhưng sự khó khăn không phải vì thế mà vượt được, vì đầu sỏ vẫn phải bàn sâu vào chi-tiết của các đề-mục đại-cương kia. Và khi đó sự mâu thuẫn giữa khối tự-do và khối cộng sản sẽ không thể nào tránh được.

Nhờ sự mềm dẻo của thủ tục hội-nghị, nhờ sự khéo léo của Chủ-Tịch đoàn và nhất là nhờ tài dung-hòa của một số Lãnh-Tụ như Thủ-Tướng Nehru,

Hội-Nghị Bandoeng đã không bị phong trào đã phá Tây-Phương lôi cuốn và Phe Cộng-Sản do Chu-Ân-Lai lãnh đạo đã chịu phục thiện, tự uốn mình trong khuôn khổ đường lối do Phe Trung-lập nêu ra, nghĩa là hết sức ôn hòa đối với Tây-Phương và khối tự-do. Tuy nhiên, các vấn-đề gay go không phải vì thế mà không được đặt ra. Ngày 21/4/55 tại Tiểu-ban bàn về chủ-nghĩa thực-dân, chính Thủ-Tướng Tích-Lan là Sir John Kotelawala đã nêu ra để bàn cãi « Chính-sách thực-dân của Nga-Sô tại Đông-Âu ». Đại-Biểu Irak và Thổ-Nhĩ-Kỳ liền xin Tiểu - Ban ghi vấn-đề đó vào chương-trình nghị-sự và rút cuộc, một kiến-nghị sau đây được thảo ra: « Chủ-nghĩa thực-dân, dưới mọi hình thức, (ám chỉ Cộng-sản) là một điều hại cần phải bài trừ nhanh chóng ».

Tóm lại, mặc dầu Cộng-sản chủ tâm đánh lạc đầu-đề, Phe dân chủ đã ghi được thắng lợi và buộc Cộng-sản phải nhìn nhận tính cách thực-dân của họ.



Trước khi bàn sang Hội - Nghị Thanh - Niên Á-Phi tại Le Caire, một điểm quan trọng nữa cũng đáng được nhắc lại. Ngày 6/4/55 nghĩa là vài ngày trước Hội-Nghị Bandoeng, một cuộc hội họp sơ bộ giữa các nước Cộng-sản tham dự Hội-Nghị Bandoeng đã diễn ra tại Tân-Đề-Li dưới sự điều khiển của một phái bộ Nga-Sô. Cuộc hội họp này nhằm mục đích đặt đường lối và ấn định thái độ của Phe Cộng-sản trong Hội-Nghị. Sự kiện đó chứng tỏ là Cộng-sản bao giờ cũng chủ trương lợi dụng các Hội-Nghị, đầu mang danh gì cũng vậy, để làm nơi tuyên truyền cho chủ-nghĩa của họ và làm sai lạc mục-dịch của cuộc họp. Họ đã không thành công ở Bandoeng vì Nga-Sô không được dự và vì Phe Trung-lập và ủy-ban vận-dộng đã khéo điều khiển, và đồng thời vì sự hiện-diện đông đủ của các nước dân-chủ đã làm họ bị tan rã, không lợi dụng được.

Trái lại, tại Hội-Nghị Le Caire thì khác hẳn. Ngay từ lúc sửa soạn Hội-nghị, sự bất-đồng-ý đã xảy ra: 2 nước Hội-viên của Ủy-ban vận-dộng là Ấn-Độ và Nam-Dương đều tỏ ý bất mãn về thái-độ của Ai-Cập trong việc soạn thảo chương-trình Hội-Nghị và ấn-định danh-sách các nước được mời. Sau đó, Ấn-Độ chỉ tham gia lấy lệ, còn Nam-Dương thì chính thức tuyên bố không gởi Phái-đoàn tham dự.

Ngoài ra, phần lớn các nước dân-chủ chân chính Á-Đông không được mời hoặc tự ý không tham dự. Phe tự-do vì vậy chỉ còn có Hô-i-Quốc, Nhật-Bản và Việt-Nam Cộng-Hòa. Trong tổng số 54 quốc-gia được mời chỉ có 33 Phái-Đoàn tới dự, ấy là chưa kể trong số đó, còn có nhiều « Phái-đoàn-Ma » mà dư luận đã rõ sau buổi Hội-họp báo-chí của Phái-Đoàn Việt-Nam tại Saigon.

Phong trào Á-Phi theo tinh thần Bandoeng còn đâu nữa ! Và như để

bồi thêm cho phong trào này một miếng đòn cuối cùng cho chết hẳn, một Phái-Đoàn Nga-Sô gồm 15 đại-biểu được đương nhiên coi như một Đoàn-Viên tại Hội-Nghị. Vì vậy một quan-sát viên ngoại-quốc đã không ngần ngại gì mà tặng cho Hội-Nghị Á-Phi Le Caire danh-hiệu « Hội-Nghị Thanh-Niên Phi-Cộng ». Hơn nữa, tôi tưởng cũng nên nhắc lại là tại Hội-Nghị Le Caire, Phe Cộng-Sản vẫn dùng chiến-thuật thường lệ : hợp sơ bộ giữa các nước Cộng-Sản để thống-nhất lập-trường.

Tóm lại, dầu có 10 hay 15 Phái-đoàn Cộng-sản, nhưng chỉ có một ý-kiến và như thế Hội-Nghị đã mất tính-chất quốc-tế của nó.

Các việc đã xảy ra tại Hội-Nghị, sự lo ngại của Phái-Đoàn Việt-Nam ngay từ phút đầu, các báo chí tự do và tự trọng đã nêu ra rõ rệt để chứng minh thái-độ ôn-hòa và cố-gắng của Việt-Nam và Nhật-Bổn.

Việt-Nam tự ý rút lui không phải vì không thiết tha với vấn-đề đoàn-kết và tương trợ, không phải vì thiếu « khuynh-hướng Á-Phi » mà chỉ vì đã nhận thấy mọi cố gắng đều vô hiệu !

Tuy vậy, có người lại trách rằng tại sao Việt-Nam không từ bỏ ý-định cử Phái-Đoàn đi Le Caire khi đã biết tin là các nước dân-chủ tự-do Á-Đông không tới và đã biết là Cộng-Sản lợi dụng Hội-Nghị để tuyên truyền. Nói như vậy là chủ-trương một thái-độ thụ-động. Phái-Đoàn Việt-Nam đã đến Le Caire, thứ 1 là để chứng tỏ là sự tham-dự của Việt-Nam do Việt-Nam định đoạt, thứ 2 là để mang lại cho Hội-Nghị tiếng chuông tự-do mà Cộng-Sản cố lấp liếm. Việt-Nam không phủ nhận sự khó khăn của sứ-mệnh của mình. Kết quả là đa số các nước Phi-Châu, kể cả khối Ả-Rập, sau khi được tiếp xúc với Việt-Nam đã hoàn toàn ủng-hộ lập-trường Việt-Nam là phải thân trọng đối với Cộng-Sản.

Sự tham dự của Việt-Nam tại Le Caire chính là để bảo-vệ sự đoàn-kết thanh-niên giữa các nước Á-Phi.

Nam-Dương, một Quốc-Gia trong nhóm Colombo và là Hội-Viên trong Ủy-Ban cổ động đã phản đối về sự có mặt của một « Quốc-Gia không phải là Á mà cũng không phải là Phi » (tức là Nga-Sô). Các thanh-niên Ả-Rập đã hô các khẩu hiệu : « không thuộc Phe nào » (không Đông mà cũng không Tây) để cảnh cáo Cộng-Sản về thâm ý của họ.



Qua các mẫu chuyện có tính cách thân mật, Thanh-niên Ai-Cập đã phải thốt ra câu : Cộng-sản không còn gì là tính chất thanh-niên cả ! Đối với mỗi phái đoàn của họ, Trung-Ương Đảng-Bộ đã cắt cử với tất cả mọi sự đề phòng cần thiết, vì mỗi lần họp hội-nghị là một lần thanh-niên của họ có dịp tiếp xúc

với thế-giới tự-do. Để cho không thể có sự « tiết lộ bí-mật » hoặc thông cảm với nước « tư-bản », họ đã lựa chọn những đoàn-viên không thông thạo ngoại-ngữ. Trừ ra trưởng phái-đoàn hoặc 1 hay 2 nhân-viên khác, hầu hết các đoàn viên Cộng-Sản đều bị bưng bít như một bức thành kiên-cố vì họ không nói và không hiểu Anh-ngữ, Pháp-ngữ hoặc ngoại ngữ nào khác. Thí dụ cụ-thể: Trong Phái-đoàn Trung-Cộng có một đại-biểu Mông-Cổ, ăn mặc theo kiểu « địa-phương », áo thụng thắt đai lụa màu sắc sỡ, chân mang ủng đen, mắt xéch, mồm vầu, tóc dài dất mang tai. . . . y như hệt người Mông-Cổ trong lịch-sử và chỉ hiệu. . . tiếng Mông-Cổ! Các loại đoàn-viên như vậy trông thật vui mắt nhưng nếu có thanh-niên trong phái-đoàn khác tới hỏi chuyện thì chỉ thấy con người lịch-sử kia đưa mắt cười tình và lắc đầu lia lịa.

Một vài phần tử Phi Châu Cộng Sản trá hình cũng mắc cái bệnh trưng bày quần áo — nếu có thể gọi được là quần áo — « địa phương ». Họ quàng vải màu sắc sỡ trông cho có vẻ « quốc hồn, quốc túy » nhưng chân lại mang giày da bóng làm lắm kẻ tò mò tự hỏi người dân nước họ bận áo kiểu « cổ truyền » nhưng chẳng hiểu đôi giày nhọn mũi đóng kiểu Anh-Quốc, mua tại Luân-Đôn mà họ buộc lòng phải mang, có thuộc y-phục « cổ truyền » của họ không? Có một thanh niên tên George S. người gốc Phi-Châu-Đen, trưởng một « Phái-Đoàn-Ma » họ cũng nghênh ngang ra vẻ lắm. Y không có quần áo « cổ truyền », nhưng tuy bận âu-phục, vai lại đeo một cái bị ngũ-sắc dài lưng lửng quá thắt lưng. Bị đó chắc dẹt tại nước y. Y cần trưng bày món hàng nội-hóa đó để cho thiên-hạ chú ý và tưởng như vậy là phơi rõ lòng ái-quốc bề ngoài của y. (Chúng tôi được biết sau khi dự Hội-nghị Á Phi, George đã tới Hànội, tự mạo là phái đoàn thanh niên một nước tự do để ký vào bản phản kháng vụ Phú Lợi).

Cộng-Sản thích phơi bày một cách giả dối nhưng lại lo tiết-lộ chân tướng vì vậy các phái đoàn của họ phần lớn không hiểu ngoại ngữ, nhưng rất đông đảo, đến Hội Nghị nhằm mục đích lẫn át bằng con số. Mỗi khi cần biểu quyết họ nhao nhao, trăm người như một. Tất cả các phái đoàn cộng sản đều chỉ có một đường lối. Một Hội nghị (Quốc Tế) như vậy, thiết tưởng chẳng cần mất thời giờ bàn cãi vì Cộng Sản đã có sẵn kết luận rồi. Nếu họ đa số, chắc chắn là Hội Nghị sẽ chỉ biểu quyết theo hình thức, lấy lệ mà thôi, Tinh thần Bandoeng, (đoàn kết Á Phi). trong tình trạng đó, thử hỏi còn hay mất?



Trong bài diễn-văn khai-mạc, Phái-đoàn Việt-Nam đã trình bày quan-điểm của mình đối với vấn-đề « Đoàn-kết » như sau :

— Muốn đoàn-kết trước hết cần phải hiểu biết lẫn nhau. Theo quan-niệm dân-chủ, sự hiểu biết và tương thân không thể có được khi không có sự bình-đẳng giữa các dân-tộc dù lớn hay nhỏ.

— Sự đoàn-kết phải bắt đầu bằng sự tôn trọng chủ-quyền của mỗi quốc gia. Mọi hành-động nhằm mục-dịch chi-phối vào nội bộ của nước khác đều có tính cách phá hoại và chia rẽ các dân-tộc.

— Sự đoàn-kết còn cần có sự trao đổi tin-tức một cách tự do và thành thực. Các chủ-trương dùng phương pháp thông-tin để tuyên-truyền đều không thích-hợp với tinh-thần đoàn-kết vì nhằm mục đích đấu tranh hoặc ganh đua.

— Sau hết, muốn đoàn-kết phải có cùng một ý-hướng, phải nuôi cùng một nguyện-vọng.

Tóm lại không thể đoàn-kết với Cộng-Sản khi chủ-trương của họ hoàn toàn ngược lại với các điều kiện đã nêu ở trên. Vì vậy chừng nào Cộng-Sản còn muốn tranh đấu cho chủ-trương của họ thời danh từ Đoàn kết nêu ra chỉ có tính cách bánh vẽ mà thôi.

Sự thất bại của Hội-Nghị Le Caire chứng tỏ là sự lo ngại của Phái-Đoàn Việt-Nam ngay từ phút đầu không phải là thiếu-căn cứ.

Trong lời tuyên bố công-khai cũng như trong các cuộc tiếp-xúc có tính cách cá-nhân, lập trường của Việt-Nam không bao giờ thay đổi.

Vậy Phái-đoàn Việt-Nam đã quan niệm Hội-Nghị như thế nào ?



— Thứ nhất là một Hội Nghị Quốc tế không thể chỉ có một hay hai xu hướng. Nếu vì một lý do nào, một số lớn các nước không tham dự, Hội-Nghị có thể coi như là thất bại và đã mất tính-chất đại đa số.

Tại Hội-Nghị Le Caire sự vắng mặt của phần lớn các nước tự-do ở Á-Châu làm cho các quyết-nghị của Hội-Nghị mất hết giá-trị.

Khởi Cộng-Sản có một ý-niệm rất rõ rệt về yếu-diểm này vì vậy các báo chí của họ không dă-động đến sự vắng mặt của các nước trên. Đồng thời họ tuyên bố là hoan nghênh sự đáp lời của Việt-Nam Cộng-Hòa đã cử Phái-đoàn tới Le Caire, như vậy nghĩa là họ đã công nhận sự hiện diện của đa số các Quốc - Gia Á - Phi là một điều-kiện tối cần để Hội-Nghị có thể gọi được là Quốc - tế.

— Thứ hai, vẫn trong phạm-vi điều-kiện căn bản, một Hội-Nghị Á-Phi phải do các nước Á-Phi tổ-chức và tham dự.

Sự có mặt của Nga-Sô là một ung độc làm cho Hội-Nghị bị tê-liệt.

Tại Bandoeng, trong phạm vi một cuộc họp mặt giữa các vị lãnh-tự chánh-trị, các nước Á-Poi đã không coi sự tham-dự của Nga-Sô là hợp lý, hưởng chỉ tại Le Caire chỉ là một Hội - Nghị thanh - niên nghĩa là có

một phạm vi nhỏ hẹp, không thể đi ngược tinh-thần Á-Phi mà Bandoeng đã nêu ra và coi Nga-Sô là một nước thuộc Châu Á hay Châu Phi.

Hơn nữa, như trên đã nhận-xét, khối Cộng-Sản lại hoàn toàn chịu sự lãnh-đạo của Nga-Sô tuy rằng họ đã cố che đậy ẩn ý bằng cách đưa Trung Cộng lên hàng đầu.

Việc phản-đối sự có mặt của Nga-Sô do Nam-Dương nêu ra ngay từ khi sửa soạn Hội-Nghị và việc mời Nga-Sô tham dự đã là một lý do chính trong sự bất đồng ý giữa các Hội-viên trong Ủy-ban vận-động.

— Thứ ba là các Phái-Đoàn đại diện các Quốc-Gia tham-dự Hội-Nghị phải có đủ tư cách pháp-lý của một Phái-đoàn.

Trong phiên-họp giữa các Trưởng Phái-Đoàn, Đại-Diện Algérie đã nêu ra vấn đề kiểm soát sự hợp-pháp của các Phái-đoàn. Đề-nghị rất hợp lý này chỉ được có hai Đại-biểu ủng-hộ : Maroc và Việt-Nam Cộng-Hòa. Tại sao vậy ? Như trên đã nói vì tại các nước tự do từ chối quá nhiều nên Ban tổ-chức Hội-Nghị đã phải mời một số « Phái-đoàn Ma » ; nếu nay nêu ra vấn-đề kiểm-soát, các « Phái-đoàn Ma » đó sẽ phải loại trừ khỏi Hội-Nghị và như thế rút lại có lẽ chỉ còn một vài nước Ả-Rập và khối Cộng-Sản mà thôi.

Tóm lại, các « Phái-đoàn Ma » kia chẳng đại-diện cho ai cả, mà chỉ đại-diện cho chính họ hay đúng ra là cho Cộng-Sản vì Cộng-Sản đã tạo nên họ để lấy vây cánh.

Đúng lý ra, theo thủ-tục của mọi cuộc họp, một đề-nghị có 2 Hội-viên ủng hộ phải được đem ra bàn cãi và sau đó nếu không đi đến thỏa-thuận sẽ biểu-quyết. Trong trường-hợp trên, đề-nghị của Algérie đã không được Chủ-tịch Đoàn cho phép bàn cãi mà lại bị gác bỏ vì lý do... thiếu thời gian.

Sau đó, lợi dụng vài phút giải lao, ban tổ-chức có mời đại diện Algérie ra một góc để... bàn riêng. Sự thương lượng này không đi đến kết quả vì Algérie cương quyết nêu vấn đề hợp pháp của các Phái-Đoàn ra xin bàn cãi rút cuộc tuy vấn-đề được đem ra biểu-quyết nhưng vì các nước Cộng-Sản đều lo ngại về việc kiểm-soát kia, nên đề-nghị của Algérie đã bị Hội-Nghị bác bỏ bằng một tỉ-số hết sức nặng nề.

Cái « Phái Đoàn Ma » nhờ vậy mà vẫn được tham-dự một cách... hợp lệ !

— Điều kiện thứ tư và sau cùng là tính cách dân-chủ của thủ tục Hội-Nghị.

Về phương diện này, Hội-Nghị Le Caire hoàn toàn thiếu sót.

Thí dụ chương-trình nghị-sự của Hội-Nghị nhẽ ra phải được bàn cãi đầy đủ tại Đại Hội-Đồng lại do ban tổ-chức ấn-định một cách độc đoán. Phái-đoàn V. N. đã cực lực phản đối sự bất hợp lệ đó.

Một Hội-Nghị không thể có một chương trình nghị-sự cứng rắn do một nhóm ấn định. Đó là một thể lệ thông thường mà ai cũng rõ. Tuy nhiên, đề-nghị của V.N. cũng như đề-nghị của Algérie trước kia, đã bị chôn vùi.

Mọi Phái-đoàn biết tự trọng, đến dự Hội-Nghị đều cố gắng đưa ra các vấn đề mà mình cho là quan trọng để bàn cãi. Có như vậy mới góp phần xây dựng đối với Hội-Nghị.



Phái-Đoàn Việt-Nam đã từ già Le Caire trước khi Hội-Nghị bế-mạc.

Đứng về phương-diện Việt-Nam dĩ nhiên là Phái-Đoàn không làm đầy đủ nhiệm-vụ, nghĩa là không góp phần xây-dựng của mình trong công-cuộc đoàn-kết Á-Phi. Nhưng thiết-tưởng khi Hội-Nghị đã bị lạc hướng như vậy có còn cần đoàn-kết hay không ?

Đứng về phương diện tiếp-xúc cá-nhân thì trái lại, kết quả thu lượm thật đáng kể, vì các thanh-niên Á-Rập đã rõ thể nào là thanh-niên tự do và thể nào là thanh-niên Cộng-Sản.

Riêng về nguyên-tắc, sự phản-đối của Việt-Nam cũng không phải là nhỏ vì các quốc-gia Á-Phi, nhất là các nước Á-Rập chưa biết rõ mặt thật của Cộng-Sản, đã có dịp thức tỉnh và chắc chắn từ nay trở đi, nếu còn một Hội-Nghị Á-Phi nữa, các nước đó sẽ thận trọng hơn đối với Cộng-Sản.

Để kết luận, « Đoàn-kết và tương trợ » không thể đem ra bàn cãi khi hội-nghị có mặt Cộng-Sản hoặc khi đó Cộng-Sản phải thoái-bộ như Chu-Ấn-Lai tại Hội-Nghị Bandoeng.

NGUYỄN-VĂN-HUẤN

HÔN-NHÂN QUA CÁC NỀN VĂN-HÓA

của HOÀI-KIM-YẾN

II

CÁC CHẾ ĐỘ và TỤC LỆ HÔN NHÂN

I.— Hôn nhân tại Trung Đông cổ thời :

Babylon, Ba-Tur, Ai-Cập

Năm 1902, người ta đã khám phá ra một bia mộ có ghi lại bộ luật của triều đại Hammourabi là vua xứ Babylon từ thế kỷ thứ 24 hay 23 trước kỷ nguyên Kytô giáo. Bộ luật ấy cho ta thấy rõ hiến chế về hôn nhân tại miền Cận Đông thời bấy giờ. Thật là một tài liệu đích xác và cổ kính nhất về phong hóa nhân loại. Đặc điểm hôn nhân thời ấy là chế độ đơn hôn. Hôn nhân là một hành vi công khai. Nếu người vợ chính thức không có con, thì sẽ cho người nữ tỳ của bà ta ăn ở với chồng để đẻ con nối dõi tông đường thay cho bà ta. Con đó coi như con vợ chính thất. Người tỳ thiếp đó không được coi như vợ bé mà chỉ là đứa nữ tỳ thay mặt vợ chính để con họ bà kia. Dù người tỳ thiếp có đẻ được con rồi cũng vẫn phải chịu tòng phục bà chủ như xưa, nghĩa là vẫn chỉ là nô lệ. Nhưng người ta không được phép bạc đãi hoặc bán chác người tỳ thiếp đó nữa. Tục này cũng như nhiều tục khác trong bộ luật Hammourabi giống hệt như các tục lệ của Do Thái sau này.

Chỉ khi nào cả vợ chánh lẫn tỳ thiếp đều không con thì chồng mới được đi lấy thêm vợ lẽ để đẻ con. Người chồng không được tự ý bỏ vợ hay đuổi vợ đi. Nếu muốn thôi không ăn ở cùng nàng thì phải trả lại của hồi môn hoặc cho nàng một số tiền bồi thường. Nàng sẽ nuôi con và có thể tái giá. Trường hợp vợ hư hỏng muốn bỏ nhà ra đi gây chia rẽ trong gia đình, tiêu sài hoang phí và bỏ chồng v.v... thì sẽ bị rầy bỏ công khai. Chồng lúc đó không phải cho vợ của gì, mà trái lại vợ phải nô lệ chồng. Người vợ cũng có quyền như vậy. Nàng có thể từ chối chồng, và nếu nàng tề gia nội trợ hoặc không có gì đáng trách thì sau khi đã có đủ lý do, có thể đem của cải riêng mà trở về nhà bố mẹ đẻ.

Nếu người vợ ngoại tình, đánh đĩ và làm hư hại của nhà một cách công khai thì bị ném đá xuống sông. Còn trường hợp vợ ốm đau bệnh tật thì chồng không được bỏ nếu vợ không đồng ý. Nhưng trường hợp này, chồng có thể lấy thêm một vợ bé. Tội ngoại tình, tội loạn luân với ông bà, bố mẹ, con cái, anh chị em ruột, hiếp dâm v.v... đều bị nghiêm phạt, bị giết chết... Nhưng hai vợ chồng đều có thể tha thứ cho người bạn bất trung. Khi chồng xa vắng lâu ngày, người vợ không có gì nuôi sống, không nơi nương tựa, thì có thể đến ở với một người đàn ông khác nhờ che chở cho mình mà sinh con đẻ cái, và lúc chồng về cũng không được rầy nàng. Người cha có quyền cưới gả con gái. Người trưởng nam nối quyền cha khi cha mất mà lo liệu săn sóc các em. Người đàn bà góa không có của hồi môn có thể hưởng một phần gia tài của chồng để lại cho con cái.

Vả lại cũng có những hạng đàn bà làm nghề bán thân nuôi miệng, nghề mãi dâm và một hạng đàn ông giúp việc trong đền thờ gọi là *favoris* cũng có những chức vụ khả nghi (*prostitution sacrée*).

Nếu xét theo mấy luật trên đây, ta thấy mọi điều quy về việc bảo vệ chế độ đại gia đình phụ quyền (*famille patriarcale*) lấy việc nối dõi tông đường làm quan hệ. Người đàn bà tất nhiên bị xử đối kém hơn đàn ông nhưng cũng có được một vài quyền lợi nào đó. Bộ luật Hammourabi chứng tỏ một xã hội đã trưởng thành khá trên đường văn minh. Xét phương diện hình luật, bộ hiến chế này hơn hẳn hiến chế của Do Thái sau này. Nhưng xét về phương diện tinh thần luân lý, thì Do Thái có ý thức cao hơn nhiều.



Tại Ba-Tur, quê hương của các thiếu nữ Ngàn Lẻ Một Đêm, chế độ đa thê được phổ cập. Những ông Hoàng lấy hàng trăm, ngàn vợ. Người đàn bà phải hoàn toàn lệ thuộc người đàn ông mà cha nàng đã cưới cho từ khi nàng còn nhỏ. Nhưng nàng lại rất được kính nể chiều chuộng.

hơn cả tại các nước khác bên Đông Phương ta nhiều. Việc lấy nhau trong họ hàng không cấm, nên thường có những hôn nhân giữa anh chị em ruột. Người Mẹ có nhiệm vụ nuôi nấng dạy dỗ con cái. Con trai thì sẵn sóc tới bảy tuổi, con gái thì tới lúc đi kết bạn. Người vợ có thể hưởng một phần gia tài của chồng nếu xét ra người con trai ăn ở không xứng đáng. Nếu nàng thuộc hạng vợ có quyền (*épouse privilégiée*) mà khi chồng chết không có con trai lớn thì nàng có trách nhiệm đỡ đầu nuôi nấng các con dại và thu xếp gia đình. Các luật hôn nhân đều hướng về mục đích thu xếp làm sao cho người gia trưởng có con nối dõi tông đường :

1) Khi người đàn bà kết bạn mà có sự ưng thuận của cha mẹ gọi là người vợ có quyền (*épouse privilégiée*). Con cái của nàng thuộc về chồng nàng.

2) Khi người con gái là con gái độc nhất trong gia đình, thì đứa con đầu lòng của nàng phải trả về cha mẹ để của nàng để thay thế cho nàng. Rồi nàng mới trở nên « vợ có quyền » nghĩa là vợ của người chồng đẻ con cho người chồng.

3) Nếu người thanh niên chết lúc chưa vợ con, thì gia đình chàng đi cưới về một người đàn bà (cưới tượng trưng) rồi lại đem gả chồng cho nàng : gọi là vợ nuôi. Một nửa con cái của nàng thuộc người chồng nuôi đã chết, nửa kia thuộc về chồng còn sống.

4) Người quả phụ không con đi tái giá gọi là tỳ thiếp (*femme servante*) : phải trả lại cho người chồng chết một nửa số con cái sẽ được khi tái giá.

5) Người con gái đi lấy chồng không có sự đồng ý của cha mẹ thì không được lãnh thừa tự trước khi con trai trưởng nam của nàng đã trưởng thành để khiến nàng trở thành người vợ có quyền của cha cậu trưởng nam đó. Nếu chồng nàng chẳng may chết trước khi con trai nàng trưởng thành, thì chính nàng bị coi là vị thành niên và được đỡ đầu.

Hiến chế về người Vợ Nuôi và tỳ thiếp (*femme servante*) đã đem lại quyền lợi cho người đàn ông quá cố có kẻ nối dõi tông đường, dù không thuộc máu huyết của mình : mối liên lạc đó là do đàn ông tạo ra cốt để đời sống họ được bảo đảm khi đã chết mà trở thành bất tuyệt trên đời.

Đến giai đoạn Hồi giáo cũng vẫn giữ những điều trên. Nhưng người đàn bà lại bị hoàn toàn khinh rẻ và bị coi như một dụng cụ, một đồ giải trí cung cấp khoái lạc cho đàn ông. Mahomét, ông tổ của Đạo là một người rất háo sắc đẹp và không thể sống thiếu đàn bà được. Đời ông có đến hơn mười người vợ chính thức, không kể vô vàn những cô nàng hầu tàm bợ trong thời chinh chiến.

Cả thế giới Hồi Giáo vẫn giữ chế độ Đa thê. Các người vợ bị nhốt

trong âm cung (Harem) nhà Vua thì có các hoạn quan canh giữ cẩn mật. Con gái ra đường phải che kín mặt. Cha mẹ quyết định việc cưới gả cho con. Con gái lấy chồng rất sớm tuổi. Người đàn ông có thể lấy bốn vợ chính thức và vô hạn vợ nhỏ tùy sức cấp dưỡng của mình. Người đàn bà vô cùng bị khinh rẻ bậc đãi. Họ bị giam giữ hoặc chém giết tùy ý chồng, nhất là khi bắt gặp phạm tội ngoại tình. Luật Coran nói: «Đàn ông có quyền trên người đàn bà, bởi vì Thượng Đế đã ban quyền đó và cũng vì người đàn ông cấp dưỡng cho đàn bà».

Đàn bà chỉ là đồ tiêu khiển và bộ máy đẻ của đàn ông. Không có chế độ nào khinh rẻ người phụ nữ đến thế.



Tại Ai-Cập, chế độ đơn hôn được phổ cập. Nhưng không cấm chế độ đa thê. Việc lấy người trong huyết tộc có thi hành, nhất là trong dòng họ nhà Vua và nhà quý phái để cốt giữ giống giống hoàng tộc cho tinh thuần. Được phép ly dị và nhất là quái gở hơn nữa: được phép giết con tùy ý. Số phận đàn bà được ưu đãi hơn. Các Mẫu thần (Déesses mères) theo như thần thoại cũ lúc làm vợ vẫn giữ được uy tín thừa thừa trước. Đơn vị xã hội và tôn giáo chính là gia đình hai vợ chồng. Người đàn bà coi như bạn đường bổ túc cho người đàn ông. Đàn bà bình quyền với đàn ông trước pháp luật. Nàng được thừa kế gia tài và giữ của cải riêng. Cái may mắn đó là do hoàn cảnh Ai-Cập: mọi đất đai điền thổ xưa đều thuộc về nhà Vua và các gia tộc quý phái: các thầy sãi Chùa và các chiến sĩ thờ phụng nhà Vua. Đất cát tư điền của dân chỉ là một thứ đất trồng mướn, rất ít giá trị, nên họ không ngại chia cả cho đàn bà. Vì không có của cải thừa tự nên người đàn bà tự do khác ở Ba Tư. Nàng tự do đi kết bạn và lúc chồng chết lại tự do tái giá,

Đàn ông tuy lấy nhiều vợ và các con đều chính thức cả, nhưng chỉ có một vợ chánh trước pháp luật để lo việc thờ cúng. Người vợ chánh này khi lấy chồng rồi vẫn tự do xử dụng của cải riêng của bà ta.

Đến đời Pharaong Bochoris thiết lập tư sản, thì đàn bà đã vững địa vị quá rồi bãi bỏ quyền của họ không nổi. Bochoris thiết lập, các thứ khế ước, trong đó có cả khế ước hôn nhân. Có 3 loại:

1) Hôn nhân tỳ thiếp: người đàn bà hoàn toàn thuộc quyền người đàn ông, nhưng đôi khi nàng ra điều kiện không được lấy vợ khác ngoài nàng.

2) Người vợ chính thức được coi bình đẳng với chồng và của cải chung nhau. Nhiều khi chồng phải ký giấy hứa sẽ trả một số tiền khi có ly dị.

3) Do đó đến một thứ khế ước có lợi cho phụ nữ : người chồng phải ký cho vợ một số tiền tin dụng khế ước.

Việc thi hành khế ước hạn chế rất nhiều sự lấy nhiều vợ. Người đàn bà chiếm được nhiều tư sản để lại cho con cái và đến một thời đã tạo nên một giai cấp phú hào chính trị (plutocratique) đến nỗi khiến cho Ptolomée, Philopater phải ra nghị định cấm các phụ nữ không được sang đoạt của cải, nếu không có sự thỏa thuận của chồng, thành ra hạn chế quyền phụ nữ ít nhiều.

Vả lại ngay trong thời ưu thế, quyền phụ nữ vẫn hạn chế : bà ta có quyền nhiếp chánh nhưng không được làm Vua và sãi chùa. Nhất là phụ nữ vẫn buộc giữ trinh tiết không tự do như đàn ông.

II.— Hôn nhân của người Do Thái

Ông Tổ của dân Do Thái là Abraam, một người chuyên về nghề chăn đoàn vật, du mục khắp trên các sa mạc miền lân cận Babyioni. Ông được lời Thiên Chúa truyền dạy bỏ quê hương để đem gia quyến đến sinh nhai tại đất Canan là xứ Do Thái hiện thời. Abraam vâng lời và đem vợ con, gia nhân cùng bầy vật của ông lên đường. Từ đó khởi sự đời sống du-mục. Và chính đời sống du mục này đã tạo nên căn bản của chế-độ Đại-gia-đình, hay chế độ Chi-họ (tribu) của dân Do Thái.

Trước hết đời sống du mục đòi hỏi phải có một người chỉ huy can đảm mạnh mẽ, khôn ngoan để đương đầu cùng mọi cản trở trên đường sinh sống, do đó phát sinh chế độ Tổ-phụ, tộc-trưởng và lòng tôn trọng quyền Trưởng Nam cũng như lòng tôn trọng người con trai hơn con gái.

Thứ hai, một đoàn du mục càng đông người và vật bao nhiêu càng tỏ ra giàu có mạnh mẽ bấy nhiêu. Do đó phát sinh hai tư tưởng nữa :

1) Lấy vợ chồng trong cùng Tộc họ để giữ của cải khỏi rơi vào tay chi họ và dân tộc khác.

2) Đời sống gia đình chú trọng vào việc sinh con để cái cho thật nhiều, càng đông đảo càng tỏ ra là gia đình có phúc. Lấy việc nối dõi tông đường, vẻ vang nòi giống làm hơn hạnh phúc cá nhân.

Rút cục cả nền tảng gia đình cũng như giá trị người đàn ông đàn bà và các con cái đều lệ thuộc vào ba ý tưởng trên : Quyền Tổ phụ, trưởng Nam, hôn nhân trong cùng huyết tộc và sự sinh con cái nối dõi tông đường.



Người Do Thái rất trọng uy danh và quyền thế các Tổ phụ cùng những người già cả lãnh đạo trong dân. Muốn thêm uy tín cho các lễ

luật họ thường nại đến ý kiến tổ phụ, và đưa đến sự phân xử của các trưởng lão trong dân. Người trưởng lão, trưởng tộc đã có uy thế, thì vấn đề trưởng nam phải can hệ. Người con trai cả được coi như của « đầu mùa biểu hiệu sức lực cường tráng nhất của người cha » sẽ thay thế cha bảo vệ các em và cả gia đình sau này. Sách *Đệ-nhi-ký* (*Deutéronome*) trong Thánh Kinh viết :

*« Nếu một người có hai vợ, một vợ được yêu còn một vợ bị ghét bỏ, và nếu cả hai cùng có con trai mà người con trai cả lại do người vợ bị ghét bỏ sinh ra, thì người chồng không được phép chia của cho người con của người vợ mình yêu mà để thiệt hại cho người con cả chính thức là con người vợ bị ghét bỏ. Nhưng phải nhận con người vợ ghét bỏ làm con cả mà cho gấp đôi phần gia tài mình : vì người con trưởng nam đó là biểu hiệu đầu mùa của sức cường tráng của mình nên phải được hưởng quyền trưởng Nam (*droit d'aînesse*)*

(Deut. 21 câu 15 đến 18).

Quyền trưởng Nam như vậy là tựa trên người con trai thứ nhất của một người vì là biểu hiệu sức cường tráng đầu mùa của người đó để bảo vệ toàn gia. Vì người trưởng Nam có quyền hành và nhiều của cải phúc lộc do người Cha ban, nên quyền đó rất trọng. Ta thấy trong Kinh Thánh kể truyện hai người con Isaac là Êsau và Giacóp tranh nhau chức đó. Người con thứ là Giacóp lừa dối để Cha chúc lành và ban quyền trưởng Nam cho mình. (Sách Sáng thế kỷ đoạn 27).

Vì quyền hành và phúc lộc thuộc tay người trưởng Nam là về phe đàn ông, được coi như những kẻ hưởng đầy sức lực để bảo vệ chi họ và dòng giống, nên tất nhiên người Do Thái tôn trọng người đàn ông mà hơi khinh thị người đàn bà. Sách Thánh nói :

« Nếu người đàn bà có thai và sinh con trai, thì bị ô uế trong bảy ngày. . . Nếu nàng sinh hạ con gái, thì sẽ bị ô uế hai tuần lễ. . .

(Sách Lêvi ký, đoạn 12, câu 1 và 5).

Nghĩa là con gái thì ô uế nhiều hơn con trai. Người đàn bà bị coi là vật ô uế, nên không được phép làm các chức vụ công, nhất là chức vụ tế lễ. Trong sách *Ecclésiastique* (Người truyền Đạo) có nhiều câu tỏ vẻ nghi ngờ, và chê ghét các nét xấu người phụ nữ :

« Tôi thích ở với con sư tử hay con rồng

Còn hơn ở với một người đàn bà ác nghiệt »

« Mọi sự quý quyết đều không thể sánh với

Sự quý quyết của người đàn bà ».

« Chính bởi người đàn bà mà tội lỗi đã lọt vào thế gian,

Chính bởi đàn bà mà hết thảy chúng ta đều phải chết . . . »

(Sách Eccl. Đoạn 25).

Nhưng đồng thời người đàn bà vẫn là vật đáng quý và đáng thèm khát, là hạnh phúc của người đàn ông :

*« Sung sướng thay người chồng nào có được bà vợ ngoan,
Ngày tháng của chàng sẽ tăng gấp đôi.
Người vợ ngoan là hạnh phúc của người chồng.
Chàng sống suốt đời bình an sung sướng.
Người vợ ngoan là phần Chúa dành cho kẻ kính sợ Ngài.
Giàu hay nghèo vợ chồng họ đều hòa thuận
Và luôn luôn tỏ mặt vui vẻ »*

(Eccl. Đoạn 26. câu 1-4).

Người đàn ông quý trọng yêu mến Ba đức tính ở người đàn bà :
1) — Sắc đẹp, 2) — Sự khéo léo, 3) — Sự ngoan ngoãn.

*« Như mặt trời mọc trên đỉnh núi của Thiên Chúa,
Cái vẻ đẹp duyên dáng của người đàn bà trong nhà gần
nắp cũng giống vậy ».*

*« Ánh sáng rực rỡ trên ngọn đèn cúng tế nào,
Thì vẻ đẹp của một khuôn mặt trên thân hình tươi tắn cũng
như thế ».*

*« Những cột vàng trên nền bạc thế nào,
Thì những bộ đùi tươi mịn trên gót chân vững bền cũng thế ấy ».*

*« Duyên dáng của người vợ làm cho người chồng sung sướng,
Sự khôn ngoan của nàng là sức mạnh nâng đỡ chàng.
Người đàn bà kín đáo là ơn huệ của Chúa ban..
Người đàn bà trinh tiết thì đáng giá vô ngần... »*

(id. 26)

Trong Thánh Kinh còn nhiều đoạn tả những lời khen lao tán tụng vẻ đẹp của người đàn bà cũng như tính tình ngoan ngoãn của một phụ nữ lý-tưởng, như sách Triết Ngôn và sách Ca khúc Tuyệt Diệu (Sagesse và Cantique des Cantiques).

Nhưng cũng chính vì lòng ham chuộng sắc đẹp đó mà nhiều khi người đàn ông Do Thái trở nên một thứ nô lệ phụ nữ và đi đến chỗ sa đọa cho nên Luật Do Thái và các sách vở đều ghi chép những lời cấm đoán khuyên răn phải ý thức trước sắc đẹp phụ nữ :

*« Người đàn bà lẳng lơ hiện ra trong con mắt liếc của nàng.
« Bạn phải ý tứ bạn đàn bà táo bạo, kẻo họ lợi dụng sự yếu
đuối mà quyến rũ bạn.*

*« Như người bộ hành đang khát nước, nàng mở miệng
Và uống bất kỳ thứ nước nào nàng gặp.*

*Nàng đi tìm bất cứ dịp dâm tà nào
Đề hiến tấm thân làm sự ô uế... »*

(id. đoạn 26)

« Trước mặt bất kỳ ai, con đừng ngừng lại vì sắc đẹp đàn bà...

(id. đoạn 42, câu 12)

*« Con đừng để mắt nhìn người thiếu nữ...
Đừng nhìn ngắm người đàn bà đẹp...
Nhiều người đã lâm lạc vì sắc đẹp phụ nữ
Và Tình yêu bốc lên như lửa cháy... »*

(id. đoạn 9)

Các hiền nhân khuyên thanh niên nên chọn lựa người vợ xứng đáng:

*« Người đàn bà ưng thuận bất cứ người chồng nào.
Mà có những thiếu nữ tốt hơn thiếu nữ khác.
Sắc đẹp đàn bà làm vui mắt,
Đó là lòng thèm khát lớn nhất của đàn ông.
Nếu trên miệng nàng có cả sự dịu dàng lẫn hiền từ,
Thì người chồng sung sướng nhất đời.
Kẻ lấy vợ phải theo nguyên tắc của sự giữ cửa.
Người vợ là một kẻ giúp đỡ, một cột trụ đề tựa... »* (id. đoạn 36).

Như vậy trong quan điểm người Do Thái, đàn bà là sự cần thiết cho đàn ông, cần thiết như một cửa làm thỏa mãn dục vọng và như một kẻ giúp việc, một máy sinh đẻ. Nghĩa là như một dụng cụ ở dưới quyền đàn ông.

Nguyên tắc thứ hai của đời sống du mục là lấy nhau trong chi họ đồng huyết nhục để giữ của cải. Sách Dân số ký (Nombres) chép về luật chia gia tài cho người đàn bà lấy chồng ngoài chi họ như sau :

« Nếu người đàn bà lấy chồng ngoài chi họ con cháu Isaen, thì phần gia tài của nàng sẽ ra khỏi gia nghiệp ông cha ta mất. Phần gia tài của chi họ nàng gia nhập sẽ tăng thêm, mà phần gia tài của ta sẽ hụt đi. » « Cho nên, các thiếu nữ muốn lấy ai thì lấy, miễn là lấy người trong bộ lạc thuộc chi họ cha ông mình. Sản nghiệp Isaen sẽ không vào tay chi họ khác. Con cái Isaen sẽ lưu luyến với phần chi họ tổ phụ mình. Mọi thiếu nữ có phần gia tài trong chi họ Isaen sẽ phải lấy người trong chi tộc cha mình, như vậy con cái Isaen sẽ giữ được sản nghiệp của cha ông. . . » Các thiếu nữ Celopha đều lấy các con trai của chú bác mình. . . » (Kinh Thánh, sách Dân Số, đoạn 36)

Từ thời Tổ tiên, Dân Do Thái vốn giữ lệ lấy nhau trong tộc họ. Abraam Tổ phụ lúc trở về già cũng truyền cho con là Isaac về nơi quê nhà và lấy vợ trong đám con gái họ đương :

« Abraam gọi người đầy tớ già nhất lên mà bảo : . . . Anh đừng cưới vợ cho con trai ta trong đám thiếu nữ ở đất Canan này. Song hãy về xứ quê ta, nơi bà con họ đương, chọn cho Isaac con ta một người vợ. . . »

(Sáng thế ký, 24, câu 2)

Sau Isaac lấy Rébecca là con gái Nahor, em ruột Abraam. Đến lượt Giacop là con Isaac cũng trở về quê làm công cho Cậu mình là Laban (em trai Rébecca, mẹ Giacop) trong 14 năm để lấy Lian và Rachel, con gái cậu làm vợ. Sau này các con cái dân Isaac vẫn giữ thói lấy vợ trong chi họ mình để giữ của cải ông cha. Nhưng chỉ lấy nhau từ họ ba đời trở đi (con cô con cậu, con chú con bác mà thôi). Ngoài ra lại cấm rất ngặt tội loạn luân, gần quá :

Sách Lê-vi-ký kể các trường hợp cấm đó như sau :

« Người không được đến gần người bà con gần mà ăn nằm với người vậy. . . »

Người không được ăn nằm với cha người hay là mẹ người.

Người không được... với vợ của cha người...

Người không được đi lại với chị em gái người dù là con riêng của cha hay mẹ người...

Người không được... với con gái của con trai người... hay của con gái người...

Người không được... với con gái của vợ cha người...đó là em người

Người không được... với em gái của cha người...

Người không được... với chị em gái của mẹ người, vì là xương thịt của mẹ người...

Người không được... với em trai cha người, hay với vợ của y, vì đó là vợ của cậu người...

Người không được... với con dâu người...

Người không được... với vợ của em trai người...

Người không được lấy cả mẹ lẫn con gái một người...

Người không được lấy cả hai chị em gái một trất...

(Lê vi ký, đoạn 18)

Tất nhiên việc lấy người trong tộc họ để giữ gìn gia nghiệp và dòng họ được tinh tuyền, đoàn kết. Nên đôi khi nếu việc lấy người ngoài họ mà có lợi : thêm con cháu, thêm người cho chi họ, thêm của cải đoàn vật thì đều được làm. Thí dụ hồi con cháu Abraam còn ít người, Giacóp qua miền quê hương Sichem, đã khuyên dụ được họ hàng Hamor và hai bên giao hảo gả con cái cho nhau như đoạn trên kia đã thuật.

Ngoài ra, dân Do Thái vẫn bảo tồn lệ giữ dòng giữ giống cho tới

ngày nay, nhờ thế mà dù lang thang khắp nơi, họ vẫn giữ riêng được dòng giống không bị lẫn lộn tuyệt chủng.

Kết quả thứ ba của đời sống Du mục đầu tiên là sự mong ước được đông con nhiều cháu nối dõi tông đường, cho khỏi tuyệt tự. Đó là ý nghĩ của nhiều dân bên Á Đông kể cả Việt Nam, nhưng nơi dân Do Thái ý kiến đó càng mạnh mẽ. Câu chúc lành tốt nhất là chúc đông con nhiều cháu : đông như sao trên trời như cát dưới biển. Đó chính là lời Thiên Chúa chúc cho tổ phụ Abraam. Và sau này các ông bố vẫn dùng đề chúc cho con. Lời chúc dữ ghê gớm nhất là chúc cho bị « tuyệt tự không con ».

Kết quả của việc trọng con cái thừa tự là việc đa thê. Người chồng không con có thể lấy lẽ, hoặc ăn nằm với nữ tỳ để lấy con. Chính tổ phụ Abraam đã thực hiện trước tiên, hết như thói tục người Cận đông thời ấy. Sách Sáng Thế kỷ chép : « Sarai, vợ Abraam không có con, nhưng có một nữ tỳ người Ai Cập là Agar. Sarai nói với Abraam : « Này ông, Chúa không hề cho tôi có con, vậy tôi xin ông hãy đến với đứa nữ tỳ của tôi. May ra nhờ nàng mà tôi có con chẳng » (Sáng thế, đoạn 16, câu 1...).

« Nhờ nàng mà tôi có con ». Câu đó phát biểu tục lệ người miền đó thời ấy, hề không con, thì nhờ nữ tỳ của mình ăn nằm với chồng để con thay mà con vẫn coi như của bà chủ. Thực sự, đến lúc người nữ tỳ có con trai bao giờ cũng lên nước mà át quyền chủ. Chính bà Sarai sau phải nhờ chồng can thiệp. Chồng bênh bà Sarai bạc đãi người nữ tỳ có con trai kia, đến nỗi nàng phải bỏ trốn. Sau có sự can thiệp của Thần Chúa, mới về ở lại với Abraam, nhưng khi Sarai có con trai, thì con người nữ tỳ cũng không được chú ý đến lắm. Sau đến Giacóp cũng nghe lời vợ khuyên mà bất chước thói của ông cha. (Sáng thế, đoạn 30).

Chính sự tôn trọng người trưởng nam nối dõi tông đường nên có luật Lévirat (Quyền anh em rể). Theo luật này, hề người anh hay em trai chết đi mà không con trai, thì người anh hay em phải thế anh mà cưới người chị dâu hay em dâu mình. Đứa con trai đầu lòng do đám hôn phối đó sẽ coi như con người chồng đã chết và hưởng phần gia tài của anh ta :

« Nếu hai anh em ở chung và người nào chết đi mà không có con thì vợ người chết đó sẽ không lấy ai ngoài chỉ họ chồng, người anh em chồng sẽ ăn ở với nàng và đứa con đầu lòng sẽ lấy tên người chết, để tên anh ta không bị xóa nhòa trong dân Isaen. Nếu người anh em đó không chịu lấy chị em dâu mình, thì nàng đi lại đến các bộ lão trong dân và cáo rằng : « Tôi không có anh em rể nào muốn nối dòng cho anh em của họ trong Isaen. Họ không chịu thi hành luật Lévirat » Các người bộ lão sẽ gọi người con trai đó đến mà dạy bảo. Nếu anh

ta còn từ chối, thì người chị hay em dâu sẽ lột giầy y ra trước mặt các bô lão và nhổ vào mặt y mà nói : « Đó phải làm như vậy đối với kẻ không chịu nối dòng cho anh em mình... » (đoạn 25).

Người đàn bà không con bị khinh rẻ và tất nhiên phải dễ chồng đi lấy vợ khác kiếm con nối dòng. Mà nếu chị ta không ưng thì chồng cũng có quyền ly dị dễ lấy người khác. Từ đó phát sinh quyền ly dị của người chồng.

Đàn ông được ly dị vợ trong nhiều trường hợp :

Trường hợp những người vợ chính thức mà không còn đẹp ý chồng.

« Nếu một người đàn ông lấy một người đàn bà và lập hôn thú với người đó rồi, nhưng người đàn bà không còn đẹp ý chàng nữa, thì chàng cho nàng một tờ ly dị « libellus repudi » và cho nàng về nhà bố mẹ đẻ... » (Deutéronome đoạn 24).

Trường hợp các đàn bà bị bắt trong trận đánh nhau :

« Khi người ra trận đánh nhau với quân địch, nếu giữa đám nữ tù binh, người thấy một người vừa ý và mê nàng, thì có thể lấy nàng làm vợ mà đem về nhà... nàng sẽ là vợ người. Nếu sau này người không thích nàng nữa thì dễ nàng đi tự do, đừng bán nàng lấy tiền... » (Sách Deutéronome, đoạn 21, 10).

Như vậy người đàn ông có quyền tuyệt đối với người đàn bà : khi không con có quyền lấy nhiều vợ. Khi không thích vợ nữa, có thể bỏ nàng tùy ý. Còn người đàn bà chẳng có quyền gì. Nếu chẳng may nàng yêu người khác là bị tội ngoại tình, bị ném đá chết ngay.

Vì dân Do Thái phạt tội ngoại tình, loạn luân và gian dâm rất ngặt : Ném đá chết.

« Nếu người ta bắt được quả tang người đàn ông nào ngủ với người đàn bà đã có chồng thì cả hai đều phải chết » (Deut. 22, 22).



Tóm lại, ta thấy hôn nhân Do Thái vì chú trọng đến việc sinh con đẻ cái nối dõi tông đường, nên kết quả là :

- 1.— Có chế độ đa thê, vợ bé.
- 2.— Quyền tôn trọng ưu đãi đàn ông, ức chế đàn bà.
- 3.— Có ly dị, mà quyền ly dị nơi đàn ông.
- 4.— Tục lệ « quyền anh em rể » (Lévirat).

Sau hết cũng phải nói đến tục mãi dâm thịnh hành trong miền đó thời ấy. Tuy trong Kinh thánh có cấm con cái dân Do Thái làm nghề

mãi dâm : « Không có con cái mãi dâm nơi con gái Isaen.. » (Deut. 23, 18) Nhưng có nhiều lời khuyên con cái Isaen chớ sa ngã mà bị các con gái điếm mua chuộc :

*« Đừng đi lại với bọn gái đi
Kẻo mắc bẫy của chúng...
Đừng đi lại với bọn ca kỹ,
Kẻo mắc mưu khôn khéo của chúng »*

(Ecclesiastique, đoạn 9, 3.)

Phải đợi đến thời kỳ Chúa Cứu Thế ra đời, Ngài mới dứt khoát lên án sự ly dị, chế độ đa thê và nâng cao phẩm giá người phụ nữ, chủ nhà cũng như nữ tỳ đều ngang hàng nhau vì cùng có linh hồn bất tử.



III.— Hôn - Nhân Cỗ Hy - Lạp

Nếu xem các câu chuyện thần thoại Hy Lạp ta chỉ thấy độc những câu chuyện loạn luân, tranh cướp hãm hại nhau vì đàn bà. Tất cả bộ truyện Iliade đều dựa trên câu chuyện cãi lộn giữa Agamemnon và Achille về vấn đề cướp lại nàng Briséis. Sự thật đàn bà trở nên một vấn đề thiết yếu đối với người Công dân Hy Lạp. Đồng thời vấn đề cung cấp các chiến sĩ khỏe mạnh anh dũng để phụng sự quốc gia cũng là vấn đề thiết yếu cho dân tộc. Bởi vậy, hôn nhân tại Hy Lạp Cổ thời thường xoay quanh hai vấn đề : người chiến sĩ anh dũng và người đàn bà phụng sự chiến sĩ ấy.

Ở thời Homère, người đàn bà vừa là miếng mồi tranh chấp (une capture) vừa là một người vợ đề để con. Các vua chúa và các chiến sĩ đều chỉ lấy một vợ. Nhưng lại bắt các nữ tù binh về làm một thứ vợ nhỏ (concubina). Cho nên không có vấn đề ly dị. Vợ không có quyền bỏ chồng. Mà chồng thì luôn luôn giữ vợ. Sau bao ngày tháng giang hồ Ménélas vẫn cố công tìm lại Hélène đến cùng.

Sau này địa vị người đàn bà càng rõ rệt hơn trong vai trò cung cấp các chiến sĩ và phụng sự khoái lạc tinh thần, tinh cảm cũng như thể xác cho người đàn ông. Démosthènes nói : « Chúng tôi có những cô tình nhân để hưởng thú vui tinh thần, những cô nàng hầu để cung phụng thú vui nhục dục, và sau hết những cô vợ đề để con ».

Tình nhân có hai loại : một loại các vũ nữ (Aulétrides) và hai là các cô gái điếm thượng lưu (Hétaires). Các cô này thường là những người có tài đàm đạo văn chương triết lý lại giàu có và ưa sống đời phóng khoáng,

giao thiệp với những trang anh hùng, nghĩa sĩ, nên có vẻ ngang hàng với đàn ông và trốn tránh việc sinh con đẻ cái

Vũ nữ có người nổi tiếng trong lịch sử như nàng Lamia trước là nhân tình của Ptolémée Ai-Cập, sau lại là người yêu của Vua Démétrius Poliorcète, kẻ chiến thắng Ptolémée, Còn hạng gái điếm thượng lưu thì có Phryné và Lais.

Nàng hầu cũng có nhiều loại: loại nữ tù binh (pallages) được đưa về cho sống trong những âm cung gọi là Gynécée, để thay thế và đem lại thỏa mãn cho ông chồng trong những khi xa vợ hoặc lúc vợ bị ốm đau, mang thai v. v. . .

Lại có hạng khác thuộc loại dĩ điếm chính thức gọi là dictériades: đó là những nữ nô lệ được giải phóng rồi hoặc những con gái nhà nghèo phải đi làm nghề bán thân nuôi miệng.

Thời Solon chấp chánh, ông ta đi mua các nô lệ bên Á Châu về nhốt vào những âm cung (dictériens) để giúp vui cho các thủy thủ hoặc khách lữ hành. Các âm cung đó đặt tại Nhã Điện gần đền thờ nữ thần Venus là nữ thần Ái Tình. Các cô này phải nhuộm tóc và mặc áo riêng, mất hết quyền lợi xã hội công dân và bị khinh dè. Họ được hưởng một phần tiền « đi khách », còn bao nhiêu xung vào quỹ nhà Nước.

Bên Iê cuộc đời tự do thỏa mãn nơi các loại nhân tình và nàng hầu như trên, người đàn ông Hy Lạp lại có bổn phận lấy một người vợ chính thức đẻ sinh con đẻ cái. Người vợ chịu sống một cuộc đời nửa nô lệ, luôn luôn thuộc quyền người chồng. Anh ta có quyền bỏ hoặc sang vợ cho chồng khác. Người vợ phải giam thân trong gia đình, bị canh chừng nghiêm ngặt: có những quan tòa và luật lệ đề sẵn sóc riêng việc canh chừng này.

Thế kỷ IX trước Dương Lịch, Lycurgue muốn tổ chức những « chiến sĩ công xã » (cité des guerriers). Hiến chế hôn nhân chỉ có mục đích duy nhất là cung cấp các chiến sĩ thật cường tráng để phụng sự Thành Tri Quốc gia. Hôn nhân là một bổn phận đối với nhà nước. Và người chồng không con phải tùy ý nhờ ai thay thế đẻ cho vợ sinh con. Nếu vợ có triệu chứng chắc chắn không thể sinh con được, thì chồng tức khắc có quyền rẫy bỏ không cần có thủ tục nào cả. Để chắc chắn có con nối dõi, người đàn bà có thể là vợ chung của mấy anh em trong gia đình. Chồng lại có thể cho mượn vợ. Trẻ con mà xấu xí, bệnh tật (vô ích cho Tổ quốc) có thể bị giết chết. Việc hủy thai cũng là chuyện thông thường.

Tại Nhã Điện cũng vậy. Trai không vợ phải bị phạt. Chồng không con có thể thay thế bằng đàn ông khác. Tự do ly dị nhất là khi vợ ngoại tình. Và như trên đã nói, tuy là chế độ đơn hôn, nhưng chồng tha hồ

có đào kép, nhân tình nhân nghĩa và thỏa mãn nơi các gái giang hồ. Người vợ khi nguy đến tính mạng có thể xin ly dị. Khi hai bên đồng ý cũng có thể xin ly dị. Trong trường hợp ly dị, con cái là thuộc về người chồng.

Ở Sparte, lại có chế độ Cộng Đồng : quy về việc cung cấp chiến sĩ. Đàn bà bình quyền với đàn ông, và có thể ăn ở với nhiều người tùy ý. Con cái là thuộc về cả Cộng Đồng Nhà Nước.

Triết gia Platon trong cuốn *Respublica*, đã tựa theo tổ chức ở Sparte đề nghị một Cộng Đồng tương tự cho chế độ Cộng Hòa của ông. Xin hãy nghe ông tả một cuộc đối thoại giữa Socrate và Glaucon trong sách đó :

SOCRATE : « Vợ các chiến sĩ sẽ chung cho mọi người ; không có nào riêng với cậu nào. Con cái cũng sẽ là của chung cho tất cả và cha mẹ sẽ không nhận ra con mình. Chúng nó cũng không nhận ra bố mẹ của chúng... Vậy như anh, anh là quan tòa, sau khi đã lựa chọn riêng một ít thiếu niên và thiếu nữ rồi, anh sẽ hết sức dễ dàng ra từng hạng tính nết. Thế rồi cho cả đám thanh niên nam nữ ấy cùng ở chung một nhà, ăn chung một bàn. Và luôn ở cùng nhau không có của gì riêng tư cả. Và bởi vì họ luôn luôn chung đụng nhau trong các giờ tập thể dục và các môn khác, tôi tin rằng không lẽ họ lại không tự nhiên có ý tưởng muốn giao hợp với nhau : chẳng phải là điều tất nhiên phải xảy đến như vậy sao ?

GLAUCON : « Phải, nếu không phải là sự tất yếu có tính cách hình học thì ít ra cũng là một đòi hỏi xây trên tình yêu...

SOCRATE : « Anh nói thế rất phải. Nhưng này Glaucon yêu quý ơi, không được phép ăn ở với nhau bừa bãi, hoặc phạm những lỗi tương tự như vậy trong một nước mà các công dân phải được sung sướng. Các vị thẩm phán sẽ không chịu dễ như vậy...

GLAUCON : « Thực vậy, như thế đâu có hợp với công lý...

SOCRATE : « Vậy sau đó, tất nhiên ta sẽ tạo nên những cuộc hôn nhân hết sức đạo đức thì thôi, và hôn nhân nào càng *giúp ích cho quốc gia* thì càng là đạo đức.

GLAUCON : « Thì điều đó là dĩ nhiên rồi.

SOCRATE : « Nhưng thế nào là giúp ích ? Theo nguyên tắc của chúng ta, phải để những thanh niên và thiếu nữ ưu tú năng ăn ở với nhau, còn những nam nữ hạng dưới thì họa hiếm hãy cho gần nhau. Hơn nữa phải nuôi sống con cái của hạng trên, còn con cái hạng dưới thì không cần. Ấy là ta muốn có một « *đoàn người* » để bảo tồn cái ĐẸP không cho nó mất giống đi. Mà cách thức thi hành như vậy phải kín đáo chỉ các quan tòa biết với nhau mà thôi, kéo các sĩ quan phân bì.

GLAUCON : « Phải lắm.

SOCRATE : « Vậy phải bày ra những ngày hội. Bữa đó, ta sẽ họp các người chồng tương lai vào với các cô. Những buổi hội đó sẽ tiếp theo bằng những cuộc tế tự mà các thi sĩ cũng phải cho là linh đình trọng thể. Chúng ta để các quan tòa tùy định liệu việc ấn định số đôi hôn nhân để họ trừ liệu đủ số người con cái bù vào chỗ thiếu hụt do chiến tranh gây nên, hoặc do bệnh tật và tai nạn khác cướp mất. Như vậy, Quốc gia sẽ không tăng giảm số người là bao nhiêu.

GLAUCON : « Phải lắm, được rồi. Vậy sao nữa ?

SOCRATE : « Rồi người ta sẽ cho các ông chồng rút thăm một cách khéo léo, để làm sao cho những người hạ lưu tưởng mình là bị rủi ro, chứ không oán hờn các quan tòa về số phận đã ấn định cho cuộc kết hợp của họ.

GLAUCON : « Thật là hoàn hảo.

SOCRATE : « Còn những thanh niên sắp ra trận, ngoài những phần thưởng khác ra, ta sẽ còn cho họ năng ăn ở với đàn bà nhiều hơn. Đó là một ít có thể thêm nhiều trẻ con do những cuộc kết hợp như vậy.

GLAUCON : « Tuyệt lắm.

SOCRATE : « Con trẻ sẽ giao phó cho một bọn đàn ông hay đàn bà hay cả hai lẫn lộn. Họ sẽ phải dưỡng nuôi chúng. Vì công vụ đều chung cho cả hai giới.

GLAUCON : « Đúng thế.

SOCRATE : « Họ sẽ nuôi chung những đứa con của hạng ưu tú và giao cho những vú nuôi riêng trong một khu cư xá. Còn con cái hạng hạ lưu, hoặc những trẻ con xấu xí sẽ được giấu kín một nơi không lộ ra.

GLAUCON : « Nếu ta muốn bảo tồn một nòi giống chiến sĩ.

SOCRATE : « Những người có phận sự nuôi trẻ sẽ dẫn các bà mẹ đến nhà dưỡng nhi khi họ có sữa, mà giữ khéo kẻo họ nhận ra đứa nào là con mình.

GLAUCON : « Thực ra, như vậy là thầy chỉ muốn giúp cho vợ các chiến sĩ dễ thụ thai.

SOCRATE : « Tôi có lý để làm như vậy chứ. Nhưng hãy tiếp tục câu chuyện ban đầu. Chúng ta đã cho rằng việc thụ thai con trẻ phải nhằm lúc sức lực cường cường.

GLAUCON : « Đúng thế.

SOCRATE : « Vậy mà, đàn bà vào khoảng 20 và đàn ông quăng 40 lại chẳng là lúc sức lực cường cường nhất hay sao ? Vậy đàn bà sẽ đẻ con cho Quốc Gia vào khoảng tuổi 20 đến 40. còn đàn ông lối 40 đến 55.

GLAUCON : « Thực vậy, vì đó là thời sung sức nhất cả về tinh thần lẫn thể xác.

SOCRATE : « Nhưng khi nào người trong hai phái đã quá tuổi để con cho Quốc gia rồi thì ta để cho bọn đàn ông tự do ăn ở với thiếu phụ nào tùy ý, trừ con gái họ, mẹ họ, cháu họ, bà họ. Đàn bà cũng tự do như vậy, trừ đối với con trai, bố đẻ, hoặc họ hàng thân cận với họ.

GLAUCON : « Được, phải lắm. Nhưng làm sao mà phân biệt được con cái với cha mẹ mà thầy vừa nói ?

SOCRATE : « Họ sẽ không phân biệt được. Nhưng kể từ ngày mà một chiến sĩ ăn ở với một đàn bà nào thì sẽ coi những trẻ trai gái sinh trong khoảng 7 tới 10 tháng sau là con cái anh ta. Những trẻ đó sẽ gọi anh là Cha, và con cái của chúng sẽ gọi anh là ông nội hay ông ngoại. Còn bất cứ trẻ nào sinh ra trong khoảng mà các cha các mẹ chúng để con cho chính phủ sẽ coi nhau như anh chị em. Tất cả sự kết hôn giữa những người ấy đều cấm : nhưng các anh chị em có thể ăn ở với nhau hợp pháp nếu số mệnh đã định và nếu có phép các thần minh, hay thần Apolon.

GLAUCON : « Tốt lắm.

SOCRATE : « Glaucon yêu quý ời, Đây chính là cách thức phải lập ra những Cộng đồng phụ nữ cho các chiến sĩ vệ quốc như vậy đó ». (Respublica).

Quan niệm của *Platon* trên đây coi người không khác chi một bầy vật hoặc những dụng cụ máy móc, chỉ cần tiện ích cho Nhà Nước mà không xét đến Con Người. Đúng là của một người đã muốn đội vòng hoa lên đầu các thi sĩ rồi đuổi ra khỏi Cộng Đồng quốc gia Cộng Hòa. Không lạ gì khi thấy các triết gia Hy Lạp tuy đã có những quan niệm triết học sâu xa, nhưng không một ai đòi bãi bỏ chế độ nô lệ. Quan niệm của các ông còn quá vụ lợi ích kỷ, thành ra sau bao nhiêu năm văn hiến đã lại đưa dân tộc Hy Lạp vào con đường suy vong đồ nát.

Lý thuyết của *Platon* đã được các người Đức Quốc xã của Hitle áp dụng gần hoàn toàn và gây bao cảnh thê thảm cho thế giới. Người Cộng Sản Nga Sô và ít nước chư hầu cũng đã thử thực hiện lúc ban đầu nhưng sau phải từ bỏ vì những kết quả quá tai hại của nó. Mới đây Mao Trạch Đông của Trung Hoa Cộng Sản đã muốn áp dụng cho chế độ Công xã, nhưng cũng lại thất bại đơn đau.

Xét qua thể chế hôn nhân của Hy Lạp, ta đủ biết số phận người đàn bà bị khinh miệt đến ngần nào. Tuy họ được ngang hàng đàn ông ở sự chung đụng tập thể dục, nhưng cũng chỉ là cốt sao có thân hình nở nang mỹ thuật để thỏa mãn dục vọng của đàn ông. Họ vừa là một thứ đồ chơi của đàn ông, vừa là một cái máy đẻ con cho Nhà nước và chính phủ.

Các triết gia văn nhân cũng không đi xa hơn quan niệm hẹp hòi đó mà lại còn cố võ thêm lên.

Trong anh hùng ca của Homère tuy đàn bà có chút mãnh lực làm say mê đàn ông, nhưng chỉ là mãnh lực của một thứ đồ chơi quyến rũ. Trong gia đình họ vẫn bị các chiến sĩ xử tàn tệ.

Hesiodé tỏ vẻ khinh miệt đàn bà : « Ai tin cây ở đàn bà cũng như tin cây vào tên trộm cướp ».

Périclès nói : « Đàn bà có giỏi nhất cũng đáng bị đàn ông bỏ rơi không nói đến ». Aristophane thì chế giễu đàn bà trong vở kịch *Lysistrata*. Một người vợ hỏi chồng về công việc nhà nước thì anh chàng liền rầy mắng rằng : « Cái đó việc chi đến bà. Thôi, bà im đi! Nếu không thì chết với... Hãy biết lo dặt vải đi ».

Aristote cho rằng sở dĩ đàn bà là đàn bà bởi vì họ là một vật khiếm khuyết. Nên họ phải giam mình trong gia đình và tòng phục đàn ông.

Simonide d'Amorga viết : « Đàn bà là cái tai nạn lớn lao nhất mà thượng Đế đã tạo nên : đôi khi họ cũng có ích lợi đôi chút, nhưng phần nhiều họ lại trở thành cái ách cho đàn ông là các ông chồng ».

Hiponax nói : « Có hai ngày trong đời là bạn được bà vợ làm cho sung sướng : Ngày cưới nàng và ngày chôn xác nàng ».

Ménandre châm biếm : « Trên trời dưới bề đều có những thứ quái vật, nhưng quái vật lớn nhất là đàn bà ». « Tôi đã cưới một cô phù thủy để lấy của hồi môn. Tôi đã lấy nàng vì nhà cửa ruộng nương. Mà hồi thần Apolon ơi, đó là một tai họa dữ dội nhất ».

Hôn nhân vụ lợi Hy Lạp trói buộc người đàn bà, bắt nàng nô lệ đàn ông, nhưng đồng thời cũng lại gieo cho đàn ông biết bao khổ sở đau đớn.

K) sau : HÒN-NHÂN CỒ-LA-MÃ.

CỔ-TÍCH CHÀM VÀ CỔ-TÍCH VIỆT-NAM

của VŨ-LANG

LỜI TÒA-SOẠN.— Giữa cổ-tích Chăm và cổ tích Việt-Nam có nhiều điểm tương-tự. Tuy nhiên, không phải vì thế mà ta có thể kết luận rằng cổ tích Chăm chịu ảnh hưởng của cổ-tích Việt hay ngược lại, vì không có một bằng cứ nào để quyết đoán việc đó. Trong bài này, tác-giả chỉ làm công việc tìm kiếm những điểm dị đồng trong quan niệm xây dựng truyện cổ-tích của hai dân-tộc Chăm và Việt : gống nhau về cốt truyện nhưng khác nhau về nghệ thuật diễn tả. Triết lý câu chuyện nhiều khi lại trái ngược hẳn nhau.

Dưới đây là mẫu chuyện cổ tích điển hình Chăm và Việt, trình bày dưới hình thức đối chiếu từng truyện một. Tác-giả cũng dành một phần kết luận để so sánh về toàn thể.

TRUYỆN THỨ NHẤT :

NAI KRAO - CHAO PHỒ hay Truyện Hòn Vọng Phu Chăm

NGÀY xưa ở một làng kia có nhà phú-hộ sinh được hai người con. Đứa lớn, con trai tính ngỗ-ngược hay chòng-gheo trâu-chọc trẻ con hàng xóm nên thường bị cha mẹ đánh mắng luôn. Trái lại em gái nó lại rất hiền lành ngoan ngoãn nên ai cũng mến yêu. Thấy em được mọi người quý chuộng mà mình lại bị quở trách luôn người anh sinh lòng ghen ghét em lắm nhưng không làm sao được. Mãi đến một hôm bà mẹ đi chợ về, chia quà cho hai con. Không biết phần của em nhỏ được nhường chiều có nhiều hơn

hay không nhưng thằng anh vẫn kêu là nó được ít. Nó ăn ngấu ăn nghiền một lúc hết ngay và lân la lại gần em ăn dở. Đứa em đã chia một phần quà của mình cho anh rồi mà nó vẫn chưa bằng lòng, còn đòi nhiều hơn nữa. Đứa em tức mình không cho thì bị thằng anh dọa đánh. Nó liền chạy vào mách mẹ và mẹ nó liền gọi thằng anh vào tát cho mấy cái. Thằng anh vừa khóc vừa mếu chạy ra. . . thừa lúc không ai để ý lấy một thanh củi đánh mạnh vào đầu em làm máu chảy ra lênh láng rồi chạy mất. Từ hôm ấy vì sợ cha mẹ trừng phạt nó bỏ đi biệt chẳng dám trở về. Sau đó nhân có một đoàn lái buôn cập bến nó xin lên làm trên thuyền và theo đám người ấy lang bạt khắp nơi.

Ở nhà, ông bà phú hộ thấy đứa con ngoan ngoãn bị đánh như thế tức giận lắm nên thấy thằng con mắt dạy ấy bỏ đi cũng chẳng thèm tìm kiếm về nữa. Ông bà vội vàng lo thay chạy thuốc chữa cho con gái. Cũng may trời còn độ nên ít lâu sau vết thương lành và chỉ bị một vết sẹo ở trên đầu mà thôi nhưng sẹo đó lại nằm gọn trong mớ tóc dài nên cũng chẳng ai trông thấy được.

Mấy năm sau trời làm loạn-lạc. Nơi quê mua cục kịch kia đột nhiên rộ gót ngựa phi và trập-trùng khói lửa. Rồi cả cái cơ-nghiệp đồ sộ của phú gia phút chốc thành tro. Phú ông tiếc của ra kêu van liền bị giặc giết. Phú bà trong lúc quan quân hỗn độn chẳng biết lạc lõng nơi đâu. Cô gái thơ-ngây bỗng mất nơi nương tựa, kêu khóc thảm thiết. Một nhà khá giả chạy loạn qua đó thương tình đón về nuôi coi như con đẻ vậy.

Người anh sau một thời gian khá lâu lưu lạc, một sớm trở về cố quốc, tranh nhớ tới mẹ cha liền tìm về làng cũ nhưng về tới nơi thì nhà cửa chẳng còn... cha chết... mẹ mất tích... em cũng chẳng thấy đâu hỏi thăm ai cũng chẳng hay... người ta đồn chừng nằng đã chết trong lúc quan quân hỗn loạn rồi.

Buồn quá, chàng lại trở ra đô thị và nhờ có sổ vốn gom góp được trong những ngày bênh bồng trên biển cả bán buôn, chàng mở được một cửa hàng khá lớn.

Phần thì thương cha mẹ và em đã bị nạn trong cơn binh lửa, phần thì còn lo việc buôn bán nên chàng chưa chịu lập gia đình. Mọi người khuyên chàng sớm thành hôn để kiếm người thừa kế. Một thương gia giàu có ở vùng bên có cô con gái đã đến tuổi cập kê thấy vậy sang hỏi, chàng làm chổng. Chàng đã nhiều năm thèm khát cảnh gia đình êm ấm liền thuận ngay và ít lâu sau chàng về nhà vợ ở. Hai vợ chồng ăn ở với nhau rất thuận hòa rồi mấy năm sau sinh được một cậu bé khá khinh.

Cho đến một hôm, chàng đi cắt hàng về thấy vợ đang gội đầu. Hai bàn tay ngọc đang rẽ mái tóc huyền óng ả, chàng chợt thấy có vết gì trắng trắng trên đầu, lại gần coi thì rõ là một vết sẹo dài nằm trong chân tóc. Chàng vui vẻ đùa :

— Ngày còn nhỏ chắc cô nghịch ngợm lắm nên mới vỡ đầu xẻ tai như thế chứ gì ?

Nàng có vẻ không vui, vừa quấn tóc vừa kể rằng đó là vết sẹo do người anh dùng thanh củi đánh từ ngày còn nhỏ.

Chàng nhớ lại chuyện xưa chính chàng đã có lần cũng cầm thanh củi đánh em như vậy. Chợt nghĩ ra điều gì chàng hỏi :

— Thế anh nàng bây giờ ở đâu ?

Nàng buồn rầu kể lại gia cảnh mình khi trước và chàng mới hay rằng thương gia mà chàng nhận làm ông bà nhạc bây giờ chỉ là bố mẹ nuôi nàng thôi, còn cha mẹ nàng đã chết từ ngày loạn lạc. Chàng lấy làm lạ liền hỏi quê quán cũ, cùng tên ông cụ bà cụ thân sinh ra nàng và mới ngả ngửa ra là nàng chính là em ruột của chàng... người em mà ngày còn nhỏ chàng ghét cay ghét đắng đánh đập đến nỗi chàng phải bỏ nhà ra đi.

Chàng không biết làm thế nào, đã trót như thế rồi nói ra thì cả hai cùng đau khổ mà chẳng nói ra thì ra trông thấy nhau, vào trông thấy nhau cũng nhục nhã lắm thay.

Cực chẳng đã chàng phải nói dối là cùng anh em bạn đi buôn một chuyến xa và bỏ đi mất.

Người vợ ở nhà mong chồng hết ngày ấy sang ngày khác... dòng qua lại thu qua... chẳng thấy chồng về.

Ngày nào cũng như ngày nào nàng làm bánh NOÒNG-GIA, bẻ con ra bờ biển đợi chồng về mà chẳng thấy. Nhưng mẻ bánh ngon lành đổ xuống biển để cầu trời cho chồng chóng về đã nhiều rồi mà vẫn biệt tăm hơi.

Thiếu phụ vẫn kiên nhẫn đợi...

Cho đến một ngày kia nàng không còn hơi sức nữa, cùng con gục xuống bên tảng đá mà chết. Thân nàng biến thành một pho tượng đá trắng tinh đứng trên ngọn đồi nơi bờ biển để mãi mãi đợi chồng.

Người Chăm ngày nay nhớ tới chuyện nàng thường gọi tên nàng là Nai Krao-chao-phò (Nai có nghĩa là cô) và đền thờ nàng bây giờ còn thấy ở trên ngọn núi ở bờ biển Cà ná (tỉnh Ninh-thuận). Trên ngọn núi ấy còn thấy lơ mờ hai hòn đá một lớn, một nhỏ đứng bên nhau. Người ta bảo đó chính là tượng nàng Nai Krao-chao-phò mong chồng thuở trước.



Truyện cổ tích Chăm trên có phần giống hai truyện cổ Việt-Nam : Định-mệnh và Hòn vọng phu.

1.— Định-mệnh

Một nhà kia sinh được hai người con một trai một gái. Nhân có một thầy Tàu nổi tiếng về khoa tướng số đi qua, người cha liền mời vào xem cho hai con để biết tương-lai sự nghiệp ra sao. Sau khi hỏi giờ sinh tháng đẻ, ông thầy bấm tay và quả quyết rằng sau này hai tuổi này sẽ lấy nhau. Mọi người không tin rằng lại có thể có chuyện loạn luân như thế được, cho là thầy tướng nói láo. Riêng người anh cứ bị lời thầy tướng ám ảnh, nhất là tiếng tăm thầy nói trăm câu đúng cả trăm lại làm chàng ta thắc mắc hơn, chàng tự hỏi mình mà lại có thể làm chuyện đồi bại thế được ư ?

Thế rồi cuối cùng chàng sợ rằng chuyện ấy thành sự thực, một hôm chàng rủ em vào rừng chơi, lấy khúc cây đánh chết em và bỏ đi mất, bụng yện chỉ là chuyện loạn luân ắt không thể xảy ra.

Thời gian trôi qua, sau bao nhiêu năm bôn tẩu người anh trở nên giàu có và cưới con gái một nhà giàu ở kinh-thành.

Hai vợ chồng sống với nhau rất vui vẻ. Một hôm người vợ ngồi chải đầu, chồng trông thấy đầu có sẹo mới hỏi thì vợ nói thật sự tình. Chàng ta nghe xong sợ quá vì đó chính là em chàng khi bị đánh chỉ bị ngắt đi thoi và được người đi qua cứu được.

Chàng nghĩ tới lời thầy tướng mà toát mồ hôi nhưng không nói ra.

Thế rồi lương-tâm cắn rứt một hôm chàng bỏ đi mất chẳng ai hay vì lý do gì nữa.

2.— Hòn vọng phu

Nàng Tô thị cùng chồng đang sống với nhau rất yên vui thì trời làm loạn lạc. Chồng nàng phải ra lính và đi trận ở biên khu. Trước còn tin đi tin lại sau chẳng thấy tin tức gửi về, Tô thị ở nhà nhớ chồng quá ngày ngày bằng con lên ngọn đồi cao đứng ngóng chồng nhưng hết ngày này qua tháng khác người chinh phu vẫn chẳng thấy trở về. Nàng đợi mãi cho đến lúc thân nàng hóa đá.

Riêng truyện Vọng phu này nhiều vùng có lắm, vùng nào cũng nhận là truyện ấy đã xảy ra ở vùng mình và cứ mỗi khi nơi có những tảng đá nhang nhác giống người thiếu phụ bằng con là bảo ngay đấy là Hòn Vọng phu.

Thí dụ như ở Lạng sơn (Bắc phần) Thanh-hóa, Bình-định, Phú-yên (Trung phần) đều có những Hòn Vọng phu cả.



TRUYỆN THỨ NHÌ :

Truyện CHÀ-LÚC, CHÀ-LẮC

Ngày xưa trong một làng nhỏ nằm trơ trọi giữa một vùng đồi núi cằn khô, có một ông già chết đi để lại cho hai người con 1 gia tài nhỏ nhỏ gồm một ngôi nhà, một khu vườn rộng có nhiều cây cối đã được thu hoa lợi và một mảnh ruộng mới vỡ ở mãi chân ngọn núi xa làng đến mấy thời đường.

Người anh vốn gian tham xảo trá đã có vợ là 4, 5 con rồi. Trái lại người em còn son dỗi lại thật thà như đêm và hiền lành đến cái độ ngu đần, anh bảo sao cũng chịu không dám cãi lại bao giờ.

Sau khi hỏa thiêu xác cha xong người anh mới gọi em đến bảo rằng :

— Thày mẹ chết đi để lại cho anh em ta cái nhà, khu vườn và mảnh ruộng đấy. Nhà thì tôi phải giữ để lấy chỗ thờ phụng ông bà, còn vườn và ruộng thì chú lấy một thứ, tôi lấy một thứ. Cảnh tôi vợ đại, con đông đi làm xa không tiện vả lại vườn ở gần nhà thì tôi lấy vườn để trông coi cho nó tiện. Chú còn mạnh khỏe, chú chịu khó lấy mảnh ruộng kia mà cày cấy. Anh em trong nhà cả mà, lặt đi đâu mất mà lo... chú có thiệt một chút mà các cháu chú có cái ăn cái mặc thì chú cũng mừng cho, chứ nếu chúng nó đói rét thì chắc chú cũng chẳng vui gì ?

Chà-lắc, tên người em nghe nói thuận tai liền bằng lòng ngay và một mình vác cuốc lên làm lều bên ruộng để lo việc cày cấy làm ăn. Lên đến nơi thì thấy ruộng chẳng ra ruộng, đất chẳng ra đất sỏi đá lổn nhổn, cỏ mọc lung tung. Chẳng nghĩ rằng đất đai thế này thì cày sỏi đến bao giờ mới trồng trọt được... nghĩ đến phần của anh nào nhà nào vườn nào trâu bò lợn gà..., tự nhiên chàng ôm mặt ngồi khóc.

Vị thần núi ở cạnh đấy thấy vậy liền hiện lên hỏi :

— Làm sao con khóc ?

Chàng thành thực kể lể sự tình thì vị thần kia thương hại bảo :

— Thôi đừng khóc nữa con ạ... mảnh đất này tuy thế không đến nỗi xấu lắm đâu... không những thế nó còn có thể giúp con thành triệu phú đấy.

Chà-lắc lấy làm lạ hỏi :

— Thừa ngài con chẳng mong gì giàu có nhưng chỉ lo không biết lấy gì mà ăn từ nay cho tới khi có hoa lợi thời ạ ?

Thần núi lại gần bảo :

— Ta khen con là một đứa em ngoan ngoan, đã bị anh lừa dối như vậy mà vẫn không một tiếng oán thán lại chẳng tham lam nên ta thương cho con cả một kho vàng trong hang núi kia kìa. Con cứ theo đường mòn đi vào khi

nào thấy một tảng đá lớn dựng đứng trước mặt thì dừng lại, đọc câu thần chú ta cho tất sẽ thấy nhiên chuyện lạ.

Sau khi truyền cho *Chà-lắc* câu thần chú, sơn thần biến mất. *Chà-lắc* nửa tin nửa ngờ tưởng mình như trong giấc chiêm bao... nhưng thấy câu thần chú vị thần vừa cho còn nhớ in trong óc chàng liền làm theo đúng như lời thần dặn.

Chàng vừa đọc xong câu thần chú thì tự nhiên khe đá nứt ra để lộ những thoi vàng sáng bóng. Chàng liền lấy một ít mang về và khe đá lại từ từ đóng lại. Về làng, có tiền rồi *Chà-lắc* mang tậu cửa tậu nhà mua ruộng mua nương sống một đời sung sướng. Người anh thấy em tự nhiên trở nên giàu có lấy làm lạ lắm mới lần la đến hỏi. Em vốn tính thật thà nên chẳng giấu một câu. Nghe xong máu tham của anh ta nổi lên, anh ta bảo em đánh đổi mảnh ruộng ở chân núi cho mình lấy vườn và nhà cùng hỏi kỹ câu thần chú. Người em lúc ấy đã giàu quá mức ao ước của anh ta rồi nên chẳng tiếc chi nữa liền đổi cho anh ngay, và cũng chẳng giấu câu thần chú nữa.

Mấy hôm sau người anh cũng ra ruộng ngồi khóc nhưng chẳng thấy ai hiện lên sốt cả. Nhân đã nhớ câu thần chú rồi chàng ta bò đến nơi hòn đá chắn ngang đường mòn và cũng hô đúng như lời em bảo.

Quả nhiên đá lại nứt ra và những thoi vàng làm *Chà-lắc*, người anh tham lam lóa mắt. Anh ta vội vàng móc lấy móc để nhưng đang móc thì đá từ từ khép lại, chàng ta vội vàng rút tay ra nhưng đã muộn mất rồi-hai cánh tay người anh đã bị đá kẹp không thể nào rời ra được.

Thế là từ đó suốt ngày đêm anh ta cứ phải đứng ở đó. Vợ con ở nhà đợi mãi không thấy chồng về tất tả ra tìm, thấy vậy phải về mang cơm nước cho ăn, lấy lá che mưa nắng giúp.

Cứ đứng thế liên mấy ngày đêm người anh ta gầy sọp đi bụng nghĩ rằng chẳng mấy chốc dần mòn mà chết mất.

Một chiều khi vợ mang cơm ra... chàng ta không ăn lại khóc mà bảo :

— Ta sắp chết mất rồi... ta nghĩ mà hối quá... thằng em khốn nạn nó giết ta... ta càng nghĩ càng thương mẹ mày và lũ con thơ dại... Thế mẹ mày có thương ta không ?

Người vợ cũng ôm chồng khóc :

— Không thương mình thì còn thương ai. . .

Mặt trời đã ngã về chiều, dưới chân núi vắng vẻ chỉ còn có hai bóng người thôi. . .

Yên lặng một lúc lâu chồng hỏi vợ :

— Ta chết mất... ta chết rồi liệu mình có ở vậy nuôi con không ?

Vợ lườm chồng :

— Mình đã chết đâu... chưa chi đã ghen rồi.

— Thế mình thấy anh thế này mình có còn yêu anh không ?

— Em đã bảo em vẫn yêu mình lắm mà !

Người chồng nháy mắt cho vợ sát vào gần hơn thì thầm :

— Mình có thương anh thì cho anh « yêu » một lần chót thì dù chết anh cũng vui lòng.

Thấy chung quanh vắng vẻ, lại thấy chồng khẩn khoản nài thương hại nghe lời. . .

Tưởng rằng vắng vẻ không ai hay biết. . . ai ngờ ông thần núi thấy rõ chuyện này bật cười lên... hé miệng ra... và Chà lúc thấy lỏng tay vội rút ra.

Người anh thoát nạn về nhà tìm đến người em mắng mỗ hết lời. Em không cãi vào đâu được vì sự thực rành rành ra đấy. Người chung quanh cho người em bất nghĩa nên chàng ta tủi nhục bỏ đi mất.

Anh ở nhà tuy không lấy được vàng trong hốc đá nhưng gia tài của em để lại cũng đủ giàu chán ra rồi.



Truyện « CHÀ-LÚC, CHÀ-LẮC » của Chàm làm ta nhớ tới truyện « Ăn một quả trả ngàn vàng » của Việt-nam :

Ngày xưa có hai anh em nhà kia, anh đã có vợ con rồi còn em thì hầy còn son dỗi. Cha mẹ hai người mất đi để lại một gia tài gồm một căn nhà đồ sộ và một khu vườn nhỏ. Người anh có người vợ quá tham lam nên xui chồng cố giữ lấy căn nhà lớn và chỉ chia cho em miếng vườn nhỏ mà thôi. Người em thấy anh mình nặng gánh gia đình nên chẳng ta thán gì. Anh ta làm một căn nhà nhỏ ở cạnh vườn và ngày ngày đi làm mướn kiếm ăn. Trong vườn có một cây khế lớn, đến mùa quả chín trông rất ngon lành. Anh ta còn để dành chưa hái đem đi chợ bán thì bỗng ngày nào cũng có một con chim lớn đến ăn khế. Anh ta ra đuổi thì thấy chim kêu thành tiếng :

— Ăn một quả trả ngàn vàng,
May túi ba gang mang đi mà đựng.

Người em lấy làm lạ tuy không tin rằng có sự trả ơn như thế nhưng cũng không đuổi nữa. Quả nhiên mấy hôm sau chim hạ cánh xuống trước nhà và mời chàng cưới lên lưng. Chàng ngần ngại chưa dám trèo lên thì chim khẩn khoản mời đôi ba lượt. Chàng làm theo và chim cất cánh bay đến 1 nơi cửa nhà toàn làm bằng vàng, ngoài đường ngọc rải rắc khắp nơi. Chim ra hiệu cho chàng lấy bỏ túi và lại đưa chàng trở về nhà.

Từ đó người em không đi làm nữa, chàng lấy một ít ra để mua nhà tậu

ruộng bỗng chốc trở thành giàu có nhất trong vùng. Hai vợ chồng người anh lấy làm lạ cố rình xem em mình làm cách nào mà chóng giàu như thế, Một hôm người em sang mượn một chiếc đấu ở nhà anh về đóng chỗ vàng lấy được, lúc về chị vợ thấy còn dính ở khe đấu một mảnh vàng nho nhỏ, Chị ta liền bảo nhỏ chồng và bắt chồng sang tra hỏi đầu đuôi. Người anh sang nhà gạn hỏi thì người em thành thực kể đầu đuôi. Máu tham nổi lên vợ anh ta liền bắt chồng đem nhà đổi lấy mảnh vườn có cây khế quý hy vọng một ngày kia chim lại đến ăn và lại đưa đi lấy vàng như em. Người em cũng chẳng tiếc gì, bằng lòng ngay.

Thế rồi một hôm chim lại đến ăn khế nữa thật. Anh ta cứ để cho chim ăn luôn mấy hôm rồi mới giả vờ ra đuổi thì chim cũng bảo :

— *Ăn một quả, trả ngàn vàng,
May túi ba gang mang đi mà đựng.*

Nhưng anh ta tham lam quá, nên bảo vợ may ngay một cái túi thật lớn để chừa.

Hôm sau chim lại tới và đưa chàng đến chỗ nhiều vàng mà người em đã tới lấy hôm nọ. Tới nơi thấy vàng, hoa cả mắt, anh ta liền nhặt lấy nhặt để nhét đầy túi lớn may hôm nọ. Không những thế chàng ta còn bỏ vào túi áo, dắt vào lưng thêm rất nhiều vàng ngọc nữa.

Đến lúc trở về, bay đến nửa đường thì chim mệt quá vì số vàng quá nặng. Chim vỗ cánh mạnh hất anh ta xuống biển để bay về một mình. Thế là hết đời một kẻ gian tham.

Vợ anh ta ở nhà đợi mãi chẳng thấy chồng về nhớ thương quá mà chết.

(Còn một kỳ nữa)



Chánh-sách khai phóng môn-hộ đối với các nước Tây-phương của Việt-nam xưa kia

PHAN-KHOANG

Khái-quát về chánh-sách đối với các thương-nhân Âu-châu của vua Lê, Chúa Trịnh, Chúa Nguyễn

NĂM Mậu-Ngọ, 1858, Tự-Đức thứ 11, tàu Pháp và tàu I-phanho đến đánh Đà-nẵng ; 5 tháng sau, năm Kỷ-Vị, 1859, họ vào đánh hãm thành Gia-định, rồi lại trở ra đánh Đà-nẵng để đòi thương thuyết. Ấy là lúc tình thế ngoại-giao nước nhà rất khó-khăn, mà chánh-sách cừu giáo và tỏa cảng thi hành từ đời Minh-Mạng là nguyên-nhân trực-tiếp.

Bấy giờ ý-kiến Triều-đình và các quan chức rất phân-vân. Vua Tự-Đức tuy hết lòng lo việc nước, nhưng không rõ thời thế, nên giữa ba chủ-trương chiến, thủ, hòa của họ tâu bày, vua không quyết định được bề nào, để dây-dura đại-cuộc, rồi toàn thể Nam-kỳ phải mất, và Trung, Bắc-kỳ phải bị cuộc bảo hộ.

Trong các chủ-trương ấy, người ta thấy lời tâu bày sau đây của hai ông Phan-thanh-Giản, Trương-đăng-Quế :

- 1') Họ (người Pháp) xin nhượng đất, điều ấy quyết không cho ;
- 2') Xin thông thương, điều này từ quốc-sơ đã có định-lệ ;

3') *Xin dạy đạo Thiên-chúa, điều này thì từ Trần, Lê cũng đã thế, nhân gần đây cấm ước nghiêm quá nên chỉ họ phải xin; bây giờ ta nên bỏ cấm để được nghị bình, an dân, vậy thì hòa là tiện hơn (1).*

Trước đó, năm Tân Ty, 1821, Pháp Hoàng Louis XVIII có sai một viên Khâm-sai đi cùng Chaigneau sang Việt-Nam dâng quốc thư và phẩm vật lên Vua Minh Mạng để xin lập một thương ước. Trong thư vua Việt-Nam trả lời vua Pháp, tuy là để từ chối, nhưng cũng không dám phủ nhận định lệ về việc thông thương với ngoại quốc đã có từ trước «... về việc thông thương thì tôi nghĩ rằng việc buôn bán đã có luật lệ định sẵn, người các nước đến buôn bán ở nước tôi đều theo luật lệ ấy. Nếu người quý quốc muốn sang buôn bán thì cũng cứ theo luật lệ ấy.. » (2)

Trong lời tâu bày của các ông Phan-thanh-Giản, Trương đẳng Quế, để riêng điều thứ ba nói về đạo Thiên Chúa, chúng ta hãy tìm xem « định lệ từ quốc sơ » về việc thông thương hai ông nói đó ; và trong thư vua Minh-Mạng « luật-lệ định sẵn » mà nhà vua nhắc lại đây là thế nào.

Nước ta xưa kia vẫn để cho người các nước ngoài đến thông thương. Người Âu-châu đến buôn bán ở nước ta từ đầu thế kỷ XVII, vào lúc Trịnh-Nguyễn tranh hoành. Khi mới đến, họ đã nhận thấy rằng việc thương mại mở cho mọi người, và tuy ghe thuyền người Việt-Nam chỉ buôn bán dọc theo bờ biển, từ vịnh Bắc-kỳ đến vịnh Tiêm-la, nhưng Vua, Chúa ta, ở Đường-ngoài cũng như ở Đường-trong, cho người ngoại-quốc vào các cửa biển xứ mình một cách dễ-dãi, nên người ta đã thấy người các nơi xa lạ như Trung-hoa, Nhật bản, Ma-ni, Ma-lacca đến giao thương.

Người Bồ-đào-nha đến trước hết, rồi đến người Hà-lan, người Pháp, người Anh. Bấy giờ người Bồ đã thuê được đất Macao (Áo-môn, ở Quảng-đông, Trung-quốc) làm nơi căn-cứ thương mại ở Viễn-đông; người Hà chiếm lãnh Nam-dương quần-đảo, lập công-ty Ấn-độ Hòa-lan (Compagnie des Indes Néerlandaises), đặt trụ-sở chánh ở Batavia để buôn bán ở vùng này; người Anh làm chủ Ấn-độ thì có công-ty Ấn-độ (Compagnie anglaise des Indes); còn người Pháp, mãi đến năm 1664, Thượng-thư Colbert cũng lập công-ty Đông Ấn-độ (Compagnie orientale des Indes) để tranh đua với các nước kia.

Faifo ở Đường-trong là nơi mở cửa thông thương với người Âu-châu sớm hơn hết, và ở đây người Tàu, người Nhật đã đến ở buôn bán từ lâu rồi. Hằng năm vào khoảng tháng 12, tháng giêng dương-lịch, ghe tàu Âu-châu hoặc Trung-quốc từ Trung-quốc, Nhật-bản, Đài-loan, hoặc từ Phi-lật-Tân, Malacca đem đến đồ sành, đồ sứ, giấy, kim-thuộc, lưu-huỳnh, diêm-sinh, trà, bạc thoi, binh khí, nỉ (dạ), vải v.v... để bán, rồi mua sản vật của ta như tơ,

(1) Việt Pháp bang giao sử lược của Phan Khoang trường 121

(2) Việt Pháp bang giao sử lược của Phan Khoang trường 81

lua, đường, gỗ mun, trầm-hương, quế, tiêu, gạo v.v... Sau 6, 7 tháng trao đổi xong, ghe, tàu ấy đi. Các thương nhân Hà-lan, Anh, đến ta đều là người của Công-ty Ấn-độ Hà-lan, Công-ty Ấn-độ của Anh, và ở Faifo (Đường-trong) và Phổ-hiến (Đường-ngoài) họ có lập những thương-quán để lưu trú; còn thương-nhân Bồ-đào-nha thì đều là những nhà buôn riêng, không thuộc một thương-hội nào, và không lập thương-quán, đến mùa mua bán họ đến tạm trú ở nhà người Trung-hoa hoặc Nhật-bản đại diện họ ở đấy, hoặc nhà các giáo-sĩ đồng-bang, mua bán xong thì đi, ủy mọi việc cho người đại diện. Trong việc giao-thiệp với vua, quan ta và người bản xứ, họ nhờ người Nhật hoặc người Trung-hoa làm thông-ngôn hoặc trung-gian. Ngoài các món thuế xuất khẩu, nhập khẩu của ghe, tàu, người Âu-châu mỗi khi đến buôn bán thường đem tặng Vua, Chúa ta những phẩm-vật quý giá.

Không chỉ không cấm đoán người Âu-châu vào thông-thương, vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn còn tiếp đãi họ tử-tế, nhã-nhận mỗi khi họ được diện yết, và nhiều lần viết thư vờn họ đến buôn bán, ký hiệp-ước thương-mãi với họ nữa. Theo tài-liệu của người Âu-châu, nhất là của các công-ty thương-mãi nói trên, chúng ta thấy Vua, Chúa ta và Vua Anh, Vua Pháp, các công-ty ấy, thường trao đổi thư từ với nhau, và mỗi lần có thư các vị ấy gửi đến yêu cầu điều gì là có thư trả lời của Vua, Chúa ta, cùng tặng-phẩm để đáp lại. Chúa Trịnh-Căn (1682-1709) đã trả lời thư của vua Pháp Louis XIV, Chúa Võ-vương (Nguyễn-phúc-Khoát, 1738-1765) đã gửi thư cho vua Pháp Louis XV. Trong các bức thư hiện thấy bản dịch, như thư của Chúa Minh-vương (Nguyễn-phúc-Chu, 1691-1725) năm 1695 gửi cho Nathaniel Higginson, Chủ-tịch Công-ty Ấn-độ của Anh, người ta thấy lời lẽ rất nhã-nhận và lễ-độ. Một thương-nhân người Anh là Chapman, năm 1778, tình cờ ghé tàu ở Qui nhơn, đất mới thuộc Tây-sơn, cũng được vua Thái-dức (Nguyễn Nhạc) tiếp tử-tế. Có điều ta nên để ý là trong sự giao thiệp với người Âu-châu và đối phó với những thỉnh cầu của họ thuở ấy, tuy Vua, Chúa ta thu được lợi lộc nhưng không bao giờ để chủ quyền của mình bị xâm phạm. Cho phép họ đến buôn bán và lập thương quán mà thôi, ngoài ra họ không được hưởng điều kiện gì có thể thiệt hại đến quyền lợi mình, có khi hứa điều này điều nọ, cũng là hứa một cách ngoại-giao mà thôi. Và hễ khi họ tỏ ra phản nghịch, như trường-hợp người Hà-lan sẽ nói sau này, họ liền bị trừng giới xứng đáng ngay.

Người Bồ và người Hà thuở ấy kinh địch nhau dữ dội. Họ đánh cướp, tịch thu hàng hóa trên tàu thuyền của nhau ở ngoài biển. Ở nước ta họ tìm cách cản trở việc thương mãi của nhau, và tố cáo lẫn nhau với Vua, Chúa ta, và khi thấy một bên được dung nạp thì bên kia chúc sử để ly-gián. Thế mà Vua, Chúa ta không hề nghe lời dèm pha ấy. luôn luôn đổi đãi hợp lẽ công-bằng và quyền lợi của xứ mình.

Bấy giờ Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh và cả vua Thái-đức nữa, đều muốn lợi dụng võ-lực, tức tàu, súng Âu-châu, nhờ một nước ấy giúp mình để đánh kẻ địch. Người Bồ-đào-nha đến Đường-trong trước nên thân cận với Chúa Nguyễn hơn. Ngoài việc đem đến bán cho Chúa binh khí, súng đại-bác, súng điều-thương, vật-liệu để làm thuốc súng như lưu-huỳnh, diêm-sinh, v.v.. lại có một người lai Bồ tên là Jean de la Croix tới Đường-trong trước năm 1615, lập lò đúc súng gần Huế, ở chỗ nay gọi là Phường Đúc, đã đúc cho Chúa nhiều đại bác. Còn đối với người Hà-lan thì ban đầu Chúa cũng tử-tế, nhưng sau thấy họ có ý giúp Chúa Trịnh thì ác cảm ngay, nên họ phải bỏ đi. Các Chúa Nguyễn cũng muốn lợi dụng khoa-học Âu-châu, nên từ đời Chúa Hiền-Vương (1648 — 1687) đến chúa Võ-Vương (1738 — 1765), người ta thấy nhiều Giáo sĩ giúp việc thiên văn, toán học và ngự y tại phủ Chúa.

Ở Đường ngoài, Chúa Trịnh cũng trông mong được võ lực Âu-châu giúp mình, thấy người Bồ đã kết giao với Chúa Nguyễn, Chúa Trịnh quay sang cầu thân với người Hà. Cũng như Chúa Nguyễn nhờ người Bồ, Chúa Trịnh được người Hà, người Anh bán cho nhiều súng đại bác và đạn dược.

Có lẽ chỉ do việc buôn bán, chưa có ý mưu toan gì về chính-trị, nên người Bồ và người Hà ban đầu có giúp Chúa Nguyễn và Chúa Trịnh cũng chỉ là giúp về việc bán binh-khí và đạn dược mà thôi. Mãi đến sau khi người Hà bị giết ở Đường trong (sẽ nói đến sau), họ mới ra mặt giúp Chúa Trịnh trong trận mạc, nhưng vừa bắt đầu tỏ ý, đã bị Chúa Nguyễn chặn ngay.

Bấy giờ thuyền, tàu ngoại-quốc đến Việt-Nam phải chịu thuế nhập cảng, xuất cảng. Ở Đường-trong, đời Chúa Võ-Vương mình định thuế lệ ấy như sau : Thuyền buôn Thượng-hải, Quảng-đồng khi đến nộp thuế 3000 quan tiền, khi đi nộp thuế 300 quan tiền ; thuyền buôn Phúc-Kiến đến nộp 2.000 quan. đi nộp 300 quan ; tàu Âu-châu đến nộp 8.000 quan, đi nộp 800 quan ; tàu Áo-môn (Macao), Nhật-bản đến nộp 4.000 quan, đi nộp 400 quan ; tàu Xiêm-la, Phi-luật-tân đến nộp 2000 quan, đi nộp 200 quan ; thuyền, tàu không có hàng hóa không cho vào bến, thuyền tàu giấu số hàng hóa chở sẽ bị tịch thu cả thuyền tàu lẫn hàng.

Xem trên ta biết rằng Chúa Nguyễn từ khi mới dựng nghiệp ở Đường-trong, cũng như Chúa Trịnh ở Đường-ngoài, đã mở hải-cảng cho các nước, Á cũng như Âu, đến thông thương, không cấm đoán một nước nào, và thuyền, tàu vào, ra, đều chịu một suất thuế ấn định rõ ràng. Đó là định-lệ mà hai ông Phan-thanh-Giản, Trương-đăng-Quế đề cập trong lời tâu bày với vua Tự-Đức và vua Minh-Mạng đã nói đến trong thư gửi vua nước Pháp.

Để hiểu rõ các chi-tiết về việc thông-thương của người Âu-châu lúc ban đầu và chánh-sách khai phóng môn hộ của ta, chúng tôi xin theo tài-liệu của người Âu-châu lược-thuật lại sau đây :

Những người thương-mãi Hà-lan đầu tiên

Như trên đã nói, người Bồ-đào-nha đến nước ta buôn bán trước hết, và đến ở Faifo là nơi họp chợ lớn nhất của xứ Đường-trong thuở ấy.

Người Hà-lan thì nhân năm 1660 có tàu bị bão giạt vào biển Đường-trong nên mới biết xứ này. Năm 1609, Công-ty Ấn-độ Hà-lan lập thương-quán ở Trung-quốc, bán tơ, lụa cho Nhật, thường phải mua lại tơ, lụa của lái buôn Tàu mua ở Faifo về. Người Hà-lan bèn nghĩ đến việc buôn bán với Đường-trong. Năm 1613, tàu Hà-lan đem hàng hóa đến Đường-trong, nhưng không thu được kết quả gì về thương mãi. Năm 1632, tàu Hà-lan bị bão đánh giạt vào đây, rồi bị cướp phá. Năm 1633, hai chiếc tàu Hà từ Batavia là thủ-đô Nam-dương thuộc Hà-lan, đem hàng-hóa đến Faifo và hai người Hà-lan được phép ở lại đó mở cửa hàng buôn bán.

Khi thấy người Hà đến buôn bán ở Đường-trong, người Bồ-đào-nha ở Macao hai lần sai sứ-giả đến xin Chúa đuổi họ đi, nói rõ rằng nếu để họ ở lâu, có ngày họ sẽ xâm chiếm đất đai của Chúa, như họ đã xâm chiếm đất đai ở Ấn-độ vậy. Nhưng Chúa Nguyễn đủ sáng suốt để biết đó là lời dèm pha nên không nghe theo, lại còn viết thư sang Công-ty Ấn-độ Hà-lan vờ sang buôn bán ở xứ mình nữa.

Năm 1634, thương-nhân Hà là Duijeker đi một chiếc tàu từ Batavia đem hàng hóa đến Faifo. Cũng năm ấy, tàu Hà là Grootenbroeck bị đắm gần đảo Paracel, thủy thủ được người bản xứ cứu thoát nạn nhưng số tiền 25.580 réaux (1) bị đoạt mất.

Năm 1635, ba chiếc tàu chiến Hà-lan là Le Grol, Le Warmond, Le Huisduinen từ Đài-loan (2) sang cửa Hàn, Duijeker có đến xin Chúa Nguyễn hoàn số tiền bị đoạt mất kia lại và giúp việc buôn bán của người Hà-lan. Duijeker được tiếp đãi tử tế, nhưng Chúa Nguyễn, bấy giờ là Công-thượng-vương (Nguyễn-phúc-Lan, 1635-1648) không chịu bồi thường, vì việc đã xảy ra thời Chúa trước, chỉ hứa cho người Hà đến buôn bán, không đánh thuế.

Năm sau, 3 chiếc tàu buôn Hà từ Batavia đến Faifo, nhắc lại việc xin bồi thường, nhưng Công-thượng-vương nhất định không chịu, chỉ ban phẩm vật cho các phái-viên và gửi phẩm-vật tặng viên Toàn-quyền ở Batavia. Việc buôn bán của các tàu này cũng không kết quả gì.

Thấy vậy, người Hà muốn ra buôn bán ở Đường-ngoài. Vả, bấy giờ ở Nhật-bản, Mạc-phủ đã ra lệnh cấm nhân dân thông thương với ngoại quốc, nên địa-vị buôn bán của họ ở đây phải bỏ lại cho người một nước khác thế

(1) Réal : Tiền I-pha-nho.

(2) Người Hà-lan chiếm Đài-loan từ năm 1625, đến năm 1661 thì bị Trịnh-thành-Công đuổi đi.

vào. Công-ty Ấn-độ Hà-lan ở Batavia quyết định sai một phái bộ sang đất Chúa Trịnh.

Năm 1637, tàu Le Grol, do Karel Hartsing cầm đầu, đem hàng-hóa đến Đường-ngoài, dâng phẩm vật (2 khẩu đại bác) lên Chúa Trịnh bấy giờ là Trịnh Tráng (1623-1657), được Chúa cho yết kiến, đãi tử tế, rồi cho phép mở thương-quán ở Hưng-yên. Chúa dò tình ý người Hà đối với Chúa Nguyễn biết rằng họ không phải ở phe kẻ địch mình, nên vua Lê Thần-tôn bèn đưa thư sang Công-ty Ấn-độ Hà-lan ở Batavia xin người Hà giúp mình khi nước mình có chiến-tranh với một láng giềng. Năm 1639, Vua phái 2 sứ-giã sang Batavia, có lẽ để vận động việc ấy. Chúa Trịnh Tráng cũng viết thư và gửi tặng phẩm-vật cho chủ-nhân thương-quán Hà ở Đài-loan để cầu thân, và vờ i sang buôn bán. Người Hà bằng lòng giúp vua Lê, Chúa Trịnh, nhưng sự đàm phán kéo dài, vì chưa định xong hiệp-uớc thương mại. Hình như sợ chúa Nguyễn giận, sẽ có thiệt hại cho việc buôn bán của mình ở Đường-trong, nên họ chỉ chần-chờ, không quyết định. Năm 1643, có hai chiếc tàu Hà là Kievit và Nachtegaels đến Đường-ngoài, gặp lúc Chúa Trịnh đi đánh chúa Nguyễn, Chúa xin cho theo giúp mình, nhưng tàu ấy không thuận. Vua Lê Thần-tôn viết thư sang trách viên Toàn-quyền ở Batavia. Mãi đến sau khi Van Liesvelt bị giết ở Đường-trong (như sẽ thấy sau đây), người Hà mới ra mặt giúp Đường ngoài, nhưng họ vừa mới bắt đầu tỏ ý đã bị Chúa Nguyễn chặn lại bằng một vỏ khá đau.

Tàu Grol đến Đường-ngoài năm 1637 cũng có ghé qua Đường-trong buôn bán, và Duijcker được Chúa Công-thượng-vương ủy mang một bức thư và phẩm vật về cho Toàn quyền Batavia. Trong thư, Chúa tỏ ý sẽ được vui lòng nếu người Hà-lan đến buôn bán ở xứ mình.

Nhưng rồi, có lẽ vì thấy người Hà được trọng đãi ở Đường-ngoài, nghi họ giúp cho kẻ địch mình, nên Chúa Nguyễn đổi thái độ.

Năm 1641, có 2 chiếc tàu Hà là Builden Buijs và Maria de Médicias bị bão đánh giạt vào gần Faifo, hàng hóa và 18 súng đại bác bị tịch thu, 82 thủy thủ bị bắt giam.

Trong thời gian ấy, thương-nhân Hà ở Đường-trong luôn luôn gặp điều ngăn trở nên họ phải đóng cửa thương quán ở Faifo.

Năm 1642, Chúa Công Thượng-vương thả một số lớn thủy thủ của 2 tàu kia, cho về nước, đi đường rủi họ bị tàu người Bồ bắt, giết một số, một số khác bị người Chiêm-thành bắt. Công-ty Ấn-độ Hà-lan không biết việc ấy, sai Van Liesvelt đem tàu sang đánh Chúa Nguyễn, nhưng kết quả người Hà thua to, Van Liesvelt tử trận cùng một số lính, người Hà giết, bắt một số người Việt ở duyên hải rồi xuôi buồm ra Bắc.

Năm 1643, người Hà định phối hợp thủy quân mình với lực quân Chúa

Trịnh để đánh Chúa Nguyễn : tàu Hà đánh mặt thủy, còn mặt bộ thì giao cho Chúa Trịnh. Năm chiếc tàu Hà từ Đài-loan sang dự chiến, nhưng viên chỉ huy đoàn tàu thấy rằng bộ binh Chúa Trịnh chưa tề chỉnh nên cho tàu đi thẳng về Batavia.

Mấy tháng sau, Đò-dốc Hà là Pieter Baek chỉ huy 3 chiếc tàu chiến từ Batavia sang Quảng-bình để gặp quân Chúa Trịnh, khi đi ngang qua biển cửa Hàn, gặp mấy chiếc ghe chiến của Công-thượng-vương do Thê-tử là Dũng-lễ-hầu (tức Chúa Hiền-vương sau này) điều khiển, đồ ọ vảy đánh. Chiếc tàu lớn hơn của người Hà bị ghe Việt xông vào đánh phá, Pieter Baek và thủy thủ đều tử trận, 2 chiến-thuyền kia thua, bỏ chạy ra Bắc.

Năm sau, người Hà-lan còn cho tàu sang định tàn phá bờ biển Đường-trong, nhưng vì Chúa Nguyễn phòng thủ cẩn thận, tàu Hà phải đi thẳng qua Đài-loan.

Thấy chiến tranh không lợi cho việc buôn bán, Công-ty Ấn-độ Hà-lan phải đổi chính-sách. Năm 1651, sai sứ-giả là Verstegen sang Đường-trong nghị hòa. Chúa Hiền-vương đã lên nối ngôi cha, cũng muốn giao hảo với người Âu-Tây, nên chịu bỏ qua việc dĩ vãng, hai bên cùng ký một bản hòa-ước (9-12-1651) trả lại nhau những người đã bị bắt ; để người Hà tự-do đến buôn bán và lập một thương-quán khác ; từ đây về sau người Việt và người Hà bị tội đại hình sẽ do Thẩm-phán của nước mình xét xử ; hai bên giúp đỡ lẫn nhau khi có ghe tàu bị nạn ; bỏ quan-thuế, thuế nhập khẩu và xuất khẩu.

Nhưng tờ hòa-ước ấy không hiệu vì sao không được thi hành. Và từ đây về sau, thỉnh thoảng người ta thấy tàu Hà ghé Đường-trong cũng như Đường-ngoài trao đổi, rồi đi. Mãi đến năm 1753, có 2 người Hà đi tàu đến cửa Hàn mua vàng và đường rồi ở lại Faifo mở cửa hàng, còn ở Đường-ngoài thì năm 1700 họ cũng đóng cửa thương quán.

Những người thương mại Pháp đầu tiên

Thương-nhân Pháp đến sau thương-nhân Bồ và thương-nhân Hà. Việc buôn bán đầu tiên của họ còn có mục-dịch truyền giáo và bắt đầu sau khi Hội Ngoại-quốc truyền giáo (société des Missions étrangères) thành lập. Bảy giờ giáo-sĩ hội này muốn qua Viễn-dòng phải tránh trở người Bồ (1), mà tàu người Hà-lan cũng không nhận chở họ. Có một thương-gia ở Renen, tên là Fermanel, xướng lập một công-ty thương mại với phương đông để nhân đó

(1) Người Bồ đến Viễn-dòng trước, là nước có thế lực nhất trong thế-kỷ XVI ở đây, nên được Giáo-hoàng cho nhiều đặc quyền đối với các nước Âu-châu khác ở đất ấy. Các giáo-sĩ, dầu người nước nào, phải có Triều-dinh Bồ thuận mới được sang Viễn-dòng. Mà Triều-dinh Bồ sợ thương-nhân Pháp theo chân giáo-sĩ du nhập Viễn-dòng, làm thiệt hại quyền lợi của thương-nhân Bồ nên thường ngăn trở.

đưa Giáo-sĩ qua cho tiện. Công-ty đã thành lập năm 1660, đã thuê đóng xong một chiếc tàu ở Hà-lan. Người Hà-lan biết được, sợ người Pháp cạnh tranh với đồng bang họ ở Việt - Nam, ngăn trở không cho tàu đi, sứ-thần Pháp ở Hà-lan phản đối, nhưng rồi liền đó, chiếc tàu bị bão đánh vỡ, sự hành động của công-ty cũng cáo chung.

Năm 1664, Thượng-thư Colbert lập lên Công-ty Đông Ấn-độ (Compagnie des Indes Orientales). Theo lời xin của Giám-mục Pallu, công-ty này còn có mục-dịch giúp cho việc truyền giáo. Năm 1669, Giám-mục La Motte Lanbert và hai giáo-sĩ De Bourges và Bouchard đến xứ Đường-ngoài, ăn bận như người buôn bán, tự nhận là nhân viên Công-ty Đông Ấn - độ. Tuy bị người Hà-lan tố cáo với Vua, quan Việt-Nam, nhưng Giám-mục và hai bạn đồng hành cũng được đất làm nhà ở, rồi giả danh buôn bán để truyền giáo.

Giám-mục Pallu hết sức đề-nghị với Thượng-thư Colbert xin lập chi-cuộc cho công-ty ở đất Đường-ngoài. Năm 1674, Giám-mục sang xứ Đường-ngoài để dâng phẩm-vật lên Vua Lê Gia-tôn, nhưng tàu gặp bão, phải ghé Phi-luật-tân. Vì thấy ông có mang theo một chương-trình dự định thiết lập chi-cuộc cho Công-ty Đông Ấn-độ ở Đường-ngoài nên viên Toàn-quyền I - pha - nho bắt giam ông rồi đưa về nước Ý. Sau khi được tha, Giám-mục được đức Giáo - hoàng sai sang dâng vua Đường - ngoài một bức thư và phẩm vật (gồm một đồng hồ treo, có chuông, ban đêm trông thấy giờ, 2 cái gương soi, 80 chậu hoa, hoa bằng lụa, nhiều bức họa-phẩm); Pháp - hoàng Louis XIV cũng cấp ông 15.000 phật-lăng để làm lộ-phí sang Viễn-đông, và thư cùng 20.000 phật lạng để sắm phẩm-vật dâng vua Tiêm-la và vua Đường ngoài.

Năm 1680, Công-ty Đông Ấn-độ sai một lái buôn là Chapelain và chiếc tàu Tonquin từ Surate (Ấn-độ) đem hàng hóa đến xứ Đường ngoài. Chapelain dâng phẩm vật cho Vua, Chúa ta rồi được ở buôn bán, mở cửa hàng ở Hưng-yên. Năm sau, tàu Tonquin trở về, có chở theo ít hàng hóa như xạ hương và tơ lụa. Thấy chuyến đi ấy có kết quả, Giám-mục Pallu bấy giờ ở Âu-châu sang đến Surate, khuyên công-ty cho một chiếc tàu khác sang Đường-ngoài để ông sang đưa thư của Giáo-hoàng và Pháp-hoàng.

Năm 1682, Công-ty cho chiếc tàu Saint Joseph sang Đông; tàu ghé Tiêm-la, Giám-mục Pallu ở lại đây; thư của Pháp-hoàng Louis XIV thì ủy mấy Giáo-sĩ sang chuyến tàu ấy đem dâng, còn thư của Giáo-hoàng thì không biết vì sao Giám-mục không gửi đi. Thư vua Louis XIV đại khái nói : «... Sau khi thắng hơn trăm trận, ta liền ra lệnh cho hội buôn ta đến ở đất Ngải, và các tên Deydier, de Bourges đến ở bên Ngải để giữ gìn việc giao-hảo của dân hai nước, để cho ta biết những cơ-hội có thể tỏ lòng thân quý và giúp cho lòng ưng thích, sự lợi ích của Ngải. Bắt đầu tỏ ý ấy, ta sai đem đến Ngải một ít phẩm vật mà ta tưởng có thể làm vừa ý Ngải ». Thư ấy và phẩm vật

dâng lên Trịnh Tạc (1657-1682). Mấy ngày sau, Chúa mất. Chúa Trịnh Căn (1682-1709) mới kế vị cha, ủy lạo các giáo-sĩ, trả lời thư và gởi tặng vua Pháp mấy tấm hàng thêu.

Nhưng các hoạt-động của Pháp-hoàng và Công-ty Đông Ấn-độ ở đất Chúa Trịnh đến đó đã phải đình chỉ trong một thời-gian. Các sản-vật xứ Đường-ngoài mà tàu Tonquin đưa về, gửi theo tàu Soleil D'orient chở sang Pháp làm mẫu, bị chìm với tàu này mất ; (trên tàu Soleil d'orient đi chuyển ấy có mấy vị sứ-thần vua Tiêm-la sai sang Pháp Hoàng Louis XIV ; tàu chìm gần Madagascar) nên người Pháp không biết giá-trị hàng hóa ấy thế nào, Huống nữa, bấy giờ trên các đảo miền nam Đông-Dương, người Hà-lan làm chủ nhân ông, chỉ trừ Bantam (ở đảo Java) là nơi người các nước có thể tự-do buôn bán, nhưng đến năm 1682, người Hà chiếm nốt Bantam, người Pháp, người Anh, người Đan-mạch phải bỏ đi, mất cả hàng hóa và đồ đạc, chi điểm của Công-ty Đông Ấn-độ ở đây phải mạng chung mà cửa hàng của Chapelain ở Đường-ngoài cũng theo đó mà đóng cửa.

Tóm lại mà nói, việc buôn bán của người Pháp ở đất Việt-Nam trong thế-kỷ XVII không hề trọng gì ; một chuyển đổi chác của tàu Tonquin, vài năm hoạt-động của cửa hàng Chapelain, ngoài ra các giáo-sĩ giả trang thương nhân thì mua bán những hàng hóa nhẹ-nhàng, hoặc làm những công-nghệ như sửa đồng hồ chế thuốc súng.

Những người thương-mãi Anh đầu tiên

Người Anh-cát-lợi đến sau hết.

Thấy người Hà-lan thành công ở Viễn-dòng, Công-ty Ấn-độ của Anh bèn tính đến việc thiết lập thương-quán ở các nơi mà người Hà không ngăn trở được. Năm 1613, thương quán của Công-ty này ở Hirado sai một thương-nhân tên là Peacock đi một chiếc thuyền đến Đường-trong : thuyền vào Faifo, rồi một nhân viên tên là Walter Carwarden lên bộ, đem theo thư của Anh-Hoàng và các tặng-phẩm gửi Chúa Nguyễn, Carwarden được quan Trấn - thủ Quảng nam tiếp tử-tế, bán được cho ông mấy tấm dạ, nhưng không biết vì sao sau đó Peacock, người thông-ngôn và mấy người tùy tùng bị người Việt-nam giết chết. Năm 1618, thương nhân Anh đến Đường-ngoài, cũng không được kết quả gì. Và, bấy giờ người Anh đương bị người Hà-lan chống đối gắt-gao, nên mọi mưu toan thương-mãi của họ đều bị thất bại. Từ 1620 đến 1625, người Anh bị người Hà đuổi ra khỏi các thương-quán của mình trong quần-đảo Nam-dương là nơi người Hà làm chủ, nên phải đóng cửa luôn thương-quán ở Đài-loan và Nhật-bản.

Sau khi người Hà-lan thua trận ở Âu-châu, hòa-ước Westminster (1654)

cho công-ty Ấn-độ của Anh mấy đặc-quyền, nên từ đó người Anh lại tiếp tục việc thương mại ở biển Trung-quốc và biển Nhật-bản.

Giữa năm 1672, Công-ty Ấn-độ của Anh sai William Gyfford và năm nhân-viên đi chiếc tàu Zant từ Bentam đến Đường ngoài dăng thư của Công-ty ở Bentam và phẩm vật lên vua Lê, xin cho người Anh được đến buôn bán. Vua Lê Gia-tôn và Chúa Trịnh Tạc đi đánh Đường-trong, đầu năm sau mới về, cho Gyfford yết kiến, và cho phép người Anh đến buôn bán, Gyfford và các bạn đồng hành lập thương-quán ở Hưng - yên. Nhưng việc buôn bán không thịnh vượng, vì gặp nhiều khó khăn, không phải thuộc về điều-kiện thương mại trong xứ mà do cuộc giao-thiệp giữa hai nước Anh, Hà gây ra. Sau hòa-ước Westminster đã nói trên kia, Anh, Hà trở lại đánh nhau, các thương thuyền và sự tiếp vận hàng hóa của Anh thường bị tàu Hà ngăn trở hai bên tịch thu hàng hóa trên tàu thuyền của nhau. Và Gyfford bị Công - ty ở Bantam miễn chức, các người thay thế ông đều bắt lực, nên thương quán không phát đạt được. Năm 1683, họ dời thương quán lên Kê Chợ (Hanoi) nhưng rồi lại vì nhân-viên trong thương-quán không hòa thuận nhau, người Hà, người Bồ âm mưu làm khó-khăn, việc giao thiệp với Vua, quan Việt-Nam không dễ dàng nên đến năm 1697 họ phải đóng cửa thương quán. Sau đó, thỉnh thoảng họ cho tàu đến trao đổi hàng hóa mà thôi.

Trước khi phải rời bỏ Đường-ngoài, người Anh mưu tính đến buôn bán ở Đường-trong. Năm 1695, tàu Le Delphin đến bờ neo gần đảo Poulo-Cham, và một thương nhân là Thomas Bowyear được viên Chủ-tịch Công-ty Ấn-độ là Higginson ủy mang thư và phẩm vật dâng Chúa Nguyễn để xin được đến buôn bán. Bowyear có nhiệm-vụ điều tra việc giao-thiệp với Chúa và dân bản xứ, các thứ hàng hóa, giá cả, và xin Chúa các đặc-ân : 1') Cho đất lập thương quán ; 2') Cho viên chủ thương-quán được phân xử các sự bất hòa xảy ra giữa người Anh và người bản xứ ; 3') Cho viên chủ ấy được trừng phạt những người lao công và tôi tớ khi chúng phạm lỗi ; 4') Được tự-do xuất cảng, nhập cảng hàng hóa khỏi chịu thuế v.v... Bowyear được đưa về Huế, yết kiến Chúa Nguyễn, bấy giờ là Minh-vương. Minh-vương tiếp Bowyear từ-tế, ban cho 10.000 đồng tiền, một con heo, hai bao gạo, hai vò rượu và hai hũ cá mận. Sau đó, Chúa lại cho phái-viên của Higginson diện yết một lần nữa để y trình bày rõ ràng các lời thỉnh cầu, rồi Chúa trả lời rằng khi nào người Anh đến lập thương quán, các điều thỉnh-cầu ấy sẽ được xét để chấp nhận. Nhân đó, Chúa sai chỉ cho Bowyear các súng đại bác đặt chung quanh phủ Chúa và hỏi người Anh có thể đem đến bán đại-bác kiểu ấy không. Hàng hóa Chúa mua được Chúa truyền trả bằng vàng như Bowyear muốn. Nhưng kẻ thừa hành trả không đúng giá, Bowyear kêu nài, Chúa sai đưa trả thêm hai thoi vàng nữa. Chúa sai trao Bowyear một bức thư và phẩm-vật là vàng, 300 tấm lụa, gỗ quý, trầm hương gửi tặng viên Chủ-tịch Higginson. Thư ấy viết bằng chữ Hán, lời lẽ lễ-độ, bằng lòng để người Anh đến buôn bán.

Nhưng không biết vì sao, việc mưu toan này của Higginson không thấy tiếp tục.

Những mưu toan của Anh, Pháp trong thế kỷ XVIII.

Tuy việc buôn bán của mình trước kia không lợi, đã phải đình chỉ, bước sang thế kỷ XVIII, người Anh và người Pháp dự trù thiếp lập lại việc doanh thương ở đất Việt-nam. Họ đều để ý đến đảo Côn-lôn (Poulo Condore) trước hết.

Năm 1702, Công-ty Ấn-độ của Anh đến lập một cái đồn ở Côn-lôn, giao cho Allen Catchpole cầm đầu. Nhưng rồi bọn người Mã-lai mà người Anh thuê đến giúp việc, vì bị giữ lại lâu quá thời-hạn ước hẹn, nổi loạn, giết chết Allen Catchpole và các người Âu trong đồn, trừ hai người trốn thoát, xuống một chiếc ghe, sang được Johore (miền nam Malacca).

Năm 1777, chiếc tàu Anh là Rumbold từ Trung quốc đi Ấn-độ, ghé cửa Hàn (Tourane) để dò la tin tức về xứ Đường-trong. Lúc này, Chúa Trịnh đã lấy Phú-xuân, Chúa Nguyễn chạy vào Gia-định, Tây-sơn-vương Nguyễn Nhạc đóng ở Đờ-bàn (Bình-định) được Chúa Trịnh cho trấn-thủ cả đất Quảng-nam nữa, còn Nguyễn Lữ vào đánh lấy Gia-định, bị Đờ-thanh-Nhân đánh lấy lại nên đã trở về Qui-nhơn. Nhờ một giáo-sĩ giới thiệu, tàu Rumbold cho hai vị quan của đức Nguyễn Ánh quá giang để vào Saigon theo Ngải. Vì gặp gió lớn, tàu không ghé Saigon được, phải chờ luôn hai vị ấy sang Bengale (ở bể Ấn-độ, thuộc Anh). Viên toàn-quyền xứ ấy cho một chiếc tàu nhỏ là Jenny chở hai ông về nước; Công-ty Ấn-độ nhân đó cũng sai một nhân viên là Charles Chapman và chiếc tàu l'Amazone sang xứ Đường-trong để sắp đặt việc buôn bán với xứ này.

Bấy giờ ông Nguyễn Lữ và ông Nguyễn Huệ đã trở vào tái chiếm Gia-định, ông Nguyễn Nhạc đã xưng đế hiệu (Thái-đức), đóng ở Hoàng-đế-thành (tức thành Đờ-bàn), từ Quảng-nam trở vào đã thuộc quyền Tây-sơn chiếm cứ. Tàu l'Amazone ghé Qui-nhơn, yết kiến vua Thái-đức, vua hứa cho người Anh đến buôn bán. Rồi tàu ra Bắc, ghé cửa Hàn, Chapman đến Huế, yết kiến quan Trấn-thủ (1) được tiếp đãi tử-tế, và miễn các món thuế. Nhưng nghe tin Chúa Trịnh sai chiếm đoạt tàu Jenny đậu ở Huế, Chapman phải vào theo tàu Amazone ở cửa Hàn rồi về Malacca.

Tuy không gặp may, nhưng Chapman cũng rất lạc quan về xứ Đường-trong. Ông cho rằng xứ này có nhiều sản-vật buôn bán có lợi, vị-trí lại quan

(1) Phú-xuân bấy giờ thuộc Chúa Trịnh, Trấn-thủ lúc ấy là ông Bùi-thế Đạt đã được Chúa Trịnh Sâm cho vào thay Hoàng-ngũ Phúc, suốt năm 1775, giữ chức ấy, cùng ông Lê-quí-Đôn làm Tham-thị để giữ đất Thuận-hóa.

rong để cạnh tranh với các nước khác ở vùng này, và khuyên Công-ty nên sớm đến lập chi cuộc ở đây.

Trong thời-gian ấy, người Pháp hăng-hái hơn.

Năm 1686, Công-ty Đông Ấn-độ của Pháp sai một nhân viên là Vêret sang Đường-trong tìm nơi lập thương quán. Vêret khuyên nên chiếm đảo Côn-lôn vì nó nằm trên đường đi của tàu thuyền đi từ Ấn-độ sang Trung-quốc, Đường-ngoài, Phi-luật-tân, và ở đây còn có thể buôn bán với Mên, Lào.

Năm 1721, Công-ty sai một nhân-viên khác là Renault sang Côn-lôn xem xét lại việc lập thương quán. Trái với Vêret Renault cho rằng Côn-lôn nghèo, không có sản-vật, khí hậu xấu không hợp với người Âu-châu.

Bấy giờ người Âu-châu buôn bán ở Quảng-đồng bị quan lại Tàu bó buộc nhiều điều, phải tuân theo nhiều qui-tắc nghiêm-mật, một phần lợi lại vào tay các dương-hành của người Tàu đứng làm trung gian, cho nên họ đương tìm một nơi khác để chịu hơn. Người thì tính đến Ninh-phố, kẻ thì mưu sang Áo-môn, người Pháp nhắm đất Đường-trong.

Năm 1744, một thương-gia Pháp ở Quảng-đồng tên là De Rothe ủy một lái buôn tên là Friel (cháu Dupleix) đi tàu đến Đường-trong để điều tra và dọn đường trước cho việc buôn bán mình sẽ mở. Friel được Chúa Võ-vương ban cho một đạo sắc-văn thuận để đến buôn bán. Nhưng De Rothe không có tàu Pháp để dùng, sai Friel sang Pondichéry đề nghị với Dupleix, Toàn quyền các đất Ấn-độ thuộc Pháp, là người đương doanh thương từ Hồng-hải đến Trung-quốc hải một cách hăng-hái. Dupleix tán thành ngay, cho là một việc rất tốt, và sai sửa soạn một chiếc tàu để phái đi. Nhưng cuộc chiến-tranh về việc thừa kế vương-vị Áo-đại-lợi xảy ra, Anh, Pháp giao chinh, việc buôn bán từ Ấn - độ - dương đến Trung - quốc - hải đình đốn, nên mưu sang Đường-trong phải tạm gác lại. Đến năm 1748, chiến-tranh xong, Dupleix mới sai một nhân-viên là Dumont sang Đường-trong. Nhưng lúc ấy, ở Pháp người ta cũng nghĩ đến việc buôn bán với Chúa Nguyễn.

Nguyên có một người Pháp tên là Pierre Poivre đã từng sang du-lịch Viễn-đông, nghiên cứu vị-trí, chính-trị, phong tục, tôn-giáo, sản-vật, thương-mại của xứ Đường-trong rồi trình bày rõ ràng trong một bài ký-thuật. Công-ty Đông Ấn-độ bèn phái ông sang Viễn-đông để lập thương-quán ở Đường-trong và tìm cách đoạt độc-quyền mua bán hương-liệu (quế, tiêu, gừng, hồi-hương) của người Hà-lan. Năm 1749, Poivre đến Pondichéry, rồi đi tàu Machault đến cửa Hàn, ra Huế yết chúa Võ-vương, dâng lễ vật, được Chúa tiếp tử tế. Năm sau, tàu Machault về, có mang một bức thư của Chúa gửi cho Vua Pháp. Poivre cho rằng xứ này cách cai trị xấu, Chúa, quan tham lam v.v... nên việc mua bán không thuận tiện, nếu muốn đến đó thì phải có sức mạnh

để người ta sợ và kính mới được. Lời phúc trình bí quan ấy làm cho Công-ty Ấn-độ phải bỏ những điều mưu tính.

Nhưng Dupleix vẫn giữ ý-định của mình. Sau khi Poivre rời khỏi Đường-trong, Dupleix có nhờ một giáo-sĩ là Edmond Bennetat làm môi-giới để mình kết-giao với Chúa Nguyễn và xin lập thương-quán ; rồi lại sai người giúp việc là De Rabec sang Đường-trong xin Chúa mấy điều như được tự-do buôn-bán, được quyền sở hữu và xây dựng nhà ở, cửa hàng, Chúa thuận cho. Nhưng rồi Dupleix bị đòi về Pháp, mưu toan ấy phải bỏ.

Dưới triều Pháp-Hoàng Louis XV, Louis XVI, Thủ-tướng Choiseul, rồi Thượng-thư Ngoại-giao De Vergennes vì thấy người Anh thắng thế ở Ấn-độ và chiếm được nhiều mối lợi của người Pháp, nên có sai nghiên cứu việc khôi phục địa vị của Pháp, ở Viễn-đông, và đều để ý đến xứ Đường-trong là một căn cứ hệ-trọng mà người Anh chưa chăm-chú đến. Nhưng vì ở triều-đình, có kẻ không tán thành, nên ý nghĩ ấy không đem thực hành.

Năm 1778, vào lúc người Anh sai Chapman sang nước ta, viên Trấn-thủ Chandernagor, thành-thị Ấn-độ thuộc Pháp, là Chevalier, sau khi sai tàu sang do thám Đường-trong, biết xứ này đương gặp sự tranh giành giữa Tây-sơn và Chúa Nguyễn, có làm tờ trình lên viên Toàn-quyền các đất Ấn-độ thuộc Pháp xin, vì lợi ích của nước nhà, đem quân lính sang giúp Chúa Nguyễn. Nhưng bấy giờ nước Pháp đương dự vào cuộc chiến tranh đòi độc-lập của nước Mỹ, nên sự mưu tính ở xứ Đường-trong xa xuôi kia không được Triều-đình để ý đến.



Xem trên, chúng ta thấy rằng trước kia, từ khi người Tây-phương bắt đầu đến thương mại ở Việt-Nam, Vua, Chúa ta đã hoan nghênh họ và không hề cấm đoán một nước nào. Việc ấy đã thành lệ. Thuế xuất nhập, xuất cảng cũng được minh định rõ ràng. Việc tỏa cảng bắt đầu từ đời vua Minh-Mạng. Tuy vậy, trong bức thư trả lời cho Pháp Hoàng Louis XVIII xin lập thương-ước đã nói trên kia, vua Minh-Mạng cũng không phủ-nhận định-lệ ấy của các tiền triều mà chỉ từ chối một cách khéo léo : « *Bờ cõi nước tôi ở cực-nam, bờ cõi quí quốc ở cực-tây, hai nước có nhiều bề ngăn cách và xa nhau biết mấy nghìn dặm, người nước tôi ít khi sang được quí quốc...* » tiếp đó, vua đều từ chối lời yêu cầu thông thương của các nước Âu-châu khác. Vì sao vua Minh-Mạng bỏ quốc lệ và không thông thương với các nước Tây-phương ?

Ấy là vì những lý-do chánh-trị và văn-hóa.

Bấy giờ người Anh ở Ấn-độ, người I-pha-nho ở Phi-luật-tân, người Hà-lan ở Nam-dương quần đảo luôn luôn nhắc-nhở vua cái họa xâm lược của

người Âu-châu. Nhất là trận Nha-phiến chiến-tranh (1839) quả là một tiếng hăm dọa của Tây-phương, khiến vua rất lo ngại. Liền đó, vua sai mấy chiếc thuyền đi do thám : một chiếc đến Pinang, Calcutta để xem cách người Anh sắp đặt chiến tranh, một chiếc qua Batavia để biết người Hà có động tĩnh gì không, còn phái bộ đi chiếc thứ ba thì sang tận nước Pháp, nước Anh để nghe ngóng.

Vua Minh-Mạng lên ngôi đã lớn tuổi. Từ 30 năm lại đây, ở chốn Triều-đình, vua còn là Hoàng-tử đã từng chung đụng với một số người khác giống, khác tính tình, khác phong-tục luân-lý (người Âu-châu giúp việc vua Gia-long) mà hình như vua không có thiện cảm. Lên ngôi, vua rất lưu ý đến việc giáo-hóa, thấy rằng nước nhà đã đại-định, Bắc Nam thống nhất, thế mà còn một hạng dân (người theo Thiên-chúa-giáo) bị giáo hóa một cách khác, họ lại không tuân theo mười điều huấn dụ (Minh-mạng thập điều) của vua ban ra, nhất là điều « tôn sùng đạo chánh » (sùng chánh-học tức là đạo Nho). Vì vậy vua cấm Thiên-chúa-giáo, và kỳ thị luôn người Tây-phương là người đã đem tôn giáo ấy đến, không muốn giao thương với họ.

Cũng như vua nhà Thanh nước Tàu và Mạc-phủ Nhật-bản thuở ấy, vua Minh-mạng không hiểu thời-thế thiên hạ, sợ người Âu-châu xâm-lược, chưa có quan-niệm kính nể các tín-ngưỡng. nên đã bỏ chính-sách đối ngoại của tổ-tiên, rồi con là vua Thiệu-trị, cháu là vua Tự-đức cũng noi theo, làm cho người Pháp mới viện cớ mà dùng binh.

PHAN-KHOANG



LỊCH-SỬ VÀ Ý-NGHĨA THƠ TỰ-DO

của NGUYỄN-NAM - CHÂU

**« J'ai essayé d'inventer de nouvelles
fleurs,**

**de nouveaux astres, de nouvelles chairs,
de nouvelles langues.**

**J'ai cru acquérir des pouvoirs surnaturels.
Eh bien ! Je dois enterrer mon imagination
et mes souvenirs ! Une belle gloire d'artiste
et de conteur emportée ! »**

ARTHUR RIMBAUD.

“ Tôi đã thử tạo ngàn hoa mới

với tinh cầu, xác thật tinh khôi, với ngôn ngữ lạ đời.

*Tôi ngỡ mình chiếm được uy-lực siêu việt. Bỗng vầy,
tôi đã phải chôn vùi trí tưởng tượng và bao kỷ niệm êm đềm !
Một vinh dự nghệ sĩ tươi đẹp và một vinh dự đến khủng
khi kể chuyện bóng lóng ! ”*

NÓI tới Thơ Tự Do có kẻ yêu người ghét. Nhưng nhiều khi cả người yêu lẫn kẻ ghét kia lại đều không hiểu rõ ý nghĩa và đòi hỏi sâu xa đặc biệt của lối thơ ấy. Người yêu thơ tự do nhiều khi chỉ thấy ở nó một sự phóng khoáng trong lối diễn tả và những hình ảnh tân kỳ đem lại cho họ những cảm giác và ý nghĩ mới mẻ thay vào những món

ăn cũ kỹ mà trước kia họ vẫn từng thưởng thức quá nhiều. Họ không biết đến cái sắc thái đặc biệt cũng như cái vẻ đẹp sâu xa của thơ tự do. Thậm chí nhiều khi cả đến một số người làm thơ tự do nữa cũng không đi xa gì hơn. Họ thấy những người khác, những thi sĩ ngoại quốc làm thơ tự do, với những câu không niêm không vận, với những hình ảnh và tư tưởng dị kỳ, họ liền bắt chước làm như vậy đề tung ra một thứ kiểu cách khác đời, khiến cho thiên hạ chú ý, và chiếm lấy một tên tuổi nhất thời. Thành ra thơ ca của họ có một vẻ tầm tối, lập dị không chứa đựng một thi tứ nào, không gợi lên được ý tưởng tình cảm hay hình ảnh cảm giác nào thấm thía trong tâm hồn người đọc. Như vậy đã vô tình gây thêm mầm ác cảm trong tâm tưởng của một số người chân thành yêu thơ. Đề bào chữa cho sự khuyết điểm nông cạn của mình, họ thường bảo rằng độc giả chưa hiểu họ, chưa đến trình độ cảm thông được lối thơ của họ: thật là một lối khinh thường độc giả quá lắm. Thi cứ nói thẳng ngay rằng thơ của họ dở quá có phải là biết điều hơn không.

Còn những người ghét thơ tự do nhiều khi rất thành thực. Bởi vì họ vẫn có một định kiến rằng hễ đã là thơ thì về nội dung phải có một thi tứ gợi cảm tự nhiên của nó, về hình thức phải có niêm luật đều đặn, nhịp nhàng theo âm vận hần hoi. Có định kiến như vậy cho nên khi nhìn thấy thơ tự do với những câu ngắn dài không niêm vận, không nhịp nhàng theo hình thức kia, họ liền cho chỉ là một thứ văn xuôi trá hình và lập dị của một đám người ngông cuồng muốn lêu thiên hạ. Hơn nữa vì một ít thi sĩ chưa nắm vững được thơ tự do mà tôi vừa kể trên kia, khiến cho các độc giả này càng vững tin hơn nữa ở những thành kiến của họ: thơ tự do tối tăm, cầu-kỳ, lập dị, không phải là văn xuôi mà cũng không phải là thơ nữa.

Thực sự, Thơ tự do có một sắc thái và một bản vị riêng biệt của nó. Tuy đôi khi những hình ảnh diễn tả có rời rạc nhưng vẫn phải có một thứ nhất tri trong toàn khối nội dung của nó. Và bề ngoài về hình thức tuy có vẻ thiếu cân đối nhịp nhàng không như thơ cũ, nhưng lại có một thứ nhịp điệu riêng biệt xứng hợp với hồn thơ và cái nội dung đặc biệt của thi tứ. Và sự tự do trong nội dung và hình thức kia không phải chỉ là do một sự phóng túng bừa bãi, nhưng là đòi hỏi thiết yếu của một thứ hồn thơ đặc biệt.

Nói tóm lại thơ tự do phải khác hẳn văn xuôi, vì nó vẫn phải có một thứ thi tứ và nhịp điệu đặc biệt của nó. Chỉ khác là thi tứ ở đây do một thứ tâm trạng và hồn thơ mới mẻ của thời đại và cái nhịp điệu ở đây đi sát với hồn thơ, nói cách khác, đi sát với tâm trạng người thơ, chứ không còn phải theo khuôn khổ định sẵn như trường thơ cũ (chữ cũ ở đây gồm cả thơ mới cân phương). Tất nhiên một loại thơ như thơ tự do

sẽ có nhiều ưu điểm của nó, những ưu điểm mà thơ xưa không thể có, đồng thời nó cũng sẽ phải chịu nhiều thứ khiếm khuyết không thể tránh được. Do đó, người biết xử dụng sẽ có thể tạo nên những tác phẩm thiệt hay; trái lại kẻ chưa nắm vững được nó sẽ chỉ có thể tạo nên những quái thai kỳ dị. Nhưng dù hay dù dở, thơ tự do không phải chỉ là một sản phẩm tùy ý lựa chọn, nhưng là một thứ đòi hỏi thiết yếu của những tâm trạng đặc biệt. Nếu thi nhân không cảm thấy phải diễn tả tâm trạng của mình bằng lối thơ này thì tốt hơn là cứ xử dụng theo lối thơ niêm luật. Thơ tự do sẽ chỉ dành cho những đứa con riêng của nó.

Nói đến đòi hỏi cần thiết, tức là nói đến một sự không thể làm khác được. Thơ tự do có một ý nghĩa đặc biệt mà thơ cũ không thực hiện nổi, cho nên người thơ mới phải đi tìm đến nó. Và trong cuộc đi tìm nó về, người thơ đã phải từng phen tranh đấu gay go. Cả lịch trình chiến đấu và gây dựng kia tạo nên một thứ lịch sử cho thơ tự do. Qua lịch sử ấy, người thơ dần dần xác định được ý nghĩa phong phú và khàn khiết của lối thơ này. Vậy muốn hiểu được ý nghĩa phong phú của nó chúng ta nên bắt đầu bằng việc diễn lại quá trình gây dựng của nó.



LỊCH SỬ THƠ TỰ DO TẠI PHÁP

Nous voulons, tant ce feu nous brûle le cerveau,
Plonger au fond du gouffre, Enfer ou Ciel, qu'importe ?
Au fond de l'Inconnu, pour trouver du nouveau !

(Beaudelaire, trong bài *Le Voyage*).

*Chúng tôi muốn, khi lửa hồng thiêu óc,
Đắm mình vào đáy thâm của vực sâu
Tìm Tân-Kỳ nơi Cung Cấm Nhiệm Mầu.
Thấy mặt kệ ! Dầu Thiên Đường, Địa Ngục !*

(Nguyễn Nam Châu dịch)

Trong thơ cổ Việt-Nam đã có những lối diễn tả và một ít hình thức giống thơ tự do bây giờ. Nhưng cũng có nhiều điểm khác hẳn, nhất là về ý nghĩa cùng sự đòi hỏi sâu xa của nó. Và chẳng lối thơ xưa không phải là nguồn mạch khơi ra thể thơ tự do ở Việt-Nam hiện nay. Phải nói ngay rằng lối thơ tự do trên thế giới bây giờ có một ý nghĩa đặc biệt do tâm trạng thời đại đòi hỏi và thể hiện ra. Nó là kết tinh của rất nhiều sáng kiến và đòi hỏi của các trường thơ tại Pháp từ cuối thế kỷ XIX đến nay. Vậy muốn hiểu ý nghĩa của thơ tự do hiện đại, chúng ta nên đi vào nguồn gốc thực thụ của nó thì hơn.

Thơ tự do có một nội dung phức tạp diễn tả được toàn diện con người và đòi hỏi một hình thức, một nhịp điệu đặc biệt xứng hợp để diễn tả cái nội dung phức tạp kia. Thơ tự do vượt quá nội dung và khuôn khổ của mọi thứ thơ niêm vận cũ. Nó là kết quả của các trường thơ Tượng Trưng (Symboliste), Suy-Đời (Décadent), Văn Tự-do (vers-librisme), Toàn - Vẹn (Intégrisme), Đồng - thanh (Unanimisme), Tương-Lai (Futurisme) Đa-đa (Dadaïsme), Lập-Thể (Cubisme) và Siêu-thực (Surréalisme) v.v..., nghĩa là tất cả các trường thơ phát sinh ở Pháp và Ý (trường Tương Lai) trong đầu thế kỷ này, và nhà Văn-học-sử Pháp, ông Gustave Lanson đã định nghĩa văn tắt như sau :

« Trường thơ Toàn-vẹn nhằm diễn tả đời sống toàn diện, nhờ trực-giác ; trường Đồng-thanh đặt lại địa-vị cá nhân vào đời sống tập-thể : tất cả trong một người, một người trong đoàn thể. Trường Tương Lai muốn vứt bỏ mọi thứ dụng cụ phân tách như luận-lý và văn-phạm, và không quan tâm đến việc xếp đặt liên tục các từ ngữ thành câu cú có nghĩa lý, mà chỉ muốn nhờ đến sự bất phát liên tiếp các danh từ, tính từ hay động từ để bộc lộ đồng một lúc các cảm giác phong phú và mơ hồ do thực tại quanh ta mang lại. Trường Đa-Đa nếu nó không phải là một cách diễn tả cái vui vẻ trẻ trung của thanh niên, thì cũng là một cách tự do buông lỏng các từ ngữ do khoảng khác của bản năng xô đến, đồng thời cũng là một cách phê bỏ lối dùng từ ngữ để diễn tả sức sinh hoạt nội tâm trước kia. Trường Lập thể, trái lại, chính là một quan niệm hoàn toàn có tính cách suy tư, trừu tượng và khoa học về nghệ thuật, muốn tiêu trừ hết mọi thứ cảm xúc bất kể theo nghĩa nào : như khoái lạc, xúc động, và ngay đến cảm giác nữa, đồng thời cũng loại trừ hết các hình thức cảm giác do các cách cảm thụ của chúng ta từ trước đã tạo nên. Phái Lập thể một bên, phái Tương Lai và Đa-Đa một bên, làm thành hai thái cực của nghệ thuật. Phái Lập thể áp dụng mạnh nhất vào nghệ thuật điêu khắc và hội họa, nhưng cũng có áp dụng đôi chút vào văn thơ, nhưng không được vững chắc lắm » (G. Lanson, trong *Histoire de la Littérature française*, Hachette, 1950, trang 1167).

Như chúng ta sẽ thấy, thơ Tự Do sẽ mang tất cả những đặc tính của các trường thơ kể trên : sự phá bỏ luận lý và văn phạm trong hình thức ; sự diễn tả con người toàn diện trong tập thể, con người của bản năng, trực giác, cảm xúc, tâm tình và tư tưởng ; sự bất tri tuệ phải tập trung thành một bức họa nhất trí về nội dung trước những hình ảnh buông lỏng lộn xộn theo cảm xúc và trực giác nhất thời.



Có người bảo thơ Tự Do bắt đầu từ Tristan Tzara hay Guillaume Apollinaire. Đó là sai lầm. Ít ra, thơ tự do với ý nghĩa và bộ mặt của nó ngày nay, phải bắt nguồn từ ông tổ của thi phái Tượng trưng là Beaudelaire (1821-1867). Những thi-tứ và hình thức cũ không còn thể hiện nổi khát vọng bao la, cuồng nhiệt của ông nữa : nổi khát vọng Vô Biên, cái khát vọng mà xưa kia Lamartine đã từng đòi hỏi :

*« Hình hài thì có hạn,
Thị dục lại vô cùng,
Người: kiếp tiên đồa lạc
Nhớ mãi chốn Thiên cung »* (Lamartine).

Cho nên, năm 1859, Beaudelaire đã sáng tác bản « Hành Trình » để đi tìm vực thẳm của khát vọng vô biên ấy :

*« Chúng tôi muốn, khi lửa hồng thiêu óc,
Đắm mình vào đáy thăm của vực sâu
Tìm Tân Kỳ nơi Cung Cấm Nhiệm Mầu,
Thấy mặt kệ! Dầu Thiên Đường, Địa Ngục !*

Cái Đáy thăm của Vực sâu, cái Tân-Kỳ nơi Cung Cấm nhiệm mầu ấy, trong văn thơ, chính là một thi tứ và một hình thức mới lạ ông sẽ tạo ra :

« Có ai trong chúng ta lại chẳng có những ngày tham vọng muốn mơ tưởng tới những vẻ kỳ diệu của một thứ văn xuôi thơ mộng (prose poétique) một thứ văn xuôi có nhạc điệu mà không cần nhịp vận (musicale sans rythme et sans rime) vừa khá uyển chuyển lại khá chấp chững để có thể thích ứng với những biến động trứ tình của tâm hồn, thích ứng với những đợt sóng chấp chôn của mơ mộng, và thích ứng với những biến chứng đòi thay của ý thức hay sao ? ».

Đó là những lời giải thích và khai mạc cho năm mươi bài « Thơ bằng văn xuôi » (Poèmes en prose) của ông trong tập Spleen de Paris của ông. Tôi thử trích một đoạn trong bài « Mời Say » (Enivrez-vous) :

« Ta phải say luôn. Mọi sự đều ở đó : vấn đề duy nhất. Để ta khỏi bị cảm thấy ám ảnh bởi gánh nặng ghê tởm của Thời gian đang chèn vớ đôi vai, và dẫn đầu anh cúi xuống đất lạ, thì anh phải say sưa không ngừng. Nhưng say sưa cái gì mới được chứ ? Say rượu, say thơ hay say nhân đức, tùy ý. Miễn là say sưa ».

« Và nếu đôi khi, trên bức thềm cung điện, trên cỏ xanh miêng hỏ, trong cô đơn chán nản của căn buồng, khi anh tỉnh giấc, mà thấy cơn say đã nguôi rồi, thì hãy hỏi gió, hỏi sóng, hỏi sao, hỏi chim, hỏi

Đồng hồ, hỏi tất cả những gì đang trôi chảy, hỏi hết thấy những gì đang rên than, hỏi tất cả những gì đang lặn đi, đang ca hát hoặc đang lên tiếng, hãy hỏi xem mấy giờ rồi ; và gió và sóng và sao và chim và đồng hồ, hết thấy sẽ đồng thanh trả lời anh : « đây là giờ để say sưa ! Để khỏi phải làm nô lệ từ hình của Thời gian, bạn hãy say sưa ; hãy say sưa không ngừng ; say thơ, say rượu, hay say nhân đức, tùy ý ».

Trong các bài thơ văn xuôi của Beaudelaire, ta vẫn còn thấy sự liên tục của ý tưởng, nhưng đã nhuốm một màu sắc thơ mộng nhẹ nhàng, một thứ nhịp điệu thanh thoát không còn giống như văn xuôi thực thụ nữa.



Nhưng đến Arthur Rimbaud, thì sự Tân Kỳ mới được thể hiện hoàn toàn. Không những thể thơ tự do mà còn cả đến các hình ảnh cũng lộn xộn chen nhau đến tùy theo cảm xúc, ảo giác cuồng dại của thi nhân. Các hình ảnh như đến từ một thế giới thần tiên hay ma quái, như trong một giấc mộng dị kỳ. Rimbaud nói :

« Tôi thử tạo ra những thứ hoa mới lạ, những vì sao và xác thối tinh khôi, những ngổa ngữ lạ đời » (Une saison en Enfer).

« Tôi bảo phải trở thành một kẻ ảo kiến (le voyant), tự làm kẻ ảo kiến. — Thi sĩ phải thành kẻ ảo kiến : hờ một sự phóng đảng bao la, lâu dài và sáng suốt về mọi phương diện. Mọi hình thức yếu đuối, đau khổ, điên cuồng ; thi sĩ tự khám phá tâm hồn mình, mức cạn mọi thứ thuốc độc trong tâm hồn mà chỉ để lại những gì là tinh túy » (Thư gửi Paul Demeny, 15-5-1871).

« Tôi trở thành một Vũ kịch hoang đường » (opéra fabuleux).

« Tôi ghi lại những gì quay cuồng lao đảo » (vertiges).

« Tôi tập cho quen đi vào thế giới ảo giác đơn giản : tôi thấy những xe ngựa phóng trên đường về trời, những căn phòng tiếp khách dưới đáy hồ nước ; thấy những ma quái, những nhiệm màu ».

(trong Alchimie du Verbe ở tập Une saison en Enfer).

Tóm lại Rimbaud muốn tập cho mình đi vào ảo giác ; trong giấc mơ ảo giác đó, thi nhân để mặc cho trí tưởng tượng xông vào cõi tiềm thức. Tất cả những hình ảnh có thực ngoài cuộc đời pha trộn vào những hình ảnh của khát vọng, tự do phát hiện, chen lẫn nhau, quay cuồng như say sóng. Rimbaud muốn ôm ấp và diễn tả vũ trụ bằng những ảo giác ma quái và những tiếng thơ lạ kỳ : vũ trụ ở đây giống như một con tàu chìm đắm, vỡ tan thành muôn vàn mảnh mung, trôi giạt vật vờ giữa

sóng mênh mông ảo huyền của Đại Dương. Những mảnh đó rời rạc, bập bênh vô nghĩa ; nhưng nếu ta dùng trí tuệ và óc tưởng tượng chấp nối lại, chúng ta sẽ biết rằng các mảnh mùng đó thuộc về bộ phận nào trong con tàu ; rồi bằng một sự sắp đặt theo tưởng tượng đó, ta sẽ tới được một hình ảnh nào đó về con tàu trước khi đắm, và ta thấy toàn thể các mảnh rời rạc kia đã tạo nên một thứ toàn khối nhất trí và ý nghĩa. Những lời mà thi nhân phát ra trong giây phút ảo giác đó còn giống như những lời kẻ lè tâm sự của một cô gái điên khùng. Cô kẻ lè hết chuyện này sang chuyện khác, ta nghe hết hình ảnh này đến cảm giác kia, có vẻ rời rạc vô nghĩa, nhưng thực ra, tất cả các hình ảnh ấy, cảm giác ấy đều thuộc một câu chuyện duy nhất, một câu chuyện tình duyên trắc trở nào có chẳng hạn, câu chuyện gồm những điều cô đã hưởng thụ (lời nói yêu đương, cử chỉ ve vướ), hoặc thêm vào cả những điều cô đã từng khát vọng mà không thực hiện nổi. chỉ in sâu trong tiềm thức. Nếu ta hiểu đầu đuôi về một câu chuyện nào đó, thì ta cũng có thể nhìn thấy trong những câu kẻ lè rời rạc vô nghĩa kia thuộc thành phần của một câu chuyện tình toàn khối. Ta thấy, cái quan niệm ảo giác của Rimbaud ở đây sẽ khơi nguồn cho lý thuyết Đa-Đa và Siêu Thực say này.

Rimbaud đã thực hiện quan niệm của mình trong một ít bài thơ có hình thức theo niêm vận, nhưng ý tưởng thì ảo giác, như bài « *Con Tàu Say* » (Le Bateau ivre). Rimbaud tưởng mình như con tàu say, quay cuồng giữa đại dương huyền ảo, ma quái của vũ trụ. chàng thấy :

« J'ai vu le soleil bas taché d'horreurs mystiques,
Illuminant de longs figements violets,
Pareils à des acteurs de drames très antiques,
Les flots roulant au loin leurs frissons de volets.

« J'ai rêvé la nuit verte aux neiges éblouies,
Baisers montant aux yeux des mers avec lenteurs,
La circulation des sèves inouïes,
Et l'éveil jaune et bleu des phosphores chanteurs.

« Tôi đã thấy mặt trời xuống thấp
Hoàn những vết khùng khiếp nhệch màu,
Giãi sáng những tảng nước đông dài tím ngắt
Tựa những vai tuồng trong các bi kịch cổ nhất,
Ngàn sóng lặn xa những cái rùng mịch của tấm bình phong.

« Giữa đêm xanh lá cây, tôi đã mơ tới những ngàn tuyết rực rỡ,
Tuyết rực rỡ như những chiếc hôn chậm chạp dâng lên đôi
mắt của biển cả,
Mơ đến cuộc lưu thông của những dòng nhựa kỳ quái.
Và cuộc thức giấc vàng xanh của những lớp lân tinh ca sĩ.

Ở đây Rimbaud còn giữ hình thức thơ cũ. Đến tập *Une saison en Enfer* và tập *Illuminations* thì Rimbaud hoàn toàn thả hồn theo sự phóng túng của lối thơ văn xuôi như Beaudelaire. Đây là cảnh Hùng-Đông dưới mắt thi nhân :

« Tôi đã hôn Hùng Đông.

Trên vùng trán của điện đài, chưa có gì động cựa. Nước đã chết rồi. Những trại bóng (camps d'ombres) chưa còn ra khỏi rừng cây. Tôi mỉm cười với thác nước đang đứng xoắn tóc, bên kia rừng thông. Trên đỉnh núi nam bạc, tôi thoáng thấy hình ảnh vị nữ thần. Bây giờ tôi lần lần dơ cao các bức màn từng chiếc từng chiếc. Trong thành phố lớn, nữ thần ẩn nấp sau các tháp chuông và các vòm lâu đài ; và tôi chạy đuổi theo nàng, tôi chạy như gà ăn mỳ trên bờ cảng bằng cẩm thạch.

Trên đường cao, gần rừng liễu, tôi đã tóm được nàng trong những tấm màn nhật được, và tôi cảm thấy mang mang tấm thân nàng bao la. Cả Bình minh lẫn đũa nhỏ cùng ngã (té) xuống đáy rừng sâu. Lúc tỉnh dậy, thì trời đã đứng ngọ.

Arthur Rimbaud (1854-1891) lúc làm những bài thơ này chỉ mới là một thiếu niên cuồng nhiệt, mơ mộng (1874) của tuổi hai mươi. Nhưng cũng là lúc nguồn thơ phong phú nhất. Sau tuổi đó, Người không làm thơ nữa. Nhưng quan niệm và sự nghiệp thi ca của Người đã khơi nguồn cho dòng thơ siêu thực sau này. Đúng với danh hiệu « Con trai Mặt Trời » (Fils du Soleil) mà người đã tự nhận.



Stéphane Mallarmé (1842-1898) không đi vào cõi giang hồ như Beaudelaire, cũng không tự đưa mình vào chốn ảo giác như Rimbaud, nhưng lại sáng suốt đi vào con đường Bí-Hiếm (Hermétisme). Ông nói :

« Tất cả những sự gì linh thiêng hoặc muốn giữ đặc tính linh thiêng thì đều phải bao phủ trong huyền nhiệm... Tôi vẫn tự hỏi không hiểu tại sao đặc tính cần thiết đó lại không có trong một nghệ thuật duy nhất, nghệ thuật cao cả nhất. Tôi muốn nói đến thi ca. . . » (trong tập *Artiste*, năm 1862).

Mallarmé đã thực hiện quan niệm huyền nhiệm đó trong thi ca. Ông không đặt ra những công ước tượng trưng như Rimbaud đã làm là cho các nguyên âm từng màu sắc « A đen, E trắng, I đỏ, U xanh lá cây, O xanh da trời nhưng ông lại đề cho tự độc giả phải tìm hiểu lấy những ý tứ mới lạ mà ông gán cho các từ ngữ, những từ ngữ cổ kính (mandore), hiếm hoi (Idumée, nixe) hoặc có những tận lạ lùng (ix, yx, ixé).

Và nhất là Mallarmé là người đầu tiên đã phớt bỏ các chấm phẩy trong cả một bài. Đã thế nhiều chữ đáng lẽ phải đi gần nhau, tỉ dụ tỉnh tự đi theo danh tự, hoặc bỏ túc từ đi theo động tự, chữ đồng cách (apposition) v.v... thì ông lại để thật cách xa, làm cho người đọc chẳng hiểu ông định nói gì. Tôi lấy ra đây một thí dụ trong bài « A la nue... » :

« A la nue accablante tu
 Basse de basalte et de laves
 A même les échos esclaves
 Par une trompe sans vertu
 Quel sépulcral naufrage (tu
 Le sais, écume, mais y baves)
 Suprême une entre les épaves
 Abolit le mât dévêtu
 Ou cela que furibond faute
 De quelque perdition haute
 Tout l'abîme vain éployé
 Dans le si blanc cheveu qui traîne
 Avarement aura noyé
 Le flanc enfant d'une sirène.

Chữ « TÚ » ở câu đầu có nghĩa là « cầm lặng » (verbe Taire) và đi hợp với NAUFRAGE ở câu 5. Cả câu « Suprême... » đi với chữ « MÁT » ở câu 8. Chữ CELA ở câu 9 vừa làm bỏ túc từ cho động tự ABOLIT ở trên vừa chỉ về « Le flanc enfant... » ở dưới. Thật là bi hiểm. Rất khó dịch :

« Con đắm tàu cầm lặng chết dịch làm sao.

(Hỡi bọt biển, người đã biết nó mà người còn cứ nhỏ bọt vào). Đã thủ tiêu hộ đám mây ngàn nặng nề thấp chiu những huyền vũ nham (khoáng chất) và phún thạch.

Thủ tiêu hộ cho cả những âm hưởng nô lệ của cây còi ốc vô vị. Đã thủ tiêu cây cột buồm trần trụi, cao cả mà đơn độc ở giữa những mảnh mùng trời giọt bập bênh.

Hoặc thủ tiêu cả cái miếng cạnh sườn trẻ con của một nàng yêu quái, cái miếng cạnh sườn mà vực thẳm vô vị đang trải cánh mênh mông như cánh phượng (éployé chỉ dùng để chỉ cánh chim phượng xòe) trong làn tóc trắng lè thê kia sẽ làm đắm đuối một cách hà tiện, cái vực thẳm đang giận dữ vì không làm trầm luân được một vật cao (như chiếc cột buồm chẳng hạn).

Ta thấy Mallarmé chỉ có ý diễn tả cảnh một chiếc tàu đắm trong cơn bão tố : đám mây màu tang nặng nề, màu thanh phún thạch ; những vật

trên tàu những mảnh tàu vỡ trôi giạt vật vờ, rời rạc giữa bọt sóng, trên mặt biển hung hăng giận dữ, như muốn nuốt trôi nốt chiếc cột buồm trơ trụi và miếng sườn của cây còi tàu (sirène là còi hú và cũng là nữ yêu quái). Vậy mà bí hiểm thế đấy. Dấu sao nó cũng tượng trưng được cảnh tan nát của chiếc tàu đắm giữa đại dương.

Mallarmé đã đề lại cho thơ tự do hai của thừa tự : sự bãi bỏ chấm phẩy ; và sự bí hiểm khúc mắc trong cách diễn tả, thể hiện tâm trạng xao xuyến, cuồng loạn của tâm hồn con người thời đại chúng ta : những ý tưởng và hình ảnh trong thơ tự do sau này cũng sẽ đến một cách rời rạc, tan nát và vật vờ chán chường hết như những hình ảnh trôi giạt của những mảnh ván tàu đắm.



Cho đến đây, các thi sĩ vẫn dùng hình thức niêm vận cũ. Ngoài ra, họ dùng lối thơ văn xuôi, không có hình thức thơ là bao nhiêu. Mãi đến Gustave Kahn, người sáng lập tờ tạp chí *Le Symboliste* năm 1886, và nhất là Jules Laforgues (1860 - 1887), một thi sĩ nhóm *Décadent* (Suy đồi) thể thơ Tự do (vers libres) không niêm vận mới thể hiện hoàn toàn. Tôi xin trích một đoạn trong bài « *L'hiver qui vient* » (Mùa Đông tới) ở Tập « *Derniers vers* » của ông để làm thí dụ :

« Les cors, les cors, les cors- mélancoliques !..

Mélancoliques !..

S'en vont, changeant de ton,

Changeant de ton et de musique,

Ton ton, ton taine, ton ton !..

Les cors, les cors, les cors...

S'en sont allés au vent du Nord.

« Tiếng còi hú, còi hú, còi hú âm đạm !

Âm đạm !..

Vang xa, đổi động,

Đổi động và đổi nhạc điệu,

Tu tu, tu tu, tu tu !

Tiếng còi hú, còi hú, còi hú...

Vang xa, vang vào gió Bắc.

Sau Kahn và Laforgue, có Jean Moreás, Viélé-Griffin, Henri de Régnier (1864 - 1936) cũng từng ham mê lối thơ câu tự do. Stuart Merrill đã mở đầu những câu thơ dài quá 12 vận :

« Je veux que l'Amour entre comme un ami dans notre maison,
Disais-tu, bien-aimée, ce soir rouge d'automne

Où dans leur cage d'osier les tourterelles monotones
Râlaient, palpitant en soudaine pâmoison.

(bài Visitation de l'Amour, tập Fastes).

*Em yêu ơi, em đã từng ngỡ ý
Muốn chiều nay, chiều đò của mùa Thu,
Tình Ái vào nhà ta như người bạn,
Trong lồng liễu, có một lũ chim cu
Thờ hôn hến đều đều, run ngày ngất.*

Đến Charles Péguy thì thơ Tự Do nghiêm nhiên chiếm một địa vị vinh-quang của nó. Bởi vì Péguy (1873-1914) có một dòng thơ rất dễ thương và dễ quyến rũ như hết cuộc đời của người. Đây ý tưởng cao thượng, không hỗn loạn cuồng nhiệt, song rất đơn giản và vô cùng phong phú về nhịp điệu cùng hình ảnh. Bao nhiêu là thi tứ, bao nhiêu là hình ảnh so sánh mới lạ diễn tả những ý tưởng cao thượng, trong sạch, trong một thứ thơ văn xuôi nhịp nhàng uyển chuyển. Tất cả những cái đó đã làm cho người ta, kể cả những kẻ từ trước vốn ghét thơ tự do, phải mến phục và có thiện cảm. Điều đó chứng tỏ thơ tự do nhiều khi bị hiểu nhầm không phải tại hình thức hay nội dung của nó, nhưng chính tại sự thiếu tài ba hoặc vì thái độ ngông cuồng của các kẻ sáng tạo ra nó.

Paul Claudel (1868-1956) cũng chiếm được tình yêu mến của mọi người kể cả những độc giả trên toàn thế giới. Thơ của ông cũng chứa đựng những ý tưởng sâu xa, những hình ảnh mới lạ như của Péguy, nhưng lại đề cập đến những tình cảm thâm thiết như tình yêu, tình thương v.v... nên lại còn dễ phổ thông hơn Péguy là thi sĩ hay đề cập đến các tình cảm đoàn thể, xã hội. Điệu thơ của Claudel giống như nhịp điệu trong thơ Do Thái : những bài ca-vịnh (psaumes) mà ông mê say và đã làm nhịp cầu cho ông về Đạo Công-Giáo.

Péguy và Claudel đem vào thơ Tự do sự phong phú của tình cảm và hình ảnh, khiến gây được cảm tình nơi độc giả và tạo cho Thơ Tự Do một địa vị vững chắc trong Văn-Học-Sử.



Từ đầu thế kỷ XX trở đi, thơ tự do tiến triển trong phương diện nội dung nhiều hơn, còn hình thức và âm điệu lại tùy thuộc vào cái nội dung mà các thi sĩ muốn trình diễn. Từ lòng khao khát tìm cái mới lạ của Beaudelaire qua sự đắm mình vào ảo giác của Rimbaud đến cõi bí hiểm của Mallarmé, các thi sĩ đã dần dần trở lại được cái mục thước điều hòa của một Péguy, một Claudel hay một Valéry, sau khi đã bơ vơ trong những bước đường cầu kỳ của một Francis Viélé-Griffin hay một René Ghil.

Nhưng điều hòa thì điều hòa, mực thước thì mực thước, các thi sĩ vẫn nuôi cái hoài bão sâu xa đi tìm những loại rung cảm khác lạ. Trường cổ điển Pháp không cung cấp cho họ được những cái đó, họ đành quay theo ảnh hưởng của những thiên tài ngoại quốc. Một Maeterlinck đem lại cái hoan lạc của cuộc đời giản dị; một Léon Tolstoi gieo rắc tình bác ái. . . và sau hết một Walt Whitman (Hoa-Kỳ) đã làm thỏa mãn các nhu cầu mới mẻ của tuổi thanh niên: tình yêu đồng loại, sự thông cảm với thiên nhiên. Một ít văn nghệ sĩ rủ nhau về chung sống trong một miền quê yên tĩnh êm đềm. Họ cùng nhau làm việc để tạo ra một đời sống vừa có tính cách đoàn thể vừa có tính cách tự do, trong tình bạn hữu; ngoài những giờ làm việc chân tay, họ đề giờ sáng tác nghệ thuật: một thứ nghệ thuật gắn liền với đời sống. Ý kiến của Vildrac, Arcos và Mercereau trên đây đã chinh phục được. G. Duhamel, họa sĩ Gleizes và nhạc sĩ Albert Doyen. Họ hùn nhau thuê được một khu nhà trên bờ sông Marne tại miền Créteil. Nhờ sự nâng đỡ về kinh tế của Louis Martin Barzun, họ dựng được một nhà in. Thế là đến một chiều mùa thu năm 1906, trên cổng vào thi đàn, người ta đã thấy một tấm bảng viết: « L'Abbaye, groupe fraternel d'artistes » (Tu-viện, nhóm nghệ sĩ huynh đệ). « Thỉnh thoảng Jules Romains lại ghé qua họp bạn, Sau này Chennevière, Durtain và Jouve cũng gia nhập « nhóm huynh đệ ». Tiếc thay công cuộc không mấy tốt đẹp nên chỉ qua 15 tháng, Tao đàn đành phải đóng cửa. Nhưng nó đã để lại được một vết tích sâu xa trong văn học sử Pháp và góp vào thơ Tự do một khía cạnh mới. Họ ca ngợi tình huynh đệ bằng hữu trong nhân loại bằng những vần thơ tự do (vers libres ou alexandrins libérés). Tất cả những cái đó đưa đến một phong trào mà Jules Romains cổ võ: phong trào *Đồng Tâm* « UNANIMISME » bản tuyên ngôn là cuốn « La Vie Unanime » (Đời Đồng Tâm) xuất bản năm 1908 tại nhà in Abbaye. J. Romains cất nghĩa thế nào là thuyết Đồng Tâm:

« Nói đến thuyết Đồng Tâm, các anh nên hiểu đó là sự biểu hiện của đời sống đồng tâm và tập thể. Chúng tôi cảm thấy một tình cảm về đời sống vây quanh và đời sống đó vượt quá chúng tôi. »

Rồi trong tạp chí « La Revue bleue », ra ngày 7-Sept. 1909, ông lại giải thích rõ hơn:

« Cho đến nay, chúng ta vẫn chỉ coi tâm hồn cá nhân như là tuyệt tác của cuộc đời, như là tuyệt đỉnh của cõi thế. Vậy mà thực sự có các Nhóm, các nhóm gồm những con người, nhóm nhỏ nhất cũng như lớn nhất, những đôi bạn, những tập hợp, những đoàn lũ, những làng mạc từ bao nhiêu đời nay vẫn sống một cuộc sinh hoạt bí nhiệm và âm thầm thì sau cùng đã đến công bố sự có mặt siêu quần của chúng. Một vài người như Zola Verhaeren. Paul Adam v.v. đã cảm thấy và lĩnh hội được điều đó. Họ liền trở nên những phát ngôn nhân,

trở nên tiếng nói của những. vật đông đảo và sống động vẫn đang tiếp tục cuộc tiến hóa của nhân loại bên trên và bên ngoài con người kia ».

Cho nên thơ của Romain Rolland và Chennevière chính là một cách thể nhìn vào vũ trụ vào cuộc đời, là những lời ca tụng phấn khích xã hội trong cái gì là bao la tập thể của nó : trong một lối thơ bột phát trực tiếp (poésie immédiate) trước xã hội nhận nhịp của Thành thị và Âu-Châu.



Thêm vào ảnh hưởng của nhóm Đồng Tâm, thơ Tự Do lại nhận được một quan niệm mới từ đất Ý-Đại-Lợi đưa qua. Ngày 20 Fév. 1909. trong tờ Figaro, thi sĩ F. T. Marinetti (sinh tại Alexandrie 1878-1944) cho đăng bản tuyên ngôn chủ-nghĩa Vị-Lai của ông (Futurisme) đề biện hộ cho quan niệm thơ của ông trong các tập « Destruction (1904), La ville charnelle (1908), và La Bataille de Tripoli (1912) Thơ vị lai của ông là những lời cuồng nhiệt ca tụng các nhà máy, công trường, các nhà ga và mọi sinh hoạt náo nhiệt của thành thị kỹ-nghệ hiện nay. Ông ca tụng Máy móc (la Machine) vì đã tăng xuất cho sức lực con người và chỉ công nhận « có một thứ vệ-sinh duy-nhất cho nhân loại: ấy là Chiến Tranh ». Ông lớn tiếng đả đảo, thù ghét và thóa mạ tất cả những cái gì thuộc về quá khứ: bảo tàng viện cũng như thư viện, và chỉ công nhận có hiện tại là cái đang sáng tạo không ngừng và cũng là cái đang tan biến đi.

Trong quan niệm man rợ đó, Thơ Vị Lai gạt bỏ hết những cái gì là tình cảm. Để bắt chước cái ồn ào của máy móc và sinh hoạt náo nhiệt của chốn đô thị, Marinetti đã dùng một lối diễn tả bằng những « từ ngữ gặp nhau lộn xộn » (mots en liberté), một thứ văn phạm giải phóng (syntaxe affranchie). Như vậy thơ trở nên một thứ tràn ngập của những làn sóng ò-ạt bột khởi : những danh từ cuồng loạn chen nhau. Các hình ảnh nối tiếp nhau chớp nhoáng như vũ trụ được nhìn từ khung cửa của một con tàu lửa đang chạy nhanh tựa gió. Thơ loại này thể hiện ở độ cao nhất trong tác phẩm của Valéry Larbaud (sinh năm 1881) và Jean Marie Levet (1874 - 1906). Thơ của hai người tuy làm rối rắm từ lâu nhưng đến năm 1923 được in vào thành một tập nhan đề « Poésies de A.O. Barnabooth. » Larbaud gạt bỏ mọi lý luận và văn phạm, chỉ biết ghi lại những hình ảnh nối tiếp lộn xộn bằng những từ ngữ rời rạc. Ông cho như vậy mới diễn tả được cuộc sống linh động đang biến chuyển từng giây phút :

« Hỡi cuộc sống không nghệ thuật và không bóng bẩy, hãy thuộc về tay tôi ». Ông sáng tác thơ như nhà đạo diễn chấp nối những hình ảnh

cử động và cảnh trí trong phim ảnh. Ta hãy nghe ông nhủ với con tàu lửa đang chạy :

« Prête-moi ton grand bruit, ta grande allure si douce... »
 « Cho ta mượn tiếng rộn ràng của người,
 mượn nhịp đi quá dịu dàng... »

Larboud muốn cho người ta coi thơ của ông như những « cảm tưởng ném tung ra » hoặc những « đà thúc đẩy bột phát ».

Từ lối thơ này đã đưa đến lối thơ Đồng Phát Biểu « (Simultanéisme) ». Đối với các thi sĩ phái này, sự biểu lộ trữ tình của cá nhân không đủ, mà phải dùng đến lối trữ tình của quần chúng, của vũ trụ : họ phát biểu nhiều tiếng nói cùng lúc, hoặc chen lẫn các tiếng động ồn ào vào tiếng thơ. Henry Martin Barzun là người mở đầu cho lối thơ này trong tập thơ La Tragédie Terrestre (1907), Nhất là trong tập La Trilogie des Forces (1908 - 1914), Barzun muốn tập trung hết các tiếng động trong vũ trụ hòa vào tiếng nói của con người cá nhân cũng như tập thể, tiếng nhân loại hòa cùng tiếng hoàn vũ.

Beauduin (Nicolas) lại muốn đi xa hơn. Đề cao nghị cuộc sinh hoạt hỗn loạn của thời đại máy móc và thống trị của chúng ta, ông đã tạo ra một kỹ thuật phát biểu mới gọi là « Synoptisme polyplan » (nhất lãm đa-diện) : cùng một lúc diễn tả ý tưởng, tiếng âm vang và các khía cạnh khả giác của tiết điệu với hy vọng diễn tả hòa âm của sự sống.

(Còn tiếp)

GIỚI THIỆU SÁCH MỚI :

Văn Hóa Á Châu vừa nhận được những tác phẩm sau đây, xin thành thật cảm ơn tác giả, nhà xuất bản, và trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc :

1.) **LÝ VĂN PHÚC : TIỂU SỬ VÀ VĂN CHƯƠNG**, do cụ Dương quảng Hàm sưu tầm và chú giải. In lần thứ nhất do Nam Sơn xuất bản. Giá 20\$.

2.) **HÌNH ẢNH NHỮNG MÙA TRĂNG**, tập truyện ngắn của Hoàng ngọc Liên, dày trên 100 trang. Giá 25\$.

3.) **TÌNH CA**, thơ của Cung Trầm Tưởng, Phạm Duy phổ nhạc và Ngý Cao Uyên minh họa. Giá 35\$.

4.) **KHÁT VỌNG**, thơ của Chế Vũ, Hoàng Trúc Ly đề tựa, Ngọc Dũng và Đường Bá Bồn trình bày, phụ bản của Tô kiều Ngân. Giá 40\$.

5.) **NGƯỜI YÊU TÔI KHÓC**, thơ của Thế Viên, Nguyên Sa đề tựa, Lữ Hồ trình bày, Giá : 26\$.

6.) **GƯƠNG HI SINH**, truyện đã sử bằng thơ về Huyền Trân Công Chúa, tác giả Trần Gia Thoại, nhà sách Nguyễn hữu Uẩn, Đà Nẵng tổng phát hành. Giá 20\$.

Hoạt động của Hội V.N.N.C.L.L.V.H.A.C

Tháng Năm 1959

TIẾP TÂN.

HỒI 8 giờ tối ngày 4-5-59, dưới sự hướng dẫn của ông Phạm đình Tân, chủ trương Tinh Việt văn đoàn, bà Mary Lecomte du Nouy đã tới thăm trụ sở Hội. Tại đây bà đã được một số đồng đại diện các đoàn thể văn hóa và hội viên đón tiếp. Với tư cách cộng sự viên đặc lực của nhà bác học quá cố, bà Mary Lecomte du Nouy có biện giải khá kỹ càng về thuyết viễn-đích-luận (Téléfinalisme) mà nhà bác học đã trình bày trong cuốn Định-Mệnh Con Người (Human Destiny), tác phẩm xuất bản từ năm 1947, đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và tái bản nhiều lần. (Bản dịch Việt văn do Tinh Việt tái bản năm 1958, dịch giả : Trần kim Tuyền).

Tối hôm sau, 5-5, Hội đã tiếp đón ông Ramohaj Gandhi, cháu nội của Thánh Gandhi, hiện là Ủy viên của Phong Trào Chấn Hưng Đạo Đức (Moral Rearmament Movement). Đi cùng với ông Ramohaj Gandhi là ông Gordon Wise, người Úc đại lợi ; cả hai đều là những thanh niên nhiệt thành hoạt động. Trong vòng hai tiếng đồng hồ thảo luận cùng các vị hội viên, hai ông Gandhi và Wise đã thuyết minh về lý thuyết cùng những thành tích hoạt động của Phong Trào Chấn Hưng Đạo Đức, đặc biệt là ảnh hưởng của Phong Trào đối với một số lãnh tụ chính trị quan trọng trên trường quốc tế như Cố Tổng thống Phi Magsaysay, Thủ tướng Miến U Nu, Thủ tướng Nhật Kishi, Thủ tướng Tây Đức Adenauer và cựu Thủ tướng Pháp Schumann.



Bà Mary Lecomte du Nouy trong một buổi tiếp tân tại trụ sở Hội.

Ngày 12-5-59, ông Ngụy quang Đạo, Bí thư tòa Đại sứ Trung hoa tại Việt Nam đã đưa nữ họa sĩ Điền Mạn Thi (Tien Man Shih) tới thăm Hội. Nữ sĩ họ Điền từng chiếm giải hội họa tại Đài Loan hiện được Bộ Quốc Gia Giáo Dục Trung hoa gửi đi nghiên cứu về nghệ thuật và trưng bày tác phẩm tại các nước Á Châu.

Ngày 21-5, qua sự giới thiệu của Tòa Đại sứ Thái Lan, bà J. Kasem Sibunruang, tiến sĩ văn chương Đại học đường Paris, giáo sư văn khoa trường Đại học Choulalongkorn ở Bangkok đã tới thăm Hội. Bà Kasem đã được Bộ Văn Hóa Thái Lan và tổ chức SEATO cấp học bổng đi nghiên cứu về phong tục và tập quán tại các nước miền Đông Nam Á. Trong ba buổi sáng ngày 21, 23 và 25, bà Kasem đã tới Hội để tra cứu tài liệu và thảo luận cùng ông Chủ tịch và Tổng thư ký Hội về phong tục tập quán của dân tộc Việt Nam. Trong thời gian lưu trú tại Saigon, bà Kasem được trường Đại học Văn khoa hướng dẫn thăm viếng nhiều nơi.

Bà Kasem Sibunruang đã gia nhập Hội với tính cách Hội viên thân hữu, đồng thời Bà giới thiệu thêm hai hội viên khác là các ông Phrana Amman Rajadhon, chủ tịch Hội văn Bút Thái Lan và Thao Nhouy Abhay, Giám đốc Văn Hóa Bộ Quốc Gia Giáo Dục Lào.

DIỄN THUYẾT

Nhân dịp kỷ niệm ngày Đản sinh Đức Phật, Hội đã bảo trợ một buổi diễn thuyết do Giáo Hội Tăng Già Bắc Việt tổ chức tại trường Đại Học



*Ông Ramohaj Gandhi đang trình bày về những hoạt động của Phong Trào
Chấn hưng Đạo đức.*

Văn khoa Saigon hồi 6 giờ chiều ngày 15-5-59. Diễn giả là Đại-đức Đức-Nhuận, thuyết trình về đề tài : « *Phật Giáo với vấn đề hòa bình thế giới* ». Trong vòng hơn một tiếng đồng hồ, diễn giả đã dẫn giải về đạo Từ-bi trong Phật giáo, một điều kiện tất yếu để xây dựng hòa bình cho nhân loại.

CHÀO MỪNG MỘT HỘI NGHỊ

Vào ngày 30 và 31-5-59, một nhóm nhân sĩ Ấn độ đã triệu tập tại Calcutta một Đại-Hội Liên Ấn về vấn đề Tây Tạng (All India Tibet Convention) để thảo luận một cách khách quan về quyền tự quyết của dân tộc Tây-Tạng cùng mối liên-lạc giữa Tây-Tạng với Trung-Hoa, Ấn-Độ và các nước khác ở Á-Châu và Thế-giới. Ban Tổ chức có mời đại diện của Đức Đạt Lai Lạt Ma cùng nhiều đại biểu các nước Á, Phi và cả Nam-Tur tới tham dự. Giáo sư Nguyễn-đăng-Thục, chủ tịch Hội, cũng nhận được thư mời của Bác sĩ Ramesh Ch. Majumdar, chủ tịch ủy ban vận động của hội nghị. Vì không kịp thì giờ chuẩn bị và còn đang bận soạn thảo tài liệu để đi dự Khóa Hội thảo về triết học Đông-Tây tại Honolulu vào ngày 22-6 sắp tới nên ông chủ tịch đã không thể sang Calcutta dự hội. Tuy nhiên, sau khi nhóm họp Ban Chấp hành ngày 26-5-59, Chủ tịch Hội đã gửi một bức điện văn chào mừng Hội nghị Calcutta và tỏ lòng ủng hộ nhân dân Tây Tạng trong công cuộc tranh đấu giành độc lập và tự do tin ngưỡng.



Đại đức Đức Nhuận trong buổi diễn thuyết về « Phật giáo với nền văn minh thế giới ».

SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ.

Cũng trong phiên họp ngày 26-5, Ban Chấp hành đã thảo luận về bản dự thảo sửa đổi điều lệ do ông Tổng Thư Ký trình bày. So với bản cũ, bản điều lệ mới chỉ thay đổi một ít chi tiết cho được phù hợp hơn đối với mục tiêu và điều kiện hoạt động thực tế của Hội. Bản điều lệ mới sau khi được Bội Nội Vụ duyệt y, sẽ được in ra cùng với bản dịch Anh Văn để gửi tới các hội viên Việt-Nam và ngoại quốc.

HÀNG TUẦN HÃY ĐỌC :

RẠNG-ĐÔNG

TUẦN-BÁO DUY-NHẤT CỦA MIỀN TRUNG

Chủ - Nhiệm kiêm Chủ-Bút : **LÊ - HỮU - MỤC**

Báo - quán : 20 Lý - thường - Kiệt Huế

- Nhiều bài vở đặc-sắc về những vấn-đề văn-học, nghệ-thuật, xã-hội và chính-trị của các Giáo-sư **Nguyễn-Đăng-Thục, Nguyễn-Thiệu-Lâu, Đào-Đăng-Vỹ, Nguyễn-Xuân-Hiếu, Nguyễn-Đức-Hiền, Bàng-Phong, Võ-Long-Tô, Nguyễn-Duy-Diển.**
- Những sáng-tác mới nhất của **Phan-Du, Hạnh-Lang, Đỗ-Tấn, Nguyễn-Nam-Châu, Bàng-Bá-Lân, Trương-Văn-Tên, Thanh-Tún, Lê-Huy-Oanh.**
- Những bài khảo-luận độc-đáo về các nhà văn cách-mạng của **Anh-Minh và Huỳnh-Hữu-Hiến.**
- Thi-ca và Bình-luận Thi-ca của **Hữu-Đỗ, Vương-Linh, Cao-Hoành-Nhân, Thanh-Thành, Giang-Tuyền T. T. T., Hồ-Đình-Phương, Xuân-Như, Trần-Đạ-Từ, Nguyễn-Đức-Hiền, Linh-Doãn, Thanh-Thuyền.**

Giá báo : 8 đồng mỗi số.

Nên đọc và cổ động cho TẠP-CHÍ :

VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

Cơ-quan Nghiên-cứu và Phổ-thông

Văn-hóa Việt-Nam và Văn-hóa Đông-Tây

- Xây dựng và phát-huy một nền văn-hóa có tính cách Dân-tộc Nhân bản và khai-phóng.
- Gồm nhiều bài có giá-trị của các nhà văn, các học giả tên tuổi
- Có bán tại khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-đô, các tỉnh, tại Tòa soạn, 266 Công-Lý Saigon, và Nhà Sách Nam-Cường, Tổng Phát-hành, 185 Đường Nguyễn-thái-Học, Saigon.

Mỗi số bán lẻ : 24\$

- Ngân-phieu mua dài hạn (một năm 10 số giá 240\$) xin gửi về Ông Giám-Đốc Nhà Văn-hóa, số 266 Đường Công-lý, Saigon.
- Bài vở xin gửi về Ô. Thái-văn-Kiểm, Chủ bút Văn-hóa Nguyệt-san, địa chỉ như trên.

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

TRONG NHỮNG SỐ TỚI :

Vấn đề xây dựng ý-thức-hệ Đông-Nam-Á (Nguyễn Đăng Thục) —
Vài lời thương xác về một giai đoạn lịch sử Việt-Nam (Trần Kinh Hòa) — **Nho giáo và Phật giáo** (Hoàng Chính Vãn) — **Hôn nhân Cổ La Mã** (Hoài Kim Yển) — **Lịch sử Hán học truyền vào Việt-Nam** (Huỳnh Quang) — **Văn hóa Trung Quốc dưới mắt các học giả cận đại** (Tù Khánh Dư) — **Văn học miền Nam 1945-50** (Thế Phong) — **Lịch sử và ý nghĩa thơ tự do: lập thể, đa đo, siêu thực** (Nguyễn Nam Châu) — **Âm nhạc cận kim Lào** (Trần Trọng Thiện và Lê Thương).

Và nhiều bài vở giá-trị khác.

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 240,000

SÁU THÁNG : 120,000



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRINH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, **LÊ-VĂN-DUYỆT** — SAIGON

Đ. T. Saigon 24.655

Chủ nhiệm :

NGUYỄN ĐĂNG THỤC

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
Quản-lý TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

GIÁ : 20\$00
Công sở: 30\$00